



**Đánh giá tác động kinh tế từ phân tích
thương mại của việc không tuân thủ
quy định về chống khai thác thủy sản
bất hợp pháp, không báo cáo
và không theo quy định (IUU):
Trường hợp Việt Nam**

© 2021 Ngân hàng Quốc tế về Tái thiết và Phát triển / Ngân hàng Thế giới
1818 H Street NW
Washington DC 20433
Telephone: 202-473-1000
Internet: www.worldbank.org

Đây là sản phẩm của đội ngũ chuyên gia Ngân hàng Thế giới và các chuyên gia tư vấn ngoài Ngân hàng. Các phát hiện, giải thích và kết luận đưa ra trong tài liệu này không phản ánh quan điểm chính thức của Ngân hàng Thế giới, Ban Giám đốc điều hành Ngân hàng Thế giới hoặc các Chính phủ mà họ đại diện.

Ngân hàng Thế giới không đảm bảo tính chính xác, hoàn thiện và phổ dụng của các dữ liệu trong tài liệu này và không chịu trách nhiệm về bất kỳ sai lệch, bỏ sót hay thiếu nhất quán của thông tin cũng như về việc sử dụng hay sử dụng sai thông tin, phương pháp, quy trình hay kết luận liên quan. Đường biên giới, màu sắc, tên gọi và các thông tin khác thể hiện trên bản đồ trong tài liệu không hàm ý bất kỳ đánh giá nào của Ngân hàng Thế giới về vị thế pháp lý của bất kỳ vùng lãnh thổ nào và cũng không thể hiện bất kỳ sự ủng hộ hay chấp thuận nào của Ngân hàng Thế giới đối với các đường biên giới đó.

Không nội dung nào trong tài liệu này tạo nên hoặc được coi như là một sự hạn chế đối với hoặc sự từ bỏ đặc quyền và miễn trừ của Ngân hàng Thế giới đã được bảo lưu riêng.

Bản quyền

Các tài liệu trong ấn phẩm này có bản quyền. Vì Ngân hàng Thế giới khuyến khích phổ biến thông tin của mình, nên toàn bộ hoặc một phần ấn phẩm này có thể được sao chép lại cho các mục đích phi thương mại, miễn là có ghi nhận đầy đủ về báo cáo này.

Tất cả câu hỏi liên quan đến bản quyền và giấy phép phải được gửi về Phòng Xuất bản Ngân hàng Thế giới, The World Bank Group, 1818 H Street NW, Washington DC 20433, USA; fax: 202-522-2625; e-mail: pubrights@worldbank.org.

Ảnh bìa: © Neale Cousland/ Shutterstock. Có bản quyền. Sử dụng lại phải xin phép. Trang 1: Free-Photos/Pixabay; Trang 10, 15, 54 và bìa ngoài: Quang Nguyen Vinh/Pixabay; Trang 28: Maciej Cieslak/Pixabay.

Thiết kế bìa và dàn trang: Hoang Hai Vuong

Mục lục

Danh mục biểu đồ	IV
Danh mục bảng	VI
Từ viết tắt	VII
Lời nói đầu	IX
Đánh giá tổng quan	XI
1. Sản xuất thủy sản của Việt Nam	1
1.1. Tổng quan về ngành thủy sản Việt Nam	1
1.2. Khai thác thủy sản	3
1.3. Nuôi trồng thủy sản	5
1.4. Đóng góp cho nền kinh tế	6
2. Thị trường tiêu thụ thủy sản Việt Nam	10
2.1. Thị trường xuất khẩu	10
2.2. Thị trường trong nước	14
3. Quy định của các thị trường về chống khai thác IUU	15
3.1. Các quy định của EU về chống khai thác IUU	15
3.2. Chương trình giám sát nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ	17
3.3. Các quy định chống khai thác IUU của các thị trường khác	18
3.4. Quy định của Việt Nam về chống khai thác IUU	19
3.4.1. Thẻ vàng IUU của EU đối với nghề cá Việt Nam	19
3.4.2. Các quy định của Việt Nam về khai thác thủy sản và chống khai thác IUU	21
3.4.3. Các nghĩa vụ quốc tế của Việt Nam trong việc chống khai thác IUU	23
3.5. Nghiên cứu tình huống	24
3.5.1. Trường hợp thẻ vàng của Thái Lan	24
3.5.2. Trường hợp thẻ đỏ của Sri Lanka	25
4. Đánh giá tác động kinh tế đối với việc không tuân thủ Quy định IUU: Trường hợp Việt Nam	28
4.1. Phương pháp luận	28
4.2. Đánh giá tác động của thẻ vàng	29

4.2.1.	Đánh giá chung về biến động thương mại: Phân tích sản phẩm cấp độ mã HS4	30
4.2.2.	Những sản phẩm chịu tác động trực tiếp và gián tiếp: Phân tích ở cấp độ mã HS6	38
4.2.3.	Thị trường xuất khẩu thay thế	47
4.3.	Đánh giá tác động trong trường hợp bị phạt “thẻ đỏ”	50
4.4.	Đánh giá tác động của đại dịch COVID-19	53
4.5.	Xuất khẩu thủy sản Việt Nam năm 2020 và dự báo năm 2021 trong bối cảnh đại dịch COVID-19 và thẻ vàng IUU	55
5.	Kết luận	58
	Tài liệu tham khảo	60
	Các quy định của EU về chống khai thác IUU	61
	Phụ lục A. Quy định quốc tế về khai thác thủy sản	61

Danh mục biểu đồ

Biểu đồ 1.	Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản của Việt Nam năm 1995-2019 (VASEP, 2020)	2
Biểu đồ 2.	Sản lượng khai thác thủy sản của Việt Nam và tăng trưởng hàng năm, 1995-2019 (VASEP 2020)	4
Biểu đồ 3.	Sản lượng nuôi trồng thủy sản và tăng trưởng hàng năm của Việt Nam, 1995-2019	5
Biểu đồ 4.	Lao động trong ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản Việt Nam, 1995-2016 (VIFEP, 2017)	7
Biểu đồ 5.	Cơ cấu việc làm trong ngành thủy sản Việt Nam giai đoạn 1995-2016 (VIFEP, 2017)	8
Biểu đồ 6.	Ước tính hiệu quả khai thác thủy sản (1980-2016)	9
Biểu đồ 7.	Giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam giai đoạn 2005-2019 (VASEP, 2020)	11
Biểu đồ 8.	Giá trị xuất khẩu thủy sản nuôi trồng và khai thác của Việt Nam giai đoạn 1998-2019	12
Biểu đồ 9.	Tỷ trọng giá trị xuất khẩu thủy sản theo sản phẩm và thị trường năm 2019 (VASEP, 2020)	12

Biểu đồ 10.	Thị trường xuất khẩu các sản phẩm nuôi trồng và khai thác của Việt Nam năm 2019	13
Biểu đồ 11.	6 thị trường lớn nhất nhập khẩu thủy sản của Việt Nam, 2014 - 2019, theo giá trị (VASEP, 2020)	13
Biểu đồ 12.	Tiêu thụ thủy sản và thịt ở Việt Nam và các nước OECD (1961-2013) (FAO, 2016)	14
Biểu đồ 13.	Xuất khẩu thủy sản khai thác và sản phẩm thủy sản chế biến/đóng hộp của Thái Lan sang EU và thế giới (2015 - 2018) (triệu USD)	24
Biểu đồ 14.	Nhập khẩu hàng tháng cá tươi và ướp lạnh (mã HS 0302) từ Sri Lanka sang EU (Mundy 2018)	26
Biểu đồ 15.	Nhập khẩu hàng tháng cá phi lê và thịt cá (mã HS0304) từ Sri Lanka sang EU (Mundy 2018)	26
Biểu đồ 16.	Những thay đổi trong xuất khẩu thủy sản từ Sri Lanka sang EU (2001-2017) (Sandaruwan, et al 2019)	27
Biểu đồ 17.	Biến động lượng xuất khẩu cá và giáp xác (mã HS 03) từ Việt Nam sang EU (2007-2019)	30
Biểu đồ 18.	Biến động lượng xuất khẩu sản phẩm cá đông lạnh (trừ cá phile) mã HS 0303 từ Việt Nam sang EU (2007-2019)	31
Biểu đồ 19.	Biến động lượng xuất khẩu sản phẩm cá phile và thịt cá tươi/ướp lạnh/đông lạnh mã HS 0304 từ Việt Nam sang EU (2007-2019)	31
Biểu đồ 20.	Biến động lượng xuất khẩu sản phẩm giáp xác tươi/ướp lạnh/đông lạnh mã HS 0306 từ Việt Nam sang EU (2007-2019)	32
Biểu đồ 21.	Biến động lượng xuất khẩu sản phẩm nhuyễn thể tươi/ướp lạnh/đông lạnh mã HS 0307 từ Việt Nam sang EU (2007-2019)	33
Biểu đồ 22.	Biến động lượng xuất khẩu sản phẩm cá chế biến và bảo quản mã HS 1604 từ Việt Nam sang EU (2007-2019)	33
Biểu đồ 23.	Biến động lượng xuất khẩu sản phẩm giáp xác và nhuyễn thể chế biến mã HS 1605 từ Việt Nam sang EU (2007-2019)	34
Biểu đồ 24.	Biến động khối lượng (tấn) xuất khẩu cá ngừ và các loại cá biển khác từ Việt Nam sang EU (2007-2019)	39
Biểu đồ 25.	Biến động khối lượng (tấn) xuất khẩu mực, bạch tuộc từ Việt Nam sang EU (ĐVT: tấn) (2007-2019)	39
Biểu đồ 26.	Biến động lượng (tấn) xuất khẩu các sản phẩm giáp xác khác từ Việt Nam sang EU (2007-2019)	40
Biểu đồ 27.	Biến động lượng (tấn) xuất khẩu tôm từ Việt Nam sang EU (2007-2019)	42
Biểu đồ 28.	Biến động lượng (tấn) xuất khẩu cá tra từ Việt Nam sang EU (2007-2019)	43
Biểu đồ 29.	Biến động lượng (tấn) xuất khẩu cá rô phi, cá chép và các loại cá nước ngọt khác từ Việt Nam sang EU (2007-2019)	44
Biểu đồ 30.	5 thị trường lớn nhất nhập khẩu thủy sản của Việt Nam, 2009-2019 (VASEP)	48

Danh mục bảng

Bảng 1.	Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản của Việt Nam theo khu vực, 2010-2018 (tấn)	2
Bảng 2.	Sản lượng khai thác thủy sản của Việt Nam theo khu vực, 2010-2018 (tấn)	4
Bảng 3.	Sản lượng nuôi trồng thủy sản của Việt Nam theo khu vực, 2010-2018 (tấn)	6
Bảng 4.	Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam theo ngành hàng và thị trường năm 2019 (VASEP, 2020) (Triệu USD)	11
Bảng 5.	Danh sách 26 nước bị EU cảnh báo thẻ IUU (cập nhật 10/2019)	16
Bảng 6.	Các quy định của Việt Nam liên quan đến xuất nhập khẩu thủy sản khai thác (phù hợp với các quy định chống khai thác IUU từ năm 2017)	21
Bảng 7.	Mã hàng hóa và mô tả sản phẩm trong phân tích	29
Bảng 8.	Tổng hợp biến động lượng (tấn) nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam vào EU giai đoạn 2007-2019	36
Bảng 9.	Các nhóm mặt hàng chủ yếu mã HS 6 chữ số	38
Bảng 10.	Tổng hợp tình hình biến động lượng nhập khẩu của các nhóm hàng chính từ Việt Nam vào EU28, 2007-2019 (tấn)	41
Bảng 11.	Sản phẩm thủy sản Việt Nam xuất khẩu sang EU, 2015-2019 (triệu USD)	46
Bảng 12.	Giá trị nhập khẩu các sản phẩm hải sản chính trước và sau thẻ vàng (triệu USD)	47
Bảng 13.	Xuất khẩu thủy sản mã HS03 của Việt Nam sang các thị trường thay thế (KL: tấn)	48
Bảng 14.	Biến động giá trị xuất khẩu thủy sản sang Mỹ trước và sau thẻ vàng (triệu USD)	49
Bảng 15.	Biến động giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường Nhật Bản trước và sau thẻ vàng (triệu USD)	50
Bảng 16.	Ước tính mức độ tổn thất xuất khẩu thủy sản Việt Nam trong trường hợp bị thẻ đỏ IUU	51
Bảng 17.	Xuất khẩu thủy sản năm 2020, dự báo năm 2021 (triệu USD)	57

Từ viết tắt

ASC	Hội đồng Nuôi trồng Thủy sản
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
Bộ NN & PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
COVID-19	Dịch virus Corona 2019
CV	Mã lực
EEZ	Vùng độc quyền kinh tế
EIF	Có hiệu lực ngay
EU	Liên minh Châu Âu
EUR	Đồng tiền chung châu Âu Euro
EVFTA	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU
FAO	Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GSO	Tổng cục Thống kê Việt Nam
GSP	Chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập
HS4/6	Hệ thống mã số và mô tả hàng hoá hài hoà mã 4 số/6 số
IFTP	Giấy phép thương mại thuỷ sản quốc tế
ITDS	Hệ thống dữ liệu thương mại toàn cầu
IUU	Khai thác Thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định
kg	Kilogram

m	Mét
MCS	Theo dõi, kiểm soát, giám sát
MEP	Thành viên Nghị viện châu Âu
MPA	Vùng bảo tồn biển
NOAA	Cơ quan Quản lý Khí quyển và Đại dương Quốc gia Mỹ
OECD	Tổ chức Phát triển và Hợp tác kinh tế
PROBLUE	Chương trình Kinh tế xanh của Ngân hàng Thế giới
PROFISH	Chương trình Nghề cá toàn cầu của Ngân hàng thế giới
PSMA	Hiệp định Biện pháp Quốc gia có cảng
RFMO	Tổ chức Quản lý Nghề cá khu vực
SIMP	Chương trình Giám sát Nhập khẩu thủy sản
t	Tấn
UNFSA	Hiệp định Đàn cá di cư
UNSD	Cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc
USD	Đô la Mỹ
VASEP	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam
VIFEP	Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản
VMS	Hệ thống giám sát tàu cá
WCPFC	Ủy ban Nghề cá Trung Tây Thái Bình Dương
WWF	Quỹ Động vật Hoang dã Thế giới

Lời nói đầu

Ngành thủy sản của Việt Nam đã nhanh chóng phát triển thành một ngành công nghiệp theo định hướng hàng hóa với kim ngạch xuất khẩu đạt gần 9 tỷ đô la Mỹ (USD) mỗi năm. Thủy sản là mặt hàng xuất khẩu lớn thứ 5 của Việt Nam về giá trị, chiếm khoảng 4% kim ngạch xuất khẩu của cả nước năm 2018. Năm 2016, ngành này cũng đóng góp vào khoảng 5% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và tạo 4,7 triệu việc làm (tương đương khoảng 5% tổng số việc làm trong khu vực chính thức), bao gồm khoảng 2 triệu việc làm trực tiếp và 2,7 triệu việc làm gián tiếp trong chuỗi giá trị thủy sản. Khoảng 8,5 triệu người (10% tổng dân số) có thu nhập chính trực tiếp hoặc gián tiếp từ nghề cá. Tính đến năm 2019, cả nước đã sản xuất khoảng 8,2 triệu tấn thủy sản, trong đó thủy sản khai thác chiếm 46% và thủy sản nuôi trồng chiếm 54%. Về giá trị, tỷ trọng của ngành nuôi trồng thủy sản cao hơn, chiếm khoảng 75% tổng giá trị của ngành.

Là một nước đóng vai trò quan trọng trên thị trường toàn cầu, Việt Nam đã ưu tiên phát triển ngành thủy sản bền vững. Tuy nhiên, Việt Nam đang gặp một số thách thức, trong đó có các vấn đề liên quan đến khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU) và an toàn thực phẩm. Những vấn đề này đang được giải quyết để Việt Nam có thể nâng cao năng lực cạnh tranh và duy trì tính bền vững của ngành thủy sản. Những nỗ lực thay đổi từ số lượng sang chất lượng có thể giúp Việt Nam đạt được các mục tiêu tăng trưởng của ngành thủy sản và nắm bắt các cơ hội mới theo hướng cạnh tranh hơn, khi thị trường tiêu dùng trở nên nhạy cảm hơn với các tiêu chuẩn thực phẩm và quan tâm hơn về tính bền vững.

Báo cáo phân tích này là một phần của chuỗi các nghiên cứu do Ngân hàng Thế giới thực hiện nhằm đóng góp vào nỗ lực của Việt Nam thúc đẩy nền kinh tế biển phát triển bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu¹. Báo cáo này tập trung vào việc xem xét tác động tiềm tàng của thẻ vàng IUU mà Liên minh Châu Âu (EU) đang áp dụng đối với Việt Nam. Phân tích nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thực hiện các biện pháp nhằm giải quyết các vấn đề quản lý, điều hành và giám sát do thẻ vàng IUU đặt ra, và quan trọng hơn, là hỗ trợ nghề cá bền vững.

1 Cho đến nay, các nghiên cứu khác từ loạt bài này bao gồm các chủ đề sau: Đánh giá tình hình quản lý tổng hợp vùng đới bờ (ICZM) ở Việt Nam; Hỗ trợ các nền kinh tế ven biển có khả năng phục hồi; Hướng dẫn định giá tài sản tự nhiên ở vùng ven biển và thiết lập đường lùi ven biển; Cung cấp thông tin về Hoạt động Chiến lược Biển của Việt Nam; Những hiểu biết từ Kinh nghiệm Quốc tế; và Huy động Khu vực Tư nhân trong Hoạt động Nuôi tôm ở Việt Nam.

Nghiên cứu này được tài trợ bởi hai chương trình đối tác toàn cầu do Ngân hàng Thế giới quản lý, gồm Chương trình Toàn cầu về Thủy sản (PROFISH) và Chương trình Vì Nền Kinh tế Xanh (PROBLUE). PROFISH được thành lập với các nhà tài trợ chính và các bên liên quan tham gia cùng Ngân hàng Thế giới nhằm cải thiện tính bền vững của môi trường, phúc lợi của con người và hiệu quả kinh tế trong ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy sản trên thế giới, tập trung vào phúc lợi của người nghèo trong nghề cá và cộng đồng người nuôi cá ở các nước đang phát triển. Sứ mệnh của PROFISH là thúc đẩy và tạo điều kiện cho những đóng góp mà nghề khai thác và nuôi trồng thủy sản có thể thực hiện trong việc xóa đói giảm nghèo, tăng trưởng kinh tế bền vững, dinh dưỡng và cơ hội kinh tế tốt hơn cho phụ nữ. Vào tháng 11 năm 2018, PROFISH đã trở thành một phần của PROBLUE - một quỹ tín thác đa tài trợ mới, thuộc Ngân hàng Thế giới, hỗ trợ sự phát triển bền vững và hài hòa các nguồn tài nguyên biển và ven biển trong các đại dương lành mạnh. PROBLUE hoàn toàn phù hợp với mục tiêu kép của Ngân hàng Thế giới là chấm dứt tình trạng nghèo cùng cực, tăng thu nhập và phúc lợi của người nghèo một cách bền vững. Báo cáo này sử dụng nguồn tài chính PROBLUE liên quan đến hỗ trợ của quỹ nhằm xây dựng năng lực của chính phủ trong quản lý tài nguyên biển một cách hài hòa với mục tiêu mang lại nhiều lợi ích lâu dài hơn cho các quốc gia và cộng đồng.

Báo cáo do Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP) thực hiện: Ông Nguyễn Hoài Nam (Phó Tổng Thư ký VASEP), Tiến sĩ Nguyễn Tiến Thông (Đại học Nha Trang, Đại Học Kinh Doanh Copenhagen, Đan Mạch) và Bà Lê Hằng (Phó Giám đốc, VASEP). Về phía Ngân hàng Thế giới, nhóm giám sát công việc này bao gồm: bà Diji Chandrasekharan Behr (Chuyên gia cao cấp về kinh tế tài nguyên thiên nhiên), bà Nguyễn Thị Thu Lan (Chuyên gia cao cấp về kinh tế môi trường), ông Xavier Vincent (Trưởng nhóm chuyên gia thủy sản), ông Mizushi Satoh (Chuyên gia môi trường), bà Vũ Thuỳ Dung (Trợ lý chương trình), và bà Christine Horansky (Biên tập viên).

Đánh giá tổng quan

Hoạt động khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU) là mối đe dọa lớn đối với việc sử dụng nguồn lợi thủy sản một cách bền vững. Để loại bỏ các hoạt động khai thác thủy sản có hại cho môi trường, toàn bộ chuỗi giá trị thương mại thủy sản cần được quản lý tốt. Các biện pháp, chính sách liên quan đến thương mại có khả năng góp phần loại bỏ các hoạt động khai thác không bền vững.

Việc EU khởi động chương trình chống khai thác thủy sản IUU và đưa ra các biện pháp đối phó với các nước khai thác, sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản có nguồn gốc đánh bắt bất hợp pháp là tất yếu, nhằm giải quyết các xu hướng có ảnh hưởng xấu và mối quan ngại của toàn thế giới, đặc biệt là cộng đồng ngư dân. Chương trình này bao gồm việc sử dụng hệ thống thẻ cảnh báo. EU là đối tác thương mại rất quan trọng đối với Việt Nam, là thị trường nhập khẩu lớn của Việt Nam, trong đó thủy sản đóng vai trò quan trọng. EU là thị trường định hướng, mở đường cho thủy sản Việt Nam vào thị trường thế giới. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU đã tăng mạnh trong 20 năm qua, từ 90 triệu USD năm 1999 lên gần 1,5 tỷ USD năm 2017 (sau đó giảm xuống còn gần 1,3 tỷ USD năm 2019).

Năm 2017 đánh dấu cột mốc quan trọng đối với ngành thủy sản Việt Nam, khi EU cảnh báo thẻ vàng IUU đối với Việt Nam do không hợp tác và không đủ nỗ lực chống khai thác thủy sản IUU. EU đã đưa ra 9 khuyến nghị nhằm cải thiện hệ thống quản lý nghề cá Việt Nam. Trong hơn 2 năm qua, Chính phủ Việt Nam, các bộ ngành và toàn thể cộng đồng ngư dân Việt Nam đã tích cực cải thiện theo các khuyến nghị của EU nhằm gỡ bỏ thẻ vàng IUU. EU cũng đánh giá cao nỗ lực của Việt Nam trong việc chống khai thác IUU, tuy nhiên, đến nay, thẻ vàng IUU vẫn chưa được gỡ bỏ. Trong hai năm (từ 2017-2019), xuất khẩu thủy sản sang EU đã giảm đáng kể, cho thấy tác động tức thời của cảnh báo thẻ vàng đối với ngành thủy sản Việt Nam. Tuy nhiên, đó chỉ là một phần của tác động tiêu cực có thể thấy qua số liệu xuất khẩu. Sẽ còn có nhiều hệ lụy khác từ cảnh báo thẻ vàng IUU và ảnh hưởng sẽ nghiêm trọng hơn nếu Việt Nam không sớm gỡ được thẻ vàng và bị cảnh báo thẻ đỏ.

Mục tiêu chính của nghiên cứu này nhằm đánh giá tác động kinh tế của thẻ vàng IUU và tác động tiềm tàng nếu thẻ đỏ được áp dụng đối với ngành thủy sản Việt Nam trong ngắn hạn và trung hạn. Nghiên cứu phân tích các trường hợp điển hình (thẻ vàng của Thái Lan và thẻ đỏ của Sri Lanka), dòng chảy thương mại và dữ liệu cập nhật để đánh giá thiệt hại kinh tế cho trường hợp xấu nhất.

Nghiên cứu chỉ ra rằng thủy sản khai thác chịu tác động trực tiếp từ các Quy định IUU và cảnh báo thẻ vàng. Ngược lại, nuôi trồng thủy sản chịu nhiều tác động gián tiếp hơn. Tác động ngắn hạn trực tiếp nhất đối với thủy sản Việt Nam sẽ là lệnh cấm thương mại từ Ủy ban châu Âu nếu quốc gia này không giải quyết được các yêu cầu về chống khai thác thủy sản IUU. Theo ước tính, toàn ngành thủy sản Việt Nam sẽ tổn thất khoảng 480 triệu USD nếu mất thị trường EU. Trong số này, tổn thất từ thủy sản khai thác, bao gồm cá ngừ, cá kiếm, nhuyễn thể, mực, bạch tuộc và các loài sinh vật biển khác, sẽ chiếm khoảng 387 triệu USD mỗi năm. Các tác động gián tiếp đối với thủy sản nuôi trồng có nguyên do từ việc giảm sút uy tín, gánh nặng kiểm soát hải quan ngày càng tăng và không tận dụng được thuế quan ưu đãi của Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Liên minh Châu Âu (EVFTA). Ngành thủy sản nuôi trồng có thể mất khoảng 93 triệu USD do các tác động gián tiếp. Về trung hạn, nếu lệnh cấm kéo dài trong 2-3 năm có thể gây gián đoạn xuất khẩu thủy sản Việt Nam, và hệ lụy là làm giảm ít nhất 30% thu nhập từ thủy sản khai thác.

Báo cáo cũng đánh giá về những thách thức mới đối với ngành thủy sản do đại dịch COVID-19 gây ra, đang ảnh hưởng rất nhiều đến các công ty sản xuất, xuất khẩu thủy sản. Tuy nhiên, nếu Việt Nam sớm gỡ được thẻ vàng IUU, tận dụng được các ưu đãi thuế quan và thay đổi thể chế từ EVFTA thì cơ hội phục hồi và tăng trưởng trở lại tại thị trường EU là rất khả thi. Điều này cho thấy cần có những giải pháp hợp lý, hiệu quả để sớm khắc phục thẻ vàng, đưa ngành thủy sản hướng tới mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu hàng năm từ 7-9% và đạt 16-18 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu vào năm 2030.



Sản xuất thủy sản của Việt Nam

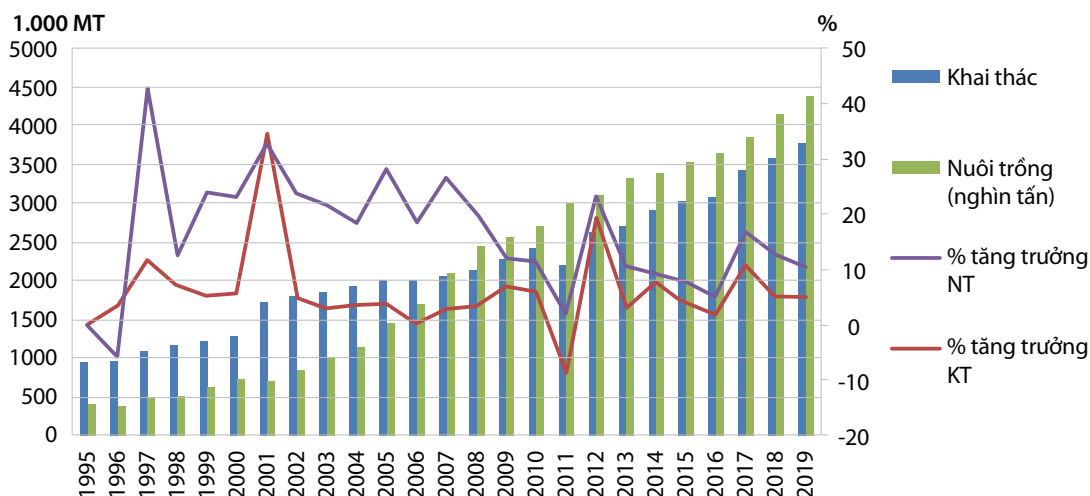
1.1. Tổng quan về ngành thủy sản Việt Nam

Việt Nam là một trong những nước sản xuất thủy sản lớn nhất thế giới với tốc độ tăng trưởng cao. Năm 2019, cả nước sản xuất hơn 8,15 triệu tấn thủy sản (VASEP, 2020), trong đó thủy sản khai thác chiếm 46% và tỷ trọng thủy sản nuôi trồng là 54%, nhưng thủy sản nuôi trồng chiếm khoảng 75% tổng giá trị xuất khẩu, và sản lượng nuôi trồng đang tăng nhanh hơn so với thủy sản khai thác. Việt Nam cũng là nước xuất khẩu thủy sản lớn thứ ba trên thế giới. Giá trị xuất khẩu tăng từ 1,8 tỷ USD năm 2000 lên 8,6 tỷ USD năm 2019, trong đó nuôi trồng thủy sản đóng góp 5,3 tỷ USD và thủy sản khai thác đóng góp 3,3 tỷ USD trong năm 2019 (VASEP, 2020).

Biểu đồ 1 cho thấy xu hướng sản xuất thủy sản của Việt Nam trong giai đoạn 1995-2019. Trong thập kỷ qua (2009 - 2019), sản lượng tăng mạnh từ 4,9 triệu tấn năm 2009 lên 8,15 triệu tấn năm 2019, tốc độ tăng bình quân hàng năm là 5%. Trong cùng thời kỳ, sản lượng nuôi trồng thủy sản tăng đáng kể từ 2,6 triệu tấn năm 2009 lên 4,4 triệu tấn năm 2019, đạt tốc độ tăng trưởng

bình quân hàng năm là 6%. Đối tượng nuôi quan trọng nhất là cá tra và tôm, nuôi chủ yếu ở Đồng bằng sông Cửu Long (chiếm 95% tổng sản lượng cá tra và 80% tổng sản lượng tôm cả nước) (VASEP, 2020).

BIỂU ĐỒ 1. Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản của Việt Nam năm 1995-2019 (VASEP, 2020)



Như trong bảng 1, Đồng bằng sông Cửu Long là khu vực nuôi trồng thủy sản quan trọng nhất, khu vực duyên hải miền Bắc và miền Trung là khu vực khai thác thủy sản chính, đồng bằng sông Hồng ở miền Bắc và các khu vực cao nguyên là khu vực chính khai thác và nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

BẢNG 1. Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản của Việt Nam theo khu vực, 2010-2018 (tấn)

	2010	2015	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC	5.142.745	6.582.139	6.870.703	7.313.400	7.768.516
Đồng bằng sông Hồng	592.266	826.369	876.684	943.381	1.008.412
Trung du và miền núi phía Bắc	75.428	113.760	122.698	131.861	140.516
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1.086.137	1.463.965	1.501.234	1.619.060	1.718.349
Tây Nguyên	24.258	38.176	39.350	42.479	45.755
Đông Nam Bộ	364.542	436.421	467.416	480.616	494.271
Đồng bằng sông Cửu Long	2.999.114	3.703.448	3.863.322	4.096.004	4.361.213

Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, 2019.

Nhìn chung, Việt Nam có lợi thế lớn để phát triển nghề khai thác và nuôi trồng thủy sản. Đất nước có đường bờ biển dài, diện tích mặt nước biển gấp 3 lần đất liền, khí hậu thuận lợi và đa dạng sinh học. Ngành công nghiệp chế biến thủy sản rất phát triển và đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế.

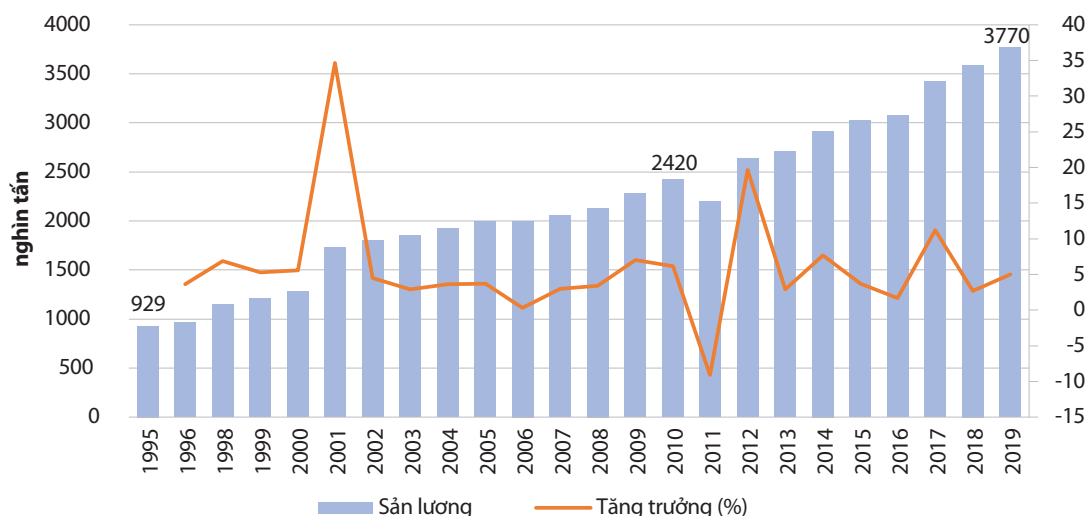
1.2. Khai thác thủy sản

Trong 30 năm qua, kể từ khi cải cách nền kinh tế, tăng trưởng ngành khai thác thủy sản của Việt Nam ở mức khoảng 5% mỗi năm và đạt tổng cộng 3,7 triệu tấn vào năm 2019 (Biểu đồ 2). Ngành khai thác thủy sản có đặc điểm là quy mô nhỏ, với phần lớn tàu cá có công suất dưới 90 mã lực. Ngư dân hoạt động riêng lẻ với tàu cá nhỏ, chủ yếu đánh bắt ven bờ, năng suất thấp, đa loài. Số liệu chính xác sản lượng đánh bắt các loài khó có thể liệt kê, vì các đơn vị quản lý không tổng hợp số liệu thống kê chi tiết về sản lượng khai thác. Theo Thuoc và Long (1997), ngư dân Việt Nam đánh bắt trên biển hơn 2.000 loài cá, cả cá đáy và cá nổi, chủ yếu sử dụng lưới rê, nhưng cũng có lưới vây, câu tay, lưới kéo, lưới vó và lưới cố định. Trong số 2.000 loài cá, khoảng 70% có liên quan đến vùng biển nhiệt đới và 30% còn lại là vùng biển cận nhiệt đới, đặc biệt là ở Vịnh Bắc Bộ. Khai thác thủy sản nội vùng (ước tính khoảng 200 nghìn tấn mỗi năm) chủ yếu là các loại cá nước ngọt và ở mức độ thấp hơn là các loài giáp xác, tuy nhiên đối với nghề cá ven biển, có rất ít thông tin về thành phần khai thác. Tính chất khó theo dõi của nghề cá đa loài và quy mô nhỏ dẫn đến khó khăn trong việc quản lý và chống lại các hành vi khai thác bất hợp pháp.

Phần lớn sản lượng thu hoạch tạo ra các sản phẩm có giá trị thấp, chẳng hạn như cá nhỏ hoặc cá con, các loài có giá trị thấp và cá bị hư hỏng do bảo quản sau thu hoạch kém. Điều này giải thích tại sao tổng sản lượng khai thác tự nhiên có giá trị thấp hơn một nửa giá trị sản lượng nuôi, mặc dù có khối lượng tương đương. Các loài cá có giá trị thấp, còn được gọi là “cá tạp”, thường được sử dụng để sản xuất thức ăn nuôi trồng thủy sản hoặc nước mắm (DERG và CIEM, 2010). Năm 2016, Việt Nam sản xuất 2,8 triệu tấn thức ăn nuôi trồng thủy sản (Alltech, 2016), trở thành nước sản xuất thứ hai trên toàn cầu, chỉ sau Trung Quốc. Vì Việt Nam có thị trường để tiêu thụ cá giá trị thấp nên việc loại bỏ không phổ biến. Chỉ những tàu lưới rê lớn ra khơi trong vài ngày mới loại bỏ khối lượng đáng kể các loại cá có giá trị thấp, chiếm khoảng 60% tổng sản lượng đánh bắt (Long, 2003).

Mặc dù chỉ chiếm khoảng 2% tổng giá trị thủy sản (Zeller và Pauly, 2015 [4]), cá ngừ và cá kìm là những loài đánh bắt quan trọng nhất của ngư dân đánh bắt xa bờ. Khai thác tập trung chủ yếu vào cá ngừ vằn (*Katsuwonus pelamis*), được đánh bắt quanh năm, cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*) và cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*) được đánh bắt từ tháng 12 đến tháng 6. Đội tàu cá ngừ đại dương chủ yếu sử dụng câu vàng, lưới rê và lưới vây. Không có số liệu chính xác về tổng khối lượng cá ngừ cập cảng của các đội tàu Việt Nam, nhưng dường như sản lượng khai thác của các đội tàu xa bờ đã tăng ít nhất gấp 4 lần kể từ năm 2010, chủ yếu nhờ sản lượng khai thác cá ngừ vằn ngày càng tăng.

BIỂU ĐỒ 2. Sản lượng khai thác thủy sản của Việt Nam và tăng trưởng hàng năm, 1995-2019 (VASEP 2020)



Ngư dân Việt Nam cũng khai thác nhiều loại giáp xác (chủ yếu là tôm, tép, tôm hùm và cua), động vật chân đầu (mực nang, mực, bạch tuộc) và nhuyễn thể. Đặc biệt, vùng biển Việt Nam là nơi cư trú của hơn 100 loài tôm, khoảng một nửa trong số đó được khai thác thương mại, chủ yếu ở vùng nước nông ven biển Vịnh Bắc Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long (Thuoc và Long, 1997). Theo Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản Việt Nam (VIFEP), sản lượng thu hoạch tôm biển tăng hơn gấp đôi trong 20 năm qua và hiện chiếm khoảng 20% tổng giá trị thu hoạch (Zeller và Pauly, 2015).

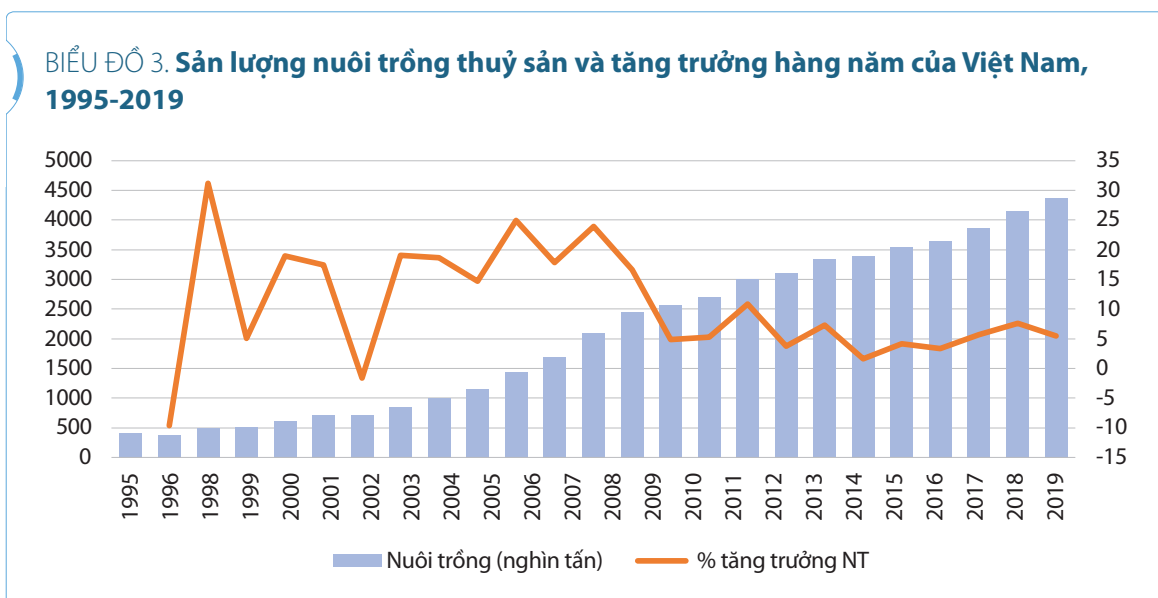
BẢNG 2. Sản lượng khai thác thủy sản của Việt Nam theo khu vực, 2010-2018 (tấn)

	2010	2015	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC	2.414.411	3.049.944	3.226.095	3.420.500	3.606.700
Đồng bằng sông Hồng	198.403	245.455	261.596	280.429	305.391
Trung du và miền núi phía Bắc	9.636	10.998	11.152	12.010	12.338
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	911.165	1.239.264	1.275.809	1.386.873	1.47.518
Tây Nguyên	3.883	4.733	6.713	7.168	7.770
Đông Nam Bộ	278.766	317.323	344.143	353.009	362.186
Đồng bằng sông Cửu Long	1.012.558	1.232.171	1.326.682	1.381.011	1.443.497

Các vùng khai thác quan trọng nhất là các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, chiếm khoảng 80% tổng sản lượng (Bảng 2). Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận là các tỉnh khai thác thủy sản trọng điểm của miền Trung, trong khi Kiên Giang là tỉnh đánh bắt chính của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

1.3. Nuôi trồng thủy sản

Hệ thống sản xuất thủy sản nuôi trồng ở Việt Nam chủ yếu là các trang trại nuôi cá và các loài thủy sản khác ở vùng nước ngọt và nước lợ. Nuôi biển mới được du nhập gần đây và chỉ chiếm khoảng 4% diện tích nuôi trồng thủy sản cả nước. Các loài thủy sản nuôi trồng chính bao gồm cá tra (cá da trơn), tôm (đặc biệt là tôm sú và tôm thẻ chân trắng), và ở mức độ thấp hơn là cá rô phi². Biểu đồ 3 thể hiện số liệu về sản lượng nuôi trồng thủy sản từ năm 1995 đến năm 2019.



Hệ thống sản xuất đa dạng theo điều kiện địa lý và khí hậu (Nuôi trồng Thủy sản Việt Nam, 2017). Khu vực phía Bắc chủ yếu là nuôi cá nước ngọt, nuôi cá kết hợp trồng lúa và nuôi trồng thủy sản lồng bè trên biển. Khu vực miền Trung chủ yếu là nuôi thâm canh tôm sú, nuôi cá lồng biển và tôm hùm. Nuôi trồng thủy sản ở miền Nam là đa dạng nhất. Các hoạt động nuôi trồng trong vùng bao gồm nuôi cá tra trong ao, đàng quảng và lồng bè, nuôi một số loài bản địa như cá lóc, cá rô đồng và tôm càng xanh, các hình thức thâm canh khác nhau của nuôi tôm và nuôi trồng kết hợp như cá-lúa, tôm-lúa và cá-rừng đước³. Phần lớn sản lượng tập trung ở Đồng bằng sông Cửu Long, chiếm khoảng 70% tổng sản lượng cá nuôi của Việt Nam và 80% tổng sản lượng tôm nuôi (Bảng 1).

2 Gần đây, tôm thẻ chân trắng đang gia tăng thị phần và thay thế tôm sú, chủ yếu do chu kỳ sản xuất ngắn hơn 3-4 tháng, thay vì 6 tháng đối với tôm sú (Flaaten, 2018). Tuy nhiên, nuôi trồng thủy sản biển đang dần tìm đường vào chuỗi cung ứng thủy sản. Sản lượng cá hai mảnh vò và cá biển như cá bớp, cá chêm và cá mú được sản xuất hàng năm. Việt Nam cũng đang nỗ lực đa dạng hóa ngành nuôi trồng thủy sản đang phát triển nhanh chóng của mình. Ví dụ, bốn loài cá tầm đang được sinh sản với số lượng thương mại ở các vùng cao Việt Nam, nơi vùng nước mát hơn và khí hậu ôn hòa hơn cho phép sản xuất trứng cá muối. Điều này cho phép đa dạng hóa thông qua sản xuất một sản phẩm khác với các sản phẩm thông thường liên quan đến khí hậu nhiệt đới (Nuôi trồng thủy sản Việt Nam, 2017).

3 Cá kiềm lúa và tôm kiềm lúa đề cập đến việc sản xuất cá và tôm trên ruộng lúa, nơi chúng phát triển cho đến khi thu hoạch, dọc theo cánh đồng lúa. Tương tự, cá kiềm đước là loài cá đước nuôi trong rừng ngập mặn.

BẢNG 3. Sản lượng nuôi trồng thủy sản của Việt Nam theo khu vực, 2010-2018 (tấn)

	2010	2015	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC	2.728.334	3.532.246	3.644.608	3.892.900	4.161.816
Đồng bằng sông Hồng	393.863	580.915	615.087	662.952	703.022
Trung du và miền núi phía Bắc	65.792	102.762	111.546	119.851	128.178
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	174.972	224.701	225.425	232.188	242.831
Tây Nguyên	21.375	33.443	32.637	35.311	37.984
Đông Nam Bộ	85.776	119.098	123.273	127.606	132.085
Đồng bằng sông Cửu Long	1.986.556	2.471.327	2.536.640	2.714.992	2.917.716

Đồng bằng sông Cửu Long là trung tâm sản xuất thủy sản nuôi của Việt Nam, chiếm 70% tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng của cả nước (Bảng 3). Cá tra và tôm là những đối tượng nuôi chính trong khu vực và đó là những sản phẩm xuất khẩu chính của thủy sản Việt Nam.

1.4. Đóng góp cho nền kinh tế

Với giá trị xuất khẩu đạt gần 9 tỷ USD/năm, thủy sản là ngành kinh tế quốc dân mũi nhọn của Việt Nam, đóng góp 9-10% tổng kim ngạch xuất khẩu, đứng thứ 5 về giá trị xuất khẩu (sau điện thoại, dệt may, điện tử và giày dép) và tạo ra 4-5% GDP. Ngành này cung cấp khoảng 4,7 triệu việc làm trực tiếp và gián tiếp trong toàn bộ chuỗi sản xuất của cả nước (VINAFIS). Trong đó, lĩnh vực chế biến và xuất khẩu thủy sản hiện tạo ra khoảng 300.000 việc làm trực tiếp.

Nhìn chung, trong giai đoạn từ 1995 đến 2016, số việc làm trong lĩnh vực thủy sản đã tăng hơn 3 lần. Riêng trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, số lượng việc làm tăng gấp 4 lần trong thời kỳ này. Tuy nhiên, hầu hết sự tăng trưởng này diễn ra trước năm 2006. Sau giai đoạn đó, số lao động ngành thủy sản không tăng mạnh. Năm 2016, ngành thủy sản chiếm khoảng 5% tổng lực lượng lao động tại Việt Nam, cao hơn 0,5% mức trung bình của các quốc gia trong Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD)⁴.

Tuy nhiên, mặc dù tăng trưởng mạnh trên mọi phương diện, tầm quan trọng của ngành thủy sản đang giảm dần về giá trị tương đối so với nền kinh tế nói chung, do kinh tế phi nông nghiệp đang tăng trưởng nhanh hơn. Tỷ trọng của nông nghiệp và thủy sản trong GDP và việc làm đã giảm lần lượt từ 39% năm 1990 xuống còn 16% năm 2016 (Ngân hàng Thế giới, 2018) và 75% năm 1991 xuống 42% trong năm 2016 (ILOSTAT, 2018).

Bức tranh chi tiết hơn về tầm quan trọng của khai thác và nuôi trồng thủy sản đối với các hộ gia đình ở Việt Nam được Tổng điều tra Nông nghiệp, Nông thôn và Thủy sản thống kê 5 năm

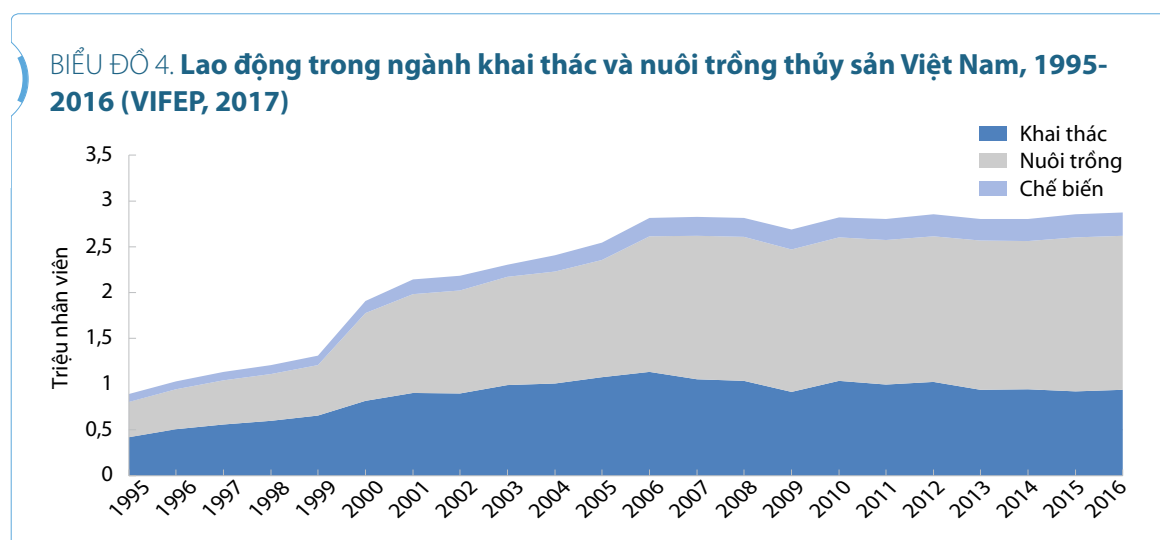
4 Tổng lực lượng lao động được lấy từ cơ sở dữ liệu ILOSTAT của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) vào tháng 4 năm 2019. Chỉ số này là một phần của chuỗi Ước tính và Dự báo của ILO, được phân tích trong báo cáo Triển vọng Việc làm và Xã hội Thế giới của ILO. Mức trung bình của OECD dựa trên 13 quốc gia có dữ liệu sẵn có trong OECD.Stat cho các ngành đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy sản.

một lần. Cuộc tổng điều tra mới nhất diễn ra vào năm 2016, cho thấy sự khác biệt lớn về tầm quan trọng kinh tế - xã hội của cả nước. Kết quả điều tra dân số cho thấy khoảng 4% hộ gia đình nông thôn Việt Nam có thu nhập chủ yếu từ đánh bắt và nuôi trồng thủy sản (tổng số 635.112 hộ) ở cấp quốc gia⁵. Tuy nhiên, tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nơi có tỷ lệ cao nhất hộ gia đình phụ thuộc vào sản xuất thủy sản, cứ 10 hộ thì có hơn một hộ có thu nhập chủ yếu từ đánh bắt và nuôi trồng thủy sản (10,8%).

Phù hợp với số liệu về việc làm, kết quả điều tra dân số đã cho thấy ngành sản xuất thủy sản đang củng cố lại. Mặc dù sản lượng tiếp tục tăng trưởng nhưng từ năm 2011 đến nay, số hộ gia đình phụ thuộc vào sản xuất thủy sản và các “đơn vị sản xuất” thủy sản, bao gồm các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ nuôi trồng thủy sản đã ổn định. Đặc biệt, số hộ tham gia nuôi trồng thủy sản đã giảm 1%, nhưng tỷ lệ phụ thuộc vào sản xuất quy mô nhỏ (tức là các trang trại có diện tích canh tác dưới 0,2 ha) đã giảm đi 4 lần. Trong khi đó, Rurangwa et al. (2016), lưu ý rằng số lượng các trang trại sản xuất cá tra quy mô nhỏ đã giảm đáng kể kể từ năm 2000.

Chính phủ Việt Nam mong muốn sản xuất thủy sản sẽ tiếp tục bùng nổ trong tương lai, đặc biệt là tiếp tục tăng sản lượng nuôi trồng và ở một chừng mực thấp hơn là việc mở rộng đánh bắt xa bờ quy mô lớn. Tuy nhiên, tương lai phát triển của thủy sản Việt Nam và tính khả thi của các kế hoạch của Chính phủ phụ thuộc vào các chính sách tốt hơn để giải quyết các áp lực về tài nguyên thiên nhiên và các thách thức trên thị trường toàn cầu.

Sự gia tăng quy mô đội tàu cũng tạo ra cơ hội việc làm mới trong ngành: từ năm 1995 đến năm 2016, số việc làm trong ngành khai thác thủy sản đã tăng hơn gấp đôi từ 420.000 người lên gần 1 triệu người (Biểu đồ 4).

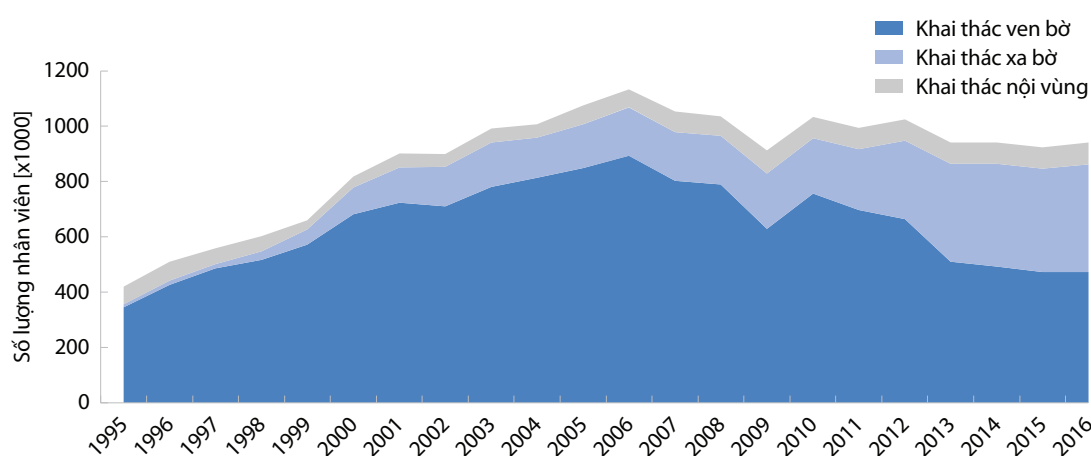


Lưu ý: Các giá trị còn thiếu cho lao động trong lĩnh vực chế biến cho năm 2006 và 2009 được ngoại suy dựa trên giá trị trung bình giữa hai giá trị lân cận.

5 Theo quy định của Tổng cục Thống kê, đây là các hộ ngư nghiệp, là các hộ có tất cả hoặc hầu hết các cá nhân hoạt động trong lĩnh vực nuôi trồng và đánh bắt thủy sản.

Cả việc tăng công suất tàu lớn và sự thay đổi cơ cấu việc làm trong các đội tàu cho thấy sự tái cơ cấu đội tàu Việt Nam theo hướng mở rộng đánh bắt ở vùng biển sâu và giảm đánh bắt ven bờ kể từ những năm 1990 (Biểu đồ 4 và 5). Sự chuyển dịch này được thực hiện dưới sự hỗ trợ của chính phủ nhằm đầu tư vào đội tàu có năng lực khai thác xa bờ lớn hơn. Nỗ lực này cũng bắt nguồn một phần từ việc nguồn thủy sản ven bờ bị khai thác quá mức và theo mục tiêu đưa Việt Nam trở thành cường quốc hàng hải trong khu vực (Fau, 2015).⁶

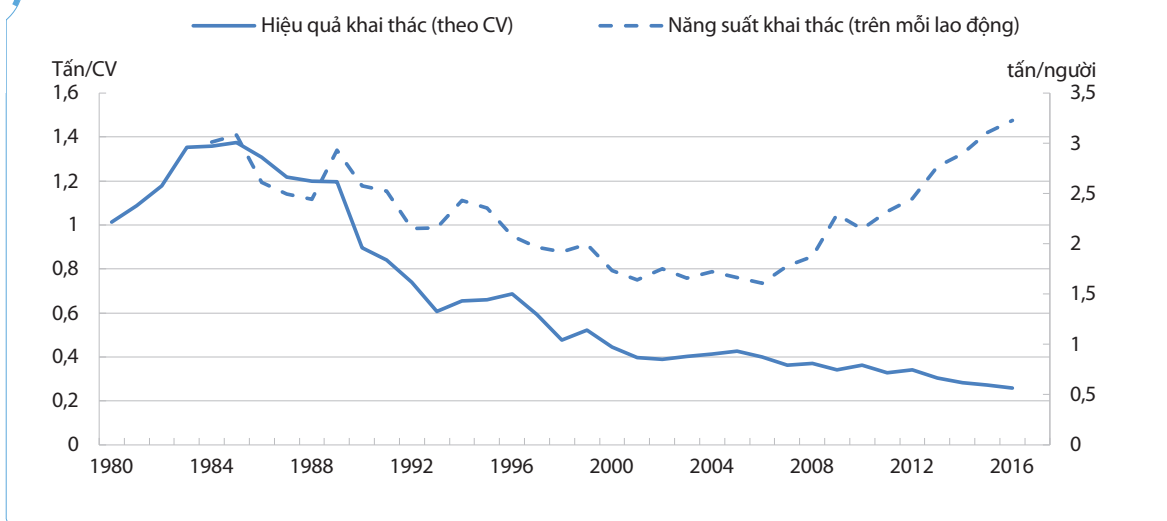
BIỂU ĐỒ 5. Cơ cấu việc làm trong ngành thủy sản Việt Nam giai đoạn 1995-2016 (VIFEP, 2017)



So sánh năng lực đội tàu và thống kê khai thác cho thấy ngành khai thác thủy sản Việt Nam đang giảm hiệu quả (Biểu đồ 6). Điều này đặc biệt xảy ra trong những năm từ 1980 đến 1990, thể hiện qua xu hướng giảm mạnh về sản lượng đánh bắt trên một đơn vị cường lực. Đội tàu đã tăng nhanh hơn gấp đôi so với sản lượng từ năm 1995 đến năm 2016. Tuy nhiên, năng suất trung bình trên mỗi lao động đã quay về mức đầu những năm 1980, với mức tăng ổn định kể từ giữa những năm 2000, sau hai thập kỷ suy giảm.

6 Một báo cáo gửi tới Nghị viện Châu Âu ghi nhận: “Chính phủ cũng khuyến khích đội tàu đánh cá của Việt Nam ra khơi trong vùng biển tranh chấp và có chức năng bảo vệ biển như một phần của lực lượng dân quân đánh cá. Năm 2009, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Luật Dân quân tự vệ mở đường cho lực lượng ‘dân quân đánh cá’ chính thức hoạt động. [...] Ước tính có khoảng 8.000 tàu và 1,22% lao động nghề cá của Việt Nam là thành viên của lực lượng dân quân đánh cá” (Fau, 2015).

BIỂU ĐỒ 6. Ước tính hiệu quả khai thác thủy sản (1980-2016)



Lưu ý: Hiệu quả sản xuất của đội tàu được đo bằng sản lượng khai thác trên một đơn vị cường lực (CPUE), tức là khối lượng đánh bắt (tính bằng tấn) trên một đơn vị công suất tàu (CV). Nguồn: *Năng lực của đội tàu (tổng số CV) và tổng số lao động trong ngành thủy sản* được lấy từ Thuoc và Luong (1997) cho những năm trước 1995; cả hai số liệu thống kê được VIFEP báo cáo vào năm 1995. *Sản lượng sản xuất* lấy từ FAO (2019) cho những năm trước 1990 và từ Cục Thống kê Chính phủ Việt Nam từ 1990.



2

Thị trường tiêu thụ thủy sản Việt Nam

2.1. Thị trường xuất khẩu

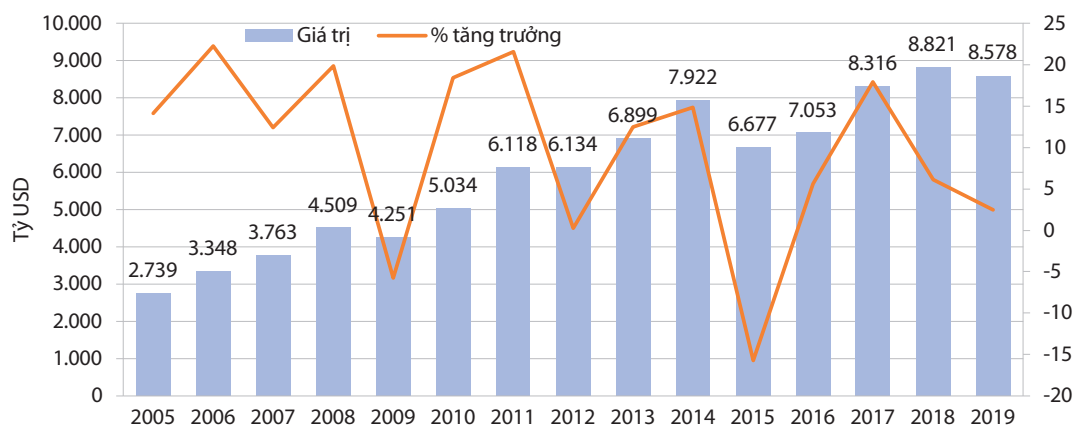
Nhu cầu thực phẩm toàn cầu ngày càng tăng, đặc biệt là thủy sản, đã góp phần thúc đẩy xuất khẩu thủy sản của Việt Nam gia tăng đáng kể. Giá trị xuất khẩu thủy sản tăng từ 1,8 tỷ USD năm 2000 lên gần 8,6 tỷ USD năm 2019 (VASEP, 2020), đưa Việt Nam trở thành nước xuất khẩu thủy sản lớn thứ ba, chỉ sau Trung Quốc và Na Uy (Trademap-ITC 2020). Các thị trường xuất khẩu chính là EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Trung Quốc. Tuy nhiên, do thương mại các sản phẩm và dịch vụ khác tăng trưởng nhanh hơn, nên tỷ trọng của thủy sản trong tổng giá trị xuất khẩu của cả nước đã giảm từ hơn 12% vào đầu những năm 2000 xuống còn 4% vào năm 2017 (UNSD, 2018).

BẢNG 4. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam theo ngành hàng và thị trường năm 2019 (VASEP, 2020) (Triệu USD)

Sản phẩm	2019	Thay đổi so với 2018 (%)	Thị trường	2019	Thay đổi so với 2018 (%)
SẢN PHẨM NUÔI TRỒNG	5.367.507	-7,7	Mỹ	1.473,979	-9,2
Tôm, trong đó:	3.362,862	-5,4	Nhật Bản	1.462,107	6,1
- Tôm thẻ chân trắng	2.358,076	-3,4	Trung Quốc	1.417,208	17,0
- Tôm sú	687,149	-15,9	EU	1.297,233	-11,9
Cá tra	2.004,645	-11,4	Anh	280,615	-12,7
SẢN PHẨM ĐÁNH BẮT	3.210.990	8,3	Hà Lan	217,214	-26,9
Cá ngừ, trong đó:	719,464	10,2	Đức	188,245	-3,1
- Mã HS 16 (cá hộp, chế biến)	415,196	25,8	Hàn Quốc	782,893	-9,4
- Mã HS 03 (cá tươi/đông lạnh/ướp lạnh)	304,268	-5,8	ASEAN	692,129	3,4
Nhuễn thể	676,241	-11,6	Canada	229,857	-4,1
Trong đó: Mực, bạch tuộc	576.656	-14,2	Australia	208.309	-22,9
- Mực, bạch tuộc	576,656	-14,2	Úc	208,309	-22,9
- Nhuễn thể hai mảnh vỏ	93,642	5,6	Mexico	111,796	-3,2
Cua và các loài giáp xác khác	148,996	11,0	Nga	102,799	18,8
Các loại cá khác	1.666,284	16,2	Thị trường khác	800,182	-8,3
TỔNG	8.578.491	-2.5	TỔNG	8.578.491	-2.5

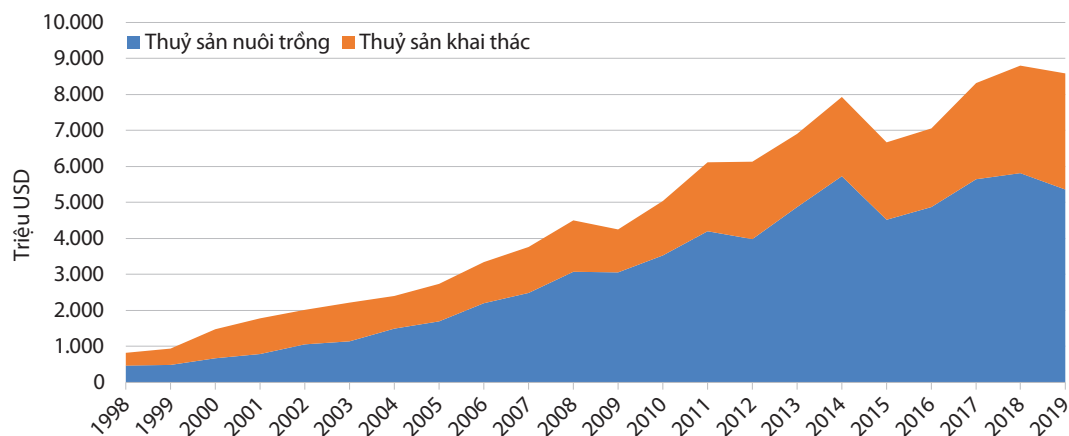
Xuất khẩu thủy sản đạt đỉnh năm 2018 với giá trị 8,8 tỷ USD. Tốc độ tăng xuất khẩu bình quân hàng năm khoảng 5% trong giai đoạn 2005-2019 (Biểu đồ 7).

BIỂU ĐỒ 7. Giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam giai đoạn 2005-2019 (VASEP, 2020)



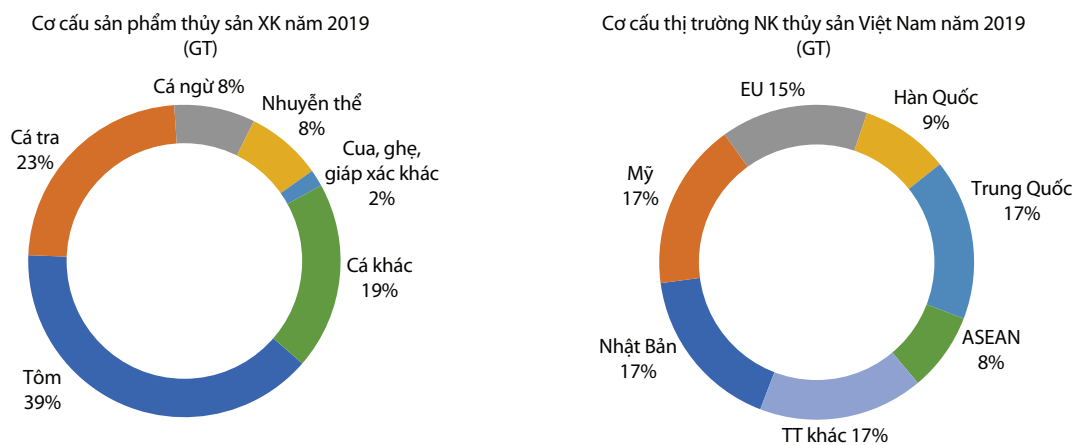
Biểu đồ 8 phân chia giá trị xuất khẩu sản phẩm khai thác và nuôi trồng. Giá trị xuất khẩu cả thủy sản khai thác và nuôi trồng đều tăng qua các năm, tuy nhiên thủy sản nuôi trồng có tốc độ tăng trưởng cao hơn và hiện thủy sản khai thác chỉ chiếm khoảng 1/3 tổng giá trị xuất khẩu.

BIỂU ĐỒ 8. Giá trị xuất khẩu thủy sản nuôi trồng và khai thác của Việt Nam giai đoạn 1998-2019



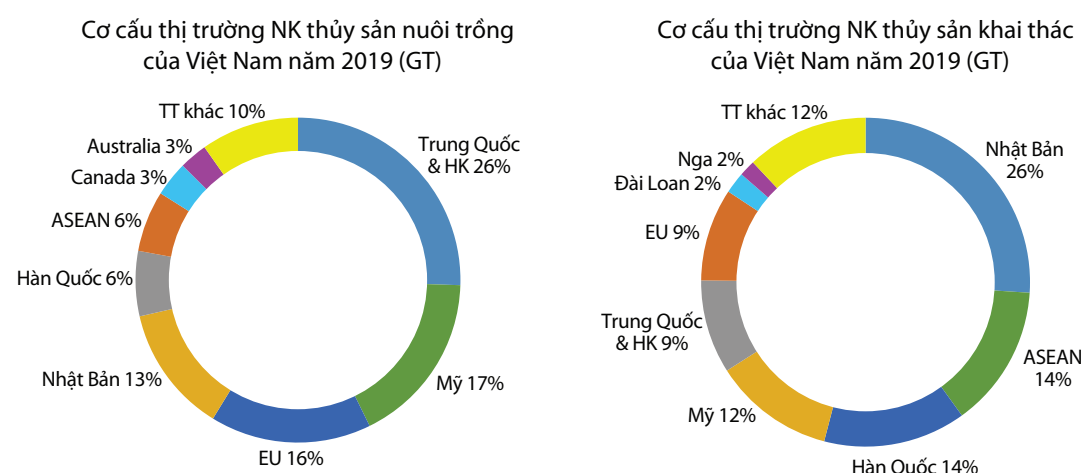
Giá trị xuất khẩu tăng trưởng chủ yếu nhờ vào sự phát triển của ngành tôm (cả nuôi và khai thác) và một số sản phẩm giá trị cao khác. Tỷ trọng của các sản phẩm thủy sản chế biến và bảo quản trong tổng giá trị xuất khẩu tăng từ khoảng 1% năm 2000 lên hơn 25% vào năm 2019 (VASEP, 2020). Về sản phẩm, tôm (chủ yếu là tôm sú và tôm thẻ chân trắng) chiếm khoảng 40-45% tổng kim ngạch xuất khẩu, tiếp theo là cá tra, chiếm khoảng 20-22%, nhuyễn thể và cá ngừ, tương ứng chiếm khoảng 8% và 6% (VASEP, 2020). Thủy sản nuôi trồng chiếm khoảng 60-65% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản năm 2019 (VASEP 2020).

BIỂU ĐỒ 9. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu thủy sản theo sản phẩm và thị trường năm 2019 (VASEP, 2020)



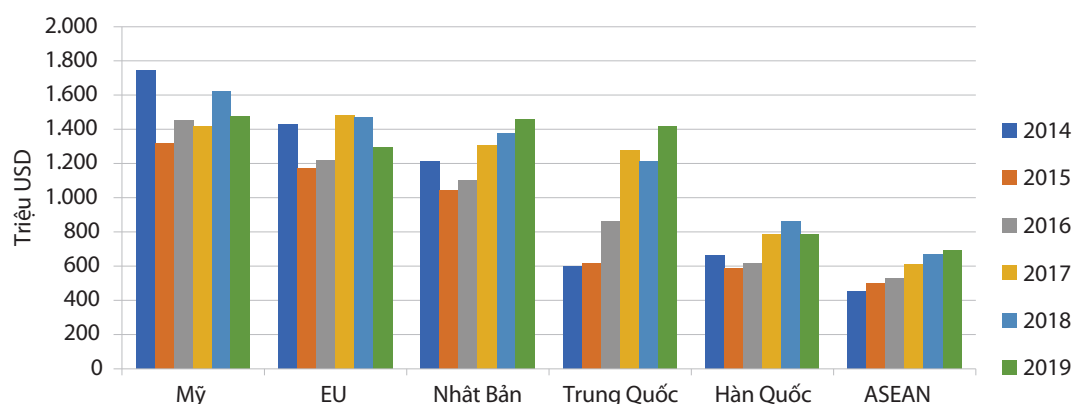
Hai mặt hàng xuất khẩu chính là cá tra và tôm chiếm hơn 60% tổng giá trị xuất khẩu (Biểu đồ 9). Các sản phẩm khai thác như cá ngừ, nhuyễn thể (chủ yếu là mực, bạch tuộc) và cua, là những đối tượng chính chịu tác động của Quy định IUU, chiếm dưới 20% xuất khẩu. Mỹ, Trung Quốc và Nhật Bản mỗi nước chiếm 17% tổng giá trị xuất khẩu. Mặc dù xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU ngày càng giảm và EU chỉ chiếm 15% tổng giá trị, thị trường này rất quan trọng đối với ngành thủy sản vì yêu cầu tiêu chuẩn cao. Các thị trường khác thường phản ứng với những gì đang diễn ra tại thị trường EU và ngành thủy sản sử dụng tiêu chuẩn của EU để cải thiện chất lượng và an toàn.

BIỂU ĐỒ 10. Thị trường xuất khẩu các sản phẩm nuôi trồng và khai thác của Việt Nam năm 2019



Năm 2019, EU chiếm 16% tổng giá trị xuất khẩu các sản phẩm nuôi trồng và chỉ chiếm 9% các mặt hàng khai thác (Biểu đồ 10). Thị trường EU ngày càng tăng tỷ trọng trong xuất khẩu tôm Việt Nam, trong khi tỷ trọng đối với cá tra lại ít hơn. Các nhà sản xuất cá tra đã tìm thấy các thị trường thay thế là Trung Quốc, Nhật Bản và Nam Mỹ.

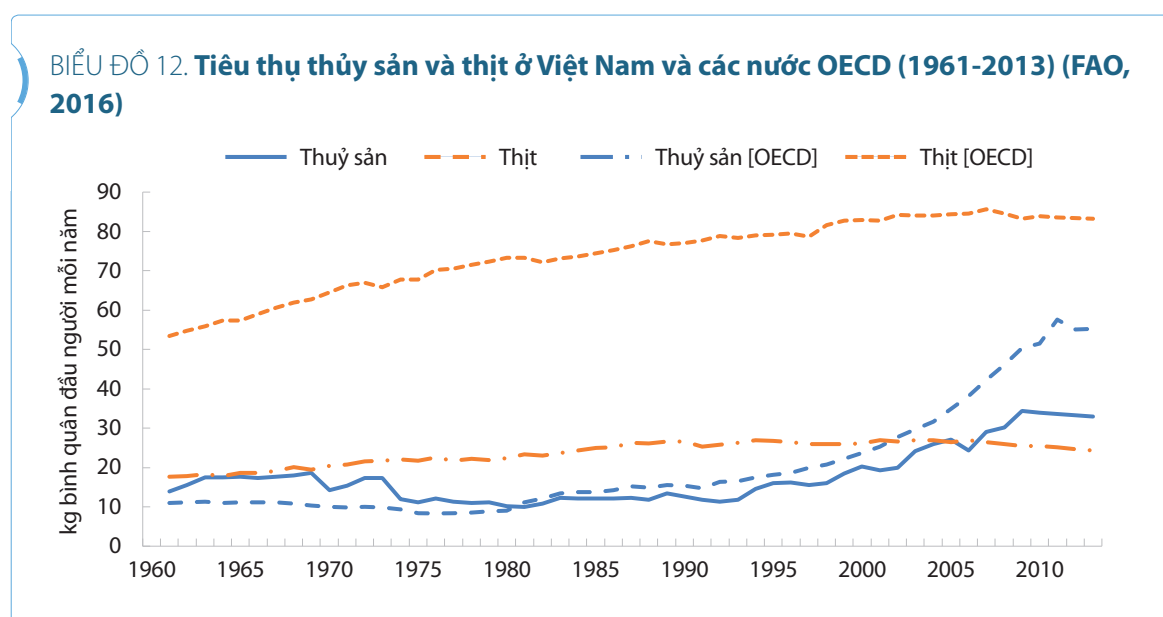
BIỂU ĐỒ 11. 6 thị trường lớn nhất nhập khẩu thủy sản của Việt Nam, 2014 - 2019, theo giá trị (VASEP, 2020)



EU từng là thị trường nhập khẩu lớn thứ hai của thủy sản Việt Nam. Tuy nhiên, trong hơn 5 năm qua, mặc dù tổng giá trị nhập khẩu được giữ ở mức khá ổn định 1,3 tỷ USD nhưng tỷ trọng của thị trường đang giảm mạnh (Biểu đồ 11).

2.2. Thị trường trong nước

Trong khi tiêu thụ thủy sản bình quân ở Việt Nam cao hơn so với các nước OECD, tỷ trọng của thủy sản trong các nguồn cung cấp protein trong khẩu phần ăn của người Việt Nam không tăng, vì tiêu thụ vật nuôi (đặc biệt là thịt lợn) tăng trưởng cao hơn. Mức tiêu thụ thịt bình quân đã vượt mức tiêu thụ thủy sản vào đầu những năm 1980 và tiếp tục tăng nhanh (Biểu đồ 12)⁷. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của ngành nuôi trồng thủy sản, mức tiêu thụ thủy sản bình quân trên đầu người ngày càng tăng.



Theo Cục Chế biến và Phát triển thị trường Nông sản - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Bộ NN & PTNT), mức tiêu thụ thủy sản bình quân ở Việt Nam là 31 kg/người trong năm 2017. Tiêu thụ thủy sản ở thị trường nội địa được dự đoán sẽ tăng mạnh, với mức trung bình hàng năm dự kiến đạt 33-35 kg/người vào năm 2020.

Với dân số 95 triệu người và tốc độ tăng trưởng kinh tế cao khoảng 6-7%/năm, nhu cầu thủy sản trong nước ngày càng tăng. Thị trường nội địa trở thành thị trường thay thế quan trọng cho xuất khẩu. Các nhà sản xuất thủy sản lớn như các doanh nghiệp cá ngừ, tôm và cá tra có chiến lược khai thác thị trường nội địa bằng cách giới thiệu nhiều loại thủy sản có giá trị gia tăng đến người tiêu dùng.

⁷ Tầm quan trọng của thủy sản đối với an ninh lương thực của Việt Nam được đưa vào khung pháp lý quốc gia - xem Nghị quyết số 63 / NQ-CP về an ninh lương thực quốc gia.



3

Quy định của các thị trường về chống khai thác IUU

3.1. Các quy định của EU về chống khai thác IUU

Khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU)⁸ là một mối đe dọa lớn đối với sinh kế, an ninh lương thực và sức khỏe đại dương trên toàn cầu. Là nhà nhập khẩu các sản phẩm thủy sản lớn nhất thế giới, chiếm 24% tổng giá trị thương mại trên thế giới (IUUWatch, 2016), EU nhập khẩu nhiều sản phẩm có giá trị cao thông qua các đối tác thương mại trên tất cả các châu lục. Các quốc gia thành viên EU cũng cho một số lượng đáng kể tàu thuyền thuê cờ hoạt động ở các vùng biển xa để đánh bắt một phần lớn thủy sản được tiêu thụ trong thị trường EU. Quy định của EU về ngăn chặn và loại bỏ khai thác IUU có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010. Quy định áp dụng cho tất cả các chuyến cập cảng và trung chuyển của các tàu cá của EU và nước thứ ba tại các cảng của EU, và tất cả hoạt động giao dịch các sản phẩm hải sản đến và đi khỏi EU, nhằm đảm bảo rằng không có sản phẩm thủy sản khai thác bất hợp pháp nào được đưa vào thị trường EU.

⁸ Khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU) là một thuật ngữ được sử dụng liên quan đến nhiều hoạt động đánh bắt khác nhau. Khai thác IUU được tìm thấy ở tất cả các loại hình và quy mô nghề cá - nó xảy ra cả trên biển và trong các khu vực thuộc quyền tài phán quốc gia. Nó liên quan đến tất cả các khía cạnh và giai đoạn của việc đánh bắt và sử dụng thủy sản, và đôi khi nó có thể liên quan đến tội phạm có tổ chức. Có thể tìm thêm thông tin về một loạt các hoạt động được phân loại là đánh bắt bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định tại: <http://www.fao.org/iuu-fishing/background/what-is-iuu-fishing/vi/>

Kể từ khi luật khai thác thủy sản bất hợp pháp của EU có hiệu lực vào năm 2010, một loạt quốc gia đã bị cảnh báo - được gọi là “thẻ vàng” - vì không cải thiện quản lý nghề cá của họ. Phần lớn các quốc gia này đã tiến hành các cải cách mạnh mẽ và sau đó đã được gỡ thẻ vàng. Những quốc gia khác đã không tuân thủ và sau đó bị phạt thẻ đỏ, kèm theo các lệnh phạt (Ủy ban châu Âu, 2018). Như thể hiện trong bảng 5, kể từ năm 2012, EU đã xác định trước việc khai thác IUU ở 26 quốc gia xuất khẩu, trong đó 7 nước đã bị xử phạt và 3 trong số 6 nước này có thể bị rút thẻ đỏ, bao gồm Sri Lanka, Belize và Guinea.

BẢNG 5. Danh sách 26 nước bị EU cảnh báo thẻ IUU (cập nhật 10/2019)

	Thẻ vàng	Thẻ đỏ	Thẻ xanh
Các nước bị thẻ đỏ: (3 thẻ đỏ)			
Cam-pu-chia	11/2012	11/2013	
Comoros	10/2015	5/2017	
Saint Vincent & Grenadines	12/2014	5/2017	
Các nước bị thẻ vàng: (7 thẻ vàng)			
Kiribati	4/2016		
Liberia	5/2017		
Saint Kitts & Nevis	12/2014		
Sierra Leone	4/2016		
Trinidad and Tobago	4/2016		
Việt Nam	10/2017		
Ecuador	10/2019		
Các nước đã lấy lại thẻ xanh (16)			
Những nước này trước đó đã bị cảnh báo thẻ vàng, thẻ đỏ nhưng đã cải thiện rõ rệt quản lý nghề cá và chống khai thác IUU và đã được đưa ra khỏi danh sách giám sát IUU của EU:			
Belize	11/2012	11/2013	12/2014
Curacao	11/2013		2/2017
Fiji	11/2012		10/2014
Ghana	11/2012		10/2014
Guinea	11/2012	11/2013	10/2016
Panama	11/2013		2/2017
Papua New Guinea	6/2014	10/2015	
Philippines	6/2014		4/2015
Solomon Islands	12/2014		2/2017
Hàn Quốc	11/2013		4/2015
Sri Lanka	11/2012	10/2014	6/2016
Togo	11/2012		10/2014
Vanuatu	11/2012		10/2014
Tuvalu	12/2014		7/2018
Đài Loan	10/2015		6/2019
Thái Lan	4/2015		1/2019

Nguồn: iuuwatch.eu

Đối với xuất khẩu thủy sản của một quốc gia, sẽ có những hậu quả nghiêm trọng nếu bị EU cảnh báo thẻ vàng hoặc thẻ đỏ:

1. Xuất khẩu thủy sản sang EU sẽ giảm sau khi một quốc gia bị cảnh báo thẻ vàng. Các khách hàng EU rất sợ bị phạt theo Quy định IUU của Ủy ban châu Âu, do đó, giảm hoặc ngừng mua hàng từ các quốc gia đã bị cảnh báo thẻ vàng.
2. Nước bị cảnh báo sẽ bị đăng trên các tạp chí và trang web chính thức của EU, làm xấu đi hình ảnh và ảnh hưởng xấu đến uy tín và thương hiệu của ngành thủy sản nước này.
3. Các thị trường khác có thể áp dụng các quy định kiểm soát chặt chẽ hơn đối với các nước bị EU cảnh báo thẻ vàng, chẳng hạn như Hoa Kỳ áp dụng hệ thống kiểm soát thủy sản nhập khẩu để chống khai thác IUU từ ngày 1/1/2018.
4. Trong thời gian bị cảnh báo thẻ vàng, 100% các công-tơ-nơ hàng thủy sản xuất khẩu từ nước bị thẻ vàng sang EU sẽ bị tạm giữ để kiểm tra nguồn gốc. Quá trình này có thể mất nhiều thời gian, lên đến 3-4 tuần và phí kiểm tra “xuất xứ” là khoảng 700 USD cho mỗi công-tơ-nơ. Ngoài ra, phí cảng và các rủi ro khác cũng phát sinh. Rủi ro lớn nhất là một tỷ lệ lớn các công-tơ-nơ sẽ bị từ chối và trả lại, gây tổn thất nặng nề. (Ví dụ, trường hợp của Philippines, 70% công-tơ-nơ bị từ chối. Tổn thất đối với hàng xuất khẩu sang EU bị thẻ vàng có thể lên đến 10.000 Euro (EUR) cho mỗi công-tơ-nơ ([VASEP, 2018]).
5. Sau khi bị cảnh báo thẻ vàng, quốc gia bị cảnh báo sẽ có 6 tháng để giải quyết vấn đề đánh bắt IUU. Sau thời hạn đó nếu không có những cải thiện đáng kể được EU đánh giá và ghi nhận, quốc gia này sẽ bị xác định là quốc gia không hợp tác và sẽ bị phạt thẻ đỏ. Thẻ đỏ có nghĩa là không cho phép xuất khẩu các sản phẩm thủy sản khai thác của quốc gia này vào EU.
6. EU là thị trường chi phối thế giới nên việc nhận thẻ đỏ có thể gây ảnh hưởng đến các thị trường khác. Bên cạnh việc cấm tất cả các sản phẩm thủy sản từ một quốc gia bị thẻ đỏ từ thị trường EU, các thị trường thế giới khác có thể áp dụng các hạn chế tương tự đối với các sản phẩm thủy sản từ quốc gia bị thẻ đỏ.

3.2. Chương trình giám sát nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ

Cơ quan Quản lý Khí quyển và Đại dương Quốc gia Mỹ (NOAA) đã công bố quy tắc cuối cùng để thiết lập Chương trình Giám sát Nhập khẩu Thủy sản (SIMP) vào ngày 9 tháng 12 năm 2016. Chương trình áp dụng đối với một số loài thủy sản nhập khẩu, yêu cầu báo cáo và lưu trữ hồ sơ cần thiết để ngăn chặn nhập khẩu vào Hoa Kỳ những hải sản khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU) và/hoặc thông tin sai sự thật, với mục tiêu tăng thêm biện pháp bảo vệ cho nền kinh tế quốc gia của Hoa Kỳ, an ninh lương thực toàn cầu và tính bền vững của các nguồn tài nguyên đại dương chung.

Kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2018, tất cả tôm và bào ngư nhập khẩu vào Mỹ bắt buộc phải tuân thủ các quy định của SIMP, bao gồm: cấp phép, báo cáo dữ liệu và lưu trữ hồ sơ. Các lô hàng tôm khi cập cảng Mỹ phải có đầy đủ hồ sơ truy xuất nguồn gốc theo quy định của SIMP. Do vậy, các doanh nghiệp xuất khẩu tôm Việt Nam hiện phải chuẩn bị đầy đủ các giấy tờ cần thiết để truy xuất nguồn gốc xuất khẩu tôm của mình khi vào thị trường Hoa Kỳ.

Khi SIMP có hiệu lực, các cơ quan chức năng của Mỹ đã làm việc trực tiếp với các nhà nhập khẩu để theo dõi hồ sơ và nguồn gốc các lô hàng thủy sản nhập khẩu. Do đó, sau ngày 31/12/2018, để nhập khẩu tôm vào Mỹ, các nhà nhập khẩu bắt buộc phải có Giấy phép Thương mại Thủy sản Quốc tế (IFTP). Để có được giấy phép này, nhà nhập khẩu phải là thường trú nhân có địa chỉ kinh doanh tại Hoa Kỳ. Giấy phép có giá trị trong vòng 1 năm và được gia hạn hàng năm. Nhà nhập khẩu có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ thu hoạch và chuỗi hành trình sản phẩm. Để có được toàn bộ hồ sơ về lô hàng, nhà xuất khẩu phải cung cấp đầy đủ chứng từ cho nhà nhập khẩu.

Quy định như vậy đang gây lo ngại cho các doanh nghiệp xuất khẩu tôm Việt Nam. Hiện chỉ có một số doanh nghiệp tôm Việt Nam có văn phòng đại diện hoặc mở chi nhánh tại Mỹ để làm thủ tục nhập khẩu tôm từ Việt Nam.

So với 12 loài khác (chủ yếu từ khai thác thủy sản) trong danh mục SIMP, tôm có đặc thù là tôm nuôi chiếm tỷ trọng cao. Việc NOAA đưa tôm vào danh sách của SIMP có lẽ chủ yếu là để chống gian lận thương mại tôm hơn là chống IUU. Do đó, NOAA cần có những quy định cụ thể và phù hợp hơn đối với tôm.

3.3. Các quy định chống khai thác IUU của các thị trường khác

Vào tháng 5/2017, Quốc hội Nhật Bản đã nhất trí thông qua Hiệp ước quốc tế đầu tiên về chống khai thác thủy sản IUU — Hiệp định các biện pháp của quốc gia cảng (PSMA). PSMA cho phép Nhật Bản tăng cường kiểm tra hải sản tại các cảng, và - nếu có đủ bằng chứng - từ chối các tàu đánh cá IUU vào cảng hoặc tiếp cận các dịch vụ cảng, bao gồm cập cảng, chuyển hàng, chế biến và đóng gói hải sản. Bước đi này sẽ cho phép Nhật Bản hợp tác chặt chẽ với các thị trường lớn quan trọng khác như EU và Hoa Kỳ để củng cố và điều chỉnh các kế hoạch kiểm soát cảng của họ.

Cho đến nay, 66 quốc gia cộng với EU đã phê chuẩn PSMA, trong đó có Việt Nam. Trong đó, có nhiều thị trường nhập khẩu hàng thủy sản của Việt Nam như Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, Canada, Mỹ, Peru, các nước ASEAN.

PSMA, do Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc (FAO) quản lý, bắt buộc các quốc gia phải yêu cầu các tàu treo cờ của họ tuân theo các cuộc kiểm tra tại cảng. Nếu một quốc gia có cảng từ chối cho tàu vào cập cảng vì nghi ngờ đánh bắt bất hợp pháp, quốc gia đó phải thông báo

cho quốc gia treo cờ - quốc gia nơi tàu đó được đăng ký. Nếu quốc gia treo cờ là một thành viên của PSMA, quốc gia đó sau đó có nhiệm vụ điều tra tàu và nếu phát hiện bằng chứng về việc đánh bắt bất hợp pháp phải có hành động trừng phạt tàu, chẳng hạn như phạt tiền hoặc thu hồi đăng ký của tàu. Sau đó, quốc gia treo cờ phải báo cáo kết quả của cuộc điều tra đó và các hành động mà quốc gia đó đã thực hiện cho FAO, các quốc gia có cảng liên quan và các tổ chức quản lý nghề cá khu vực.

3.4. Quy định của Việt Nam về chống khai thác IUU

3.4.1. Thẻ vàng IUU của EU đối với nghề cá Việt Nam

Ngày 23/10/2017, EU chính thức cảnh báo thẻ vàng đối với hải sản Việt Nam xuất khẩu sang thị trường này vì những nỗ lực chưa đủ đáp ứng quy định chống khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định. Đồng thời, EU đưa ra 9 khuyến nghị mà Việt Nam cần phải khắc phục để được đánh giá rút lại thẻ vàng, bao gồm:

1. Sửa đổi khung pháp lý để đảm bảo tuân thủ các quy tắc quốc tế và khu vực áp dụng cho việc bảo tồn và quản lý nguồn lợi thủy sản
2. Đảm bảo thực hiện và thực thi có hiệu quả của pháp luật quốc gia sửa đổi
3. Tăng cường việc thực hiện có hiệu quả các quy tắc quốc tế và các biện pháp quản lý thông qua một chế độ xử phạt đầy đủ được thực thi và theo dõi.
4. Khắc phục những thiếu sót đã được xác định trong việc theo dõi, kiểm soát, giám sát tàu cá (MCS) liên quan đến các yêu cầu đặt ra từ các quy định quốc tế và khu vực cũng như trong khuôn khổ hệ thống chứng nhận khai thác.
5. Tăng cường quản lý và cải tiến hệ thống đăng ký và cấp phép khai thác
6. Cân đối năng lực khai thác và chính sách đội tàu cá
7. Tăng cường truy xuất nguồn gốc sản phẩm thủy sản và thực hiện tất cả các bước cần thiết, phù hợp với luật pháp quốc tế, để ngăn chặn việc buôn bán và nhập khẩu các sản phẩm thủy sản đánh bắt bất hợp pháp.
8. Tăng cường và cải tiến hợp tác với các quốc gia khác (đặc biệt là các quốc gia ven biển trong vùng biển mà tàu thuyền treo cờ Việt Nam có thể hoạt động) phù hợp với các nghĩa vụ quốc tế.
9. Đảm bảo tuân thủ các nghĩa vụ báo cáo và lưu giữ trong RFMOs (Các tổ chức quản lý nghề cá khu vực).

Kể từ khi bị thẻ vàng, Việt Nam đã rất nỗ lực để tuân thủ các yêu cầu mà EU quy định. Chính phủ Việt Nam - bao gồm Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan Trung ương liên quan, Ủy ban Nhân dân các tỉnh / thành phố ven biển và cả hệ thống chính trị - đã tập trung chỉ đạo và triển khai các giải pháp cần thiết để giải quyết 9 khuyến nghị của Ủy ban Châu Âu. Trong số này,

các vấn đề trọng tâm được xác định là: (i) ngăn chặn và loại bỏ đánh bắt bất hợp pháp bên ngoài các Vùng Đặc quyền Kinh tế (EEZ) của quốc gia; và (ii) thực hiện truy xuất nguồn gốc thủy sản/ các sản phẩm thủy sản.

Tháng 5/2018, Đoàn kiểm tra của Tổng cục Hàng hải và Nghề cá EC (DG-MARE) đã đến Việt Nam để kiểm tra việc thực hiện các khuyến nghị của EC và tiếp tục đưa ra 4 nhóm khuyến nghị mà Việt Nam cần tiếp tục khắc phục để chống khai thác IUU, bao gồm: (1) Khung pháp lý; (2) Hệ thống giám sát và kiểm soát tàu cá; (3) Thực thi pháp luật; và (4) Truy xuất nguồn gốc thủy sản khai thác.

Tháng 11/2019, đoàn thanh tra của EC đã đến thị sát Việt Nam lần thứ hai để đánh giá những nỗ lực của Việt Nam trong việc thực hiện các khuyến nghị của EC về chống khai thác IUU. EC khẳng định Việt Nam đã đạt được nhiều tiến bộ so với đợt thanh tra đầu tiên vào tháng 5/2018 và đang đi đúng hướng trong việc triển khai Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn pháp luật. Trong thư gửi cho Tổng cục Thủy sản Việt Nam vào ngày 19/12, đoàn thanh tra của EC đã ghi nhận sự hợp tác, minh bạch và trung thực của Việt Nam trong việc cung cấp và trao đổi thông tin trong thời gian đoàn ở Việt Nam.

Những cải tiến đáng kể của Việt Nam trong việc theo dõi, kiểm soát và giám sát tàu cá đã được ghi nhận. Bên cạnh đó, quy trình quản lý, tổ chức tàu cá và sản lượng qua cảng được thực hiện linh hoạt và hiệu quả.

Việt Nam cũng đã có nhiều nỗ lực để lắp đặt hệ thống giám sát tàu cá, đưa ra các quy định và thực hiện đánh dấu thiết bị cho tàu cá dựa trên khuyến nghị của EC.

Đoàn thanh tra của EC cũng ghi nhận những nỗ lực của Việt Nam trong việc tăng cường quản lý mật độ đánh bắt thông qua việc đóng băng các đội tàu đánh bắt xa bờ. Bộ NN & PTNT cũng ban hành quyết định giao chỉ tiêu cấp phép khai thác hải sản xa bờ cho 28 tỉnh ven biển.

Đoàn thanh tra khen ngợi những cải tiến của Việt Nam trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu về tàu cá, cập nhật thông tin về cấp phép tàu cá và lập kế hoạch phát triển tàu cá bền vững. Trước đây, Việt Nam chưa có hệ thống giám sát tại cảng nhưng nay đã được triển khai như một mô hình ở Kiên Giang để kiểm soát hiệu quả tàu cá.

EC đánh giá cao việc Việt Nam tham gia và có cách tiếp cận trong việc thực hiện Hiệp định PSMA của FAO và Hiệp định đàn cá di cư của Liên hợp quốc (UNFSA) và ký kết các thỏa thuận hợp tác song phương.

Tuy nhiên, một số tồn tại được chỉ ra như tiến độ lắp đặt thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá còn chậm, hệ thống giám sát chưa đồng bộ, còn nhiều lỗi kỹ thuật, cũng như việc xử phạt vi phạm giữa các địa phương còn hạn chế, thiếu đồng bộ. Cũng không có bằng chứng để chứng minh việc các cơ quan có thẩm quyền đảm bảo cơ chế truy xuất nguồn gốc đầy đủ và chính xác trong các nhà máy chế biến thủy sản. EC cũng cho biết, họ sẽ không rút thẻ vàng nếu Việt Nam chưa giải quyết được vấn đề đánh bắt ở vùng biển nước ngoài.

Đoàn thanh tra đã đề nghị Việt Nam tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý và công việc thực thi pháp luật, cùng với việc tăng cường giám sát, kiểm soát và giám sát tàu cá, truy xuất nguồn gốc hải sản và chứng nhận khai thác.

3.4.2. Các quy định của Việt Nam về khai thác thủy sản và chống khai thác IUU

Bảng 6 dưới đây tóm tắt các quy định của Việt Nam liên quan đến xuất nhập khẩu thủy sản khai thác phù hợp với các quy định chống khai thác IUU, kể từ năm 2017, sau khi EU ban hành thẻ vàng.

BẢNG 6. Các quy định của Việt Nam liên quan đến xuất nhập khẩu thủy sản khai thác (phù hợp với các quy định chống khai thác IUU từ năm 2017)

STT	Tên văn bản pháp luật	Nội dung chính liên quan đến chống khai thác IUU
1	Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017	Các khuyến nghị của EC về sửa đổi các quy định về quản lý và chống khai thác IUU đã được tối đa hoá trong Luật Thủy sản 2017 và được thể hiện trong hầu hết các chương, điều. Ví dụ: <ul style="list-style-type: none"> - Các quy định về khai thác IUU được trình bày cụ thể trong phần 4, Chương 4; quy định chi tiết về các hoạt động đánh bắt bất hợp pháp, không theo quy định và không báo cáo; quy định về chứng nhận khai thác, công bố khai thác (Điều: 60, 61). - Quy định về nhiệm vụ và nghĩa vụ của Cảng cá trong Giấy xác nhận khai thác, phối hợp với tổ chức kiểm soát hoạt động khai thác IUU; nhiệm vụ của chủ tàu, thuyền trưởng ra, vào cảng cá (Điều: 81, 82, 83).
2	Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 hướng dẫn thi hành luật thủy sản	Quản lý hoạt động của tàu cá trên vùng biển Việt Nam: <ul style="list-style-type: none"> - Quy định cụ thể về kích cỡ tàu cá được phép hoạt động trong vùng phân vùng đánh bắt tương ứng (ven bờ, vùng lộng và vùng khơi) để bảo vệ nguồn lợi thủy sản. - Quy định lắp đặt hệ thống giám sát hành trình đối với tàu cá có chiều dài tối đa từ 15m đến 24m; tàu cá có chiều dài tối đa trên 24m phải được lắp đặt hệ thống giám sát tàu cá (VMS) kết nối với vệ tinh. VMS lắp trên tàu cá phải được bật liên tục trong quá trình hoạt động trên biển. - Quy định chi tiết thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy phép hoạt động khai thác thủy sản của tàu cá Việt Nam hoạt động ngoài vùng biển Việt Nam - Quy định tàu cá có chiều dài tối đa lớn hơn 15m được phép hoạt động khai thác hải sản ngoài vùng biển Việt Nam phải được lắp đặt VMS kết nối với vệ tinh và lắp đặt thiết bị thông tin liên lạc theo quy định tương ứng cho khu vực phân vùng đánh bắt. - Quy định cụ thể về thủ tục cho phép tàu cá Việt Nam đánh bắt ngoài vùng nước Việt Nam.
3	Nghị định 42/2019/NĐ-CP ngày 16/5/2019 quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực thủy sản	Nghị định quy định xử phạt hành chính đối với 14 hành vi IUU được quy định trong Luật Thủy sản 2017.

BẢNG 6. Các quy định của Việt Nam liên quan đến xuất nhập khẩu thủy sản khai thác (phù hợp với các quy định chống khai thác IUU từ năm 2017) (tiếp theo)

STT	Tên văn bản pháp luật	Nội dung chính liên quan đến chống khai thác IUU
4	Thông tư số 02/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/01/2018	Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 50/2015/TT-BNNPTNT, Thông tư số 02/2006 TT-BTS, Thông tư 62/2008/TT-BNN và Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016. Cụ thể, các cảng cá: thẩm định và cấp giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác trong nước, không vi phạm các quy định về đánh bắt trái phép; sửa đổi các hình thức nhật ký; Trình tự, thủ tục quản lý nguyên liệu thủy sản nhập khẩu vào Việt Nam; Ban hành danh mục các loài thủy, hải sản bị cấm, kiểm soát chặt chẽ nguồn nguyên liệu nhập khẩu vào Việt Nam.
5	Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018	Giải quyết các quy trình, hướng dẫn điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của các loài thủy sản; thủ tục lập, thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển (KBTB) và nội dung quyết định thành lập các KBTB cấp tỉnh; hướng dẫn quản lý khu bảo tồn nguồn lợi thủy sản; tiêu chí và ban hành danh mục nghề, ngư cụ cấm khai thác thủy sản và danh mục vùng cấm khai thác thủy sản có thời hạn; đánh dấu ngư cụ được sử dụng trong nghề cá.
6	Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018	Các thủ tục chi tiết về việc chuẩn bị và gửi báo cáo đánh bắt và nhật ký khai thác thủy sản; công bố danh sách các cảng cá được chỉ định có đủ hệ thống xác nhận sản phẩm thủy sản có nguồn gốc khai thác; công bố danh sách tàu IUU; xác nhận nguyên liệu khai thác và chứng nhận khai thác; xác nhận nguyên liệu nhập khẩu hoặc sản phẩm thủy sản chế biến từ nguyên liệu nhập khẩu không vi phạm quy định đánh bắt bất hợp pháp.
7	Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018	Quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ, nâng cao nghiệp vụ, trình tự, thủ tục cấp, thu hồi niêm phong kỹ thuật, thẻ Đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá; đảm bảo an toàn kỹ thuật cho tàu cá; tàu hải giám và tàu công vụ nghề cá; Đăng ký tàu cá rõ ràng và đánh dấu tàu cá.
8	Thông tư số 24/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018	Quy định việc cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản.
9	Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018	Hướng dẫn các quy định tại Khoản 4 và Khoản 6 Điều 98 Luật Thủy sản về thủ tục đánh giá rủi ro và cấp phép nhập khẩu động vật, thực vật thủy sản sống không thuộc Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để làm thực phẩm, trang trí, giải trí và trưng bày trong các hội chợ, triển lãm và nghiên cứu khoa học.
10	Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018	Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản.
11	Thông tư số 11/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019	Quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018.
12	Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 hướng dẫn thi hành Luật thủy sản	Về việc cấp phép nhập khẩu tàu cá, bao gồm: Kiểm soát hoạt động nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, quá cảnh thủy sản có nguồn gốc từ khai thác bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định.

3.4.3. Các nghĩa vụ quốc tế của Việt Nam trong việc chống khai thác IUU

Kể từ ngày 18/12/2018, Việt Nam đã ký kết Hiệp định Đoàn cá di cư của Liên hợp quốc (UNFSA). Việt Nam cũng vừa thông qua Hiệp định các biện pháp quốc gia có cảng của FAO và ký kết các thỏa thuận hợp tác song phương. Mặc dù khai thác một lượng đáng kể trong khu vực do Ủy ban Nghề cá Tây và Trung Thái Bình Dương (WCPFC) quản lý, Việt Nam chỉ là một bên hợp tác không ký kết của RFMO này. Do đó, Việt Nam không có nghĩa vụ pháp lý phải tuân thủ một số biện pháp quản lý và bảo tồn được áp dụng cho khu vực này, cũng như Việt Nam không phải tham gia vào quá trình đánh giá đầy đủ hàng năm (WCPFC, 2017).

Trong lĩnh vực khai thác thủy sản, Việt Nam tích cực hợp tác với các nước, đặc biệt là chống khai thác IUU. Việt Nam đã ký 4 điều ước quốc tế và 17 thỏa thuận quốc tế về các lĩnh vực liên quan đến thủy sản và hợp tác hàng hải với các nước trong và ngoài khu vực như Malaysia, Myanmar, Indonesia, Ai Cập, Nga.

Các thỏa thuận về thiết lập đường dây nóng trong hoạt động khai thác thủy sản cũng đã được ký kết, trong đó có thỏa thuận với Australia về chống khai thác IUU, mở đường dây nóng Việt Nam - Philippines năm 2015, thiết lập đường dây nóng với Trung Quốc năm 2013 về các sự cố bắt ngừ trong hoạt động khai thác trên biển.

Ngoài ra, các địa phương Việt Nam đã hợp tác và triển khai các dự án với đối tác nước ngoài nhằm nâng cao năng lực và chất lượng khai thác, nuôi trồng, thu mua, chế biến hải sản, chống khai thác IUU, như các dự án do Tổ chức Nông lương của Liên hợp quốc (FAO), Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA), Trung tâm Phát triển Nghề cá Đông Nam Á (SEAFDEC), và Tổ chức Bảo tồn Động vật hoang dã (WWF).

Các cơ quan chức năng của Việt Nam cũng đã ký kết và triển khai các thỏa thuận nhằm nâng cao khả năng chia sẻ, phối hợp thông tin giữa Hải quân và Cảnh sát biển Việt Nam với các lực lượng chức năng của các nước như Ấn Độ, Nhật Bản và Trung Quốc. Các nỗ lực khác đang được tiến hành, bao gồm:

- Chính phủ Việt Nam và Brunei đã ký Biên bản ghi nhớ về việc sử dụng đường dây nóng để trao đổi thông tin giải quyết các hoạt động khai thác IUU (ngày 28 tháng 3 năm 2019).
- Bộ NN & PTNT Việt Nam và Bộ Nông nghiệp và Nguồn nước Australia đã ký Biên bản ghi nhớ (MOU) về chống khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định, theo đó, năm 2017 có 02 lớp và năm 2018 có 04 lớp tập huấn tại xã Bình Châu, đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi) với khoảng 600 ngư dân tham dự.
- Việt Nam đã tích cực tham gia vào các sáng kiến khu vực, các diễn đàn đa phương để trao đổi thông tin và kinh nghiệm về khai thác IUU.

3.5. Nghiên cứu tình huống

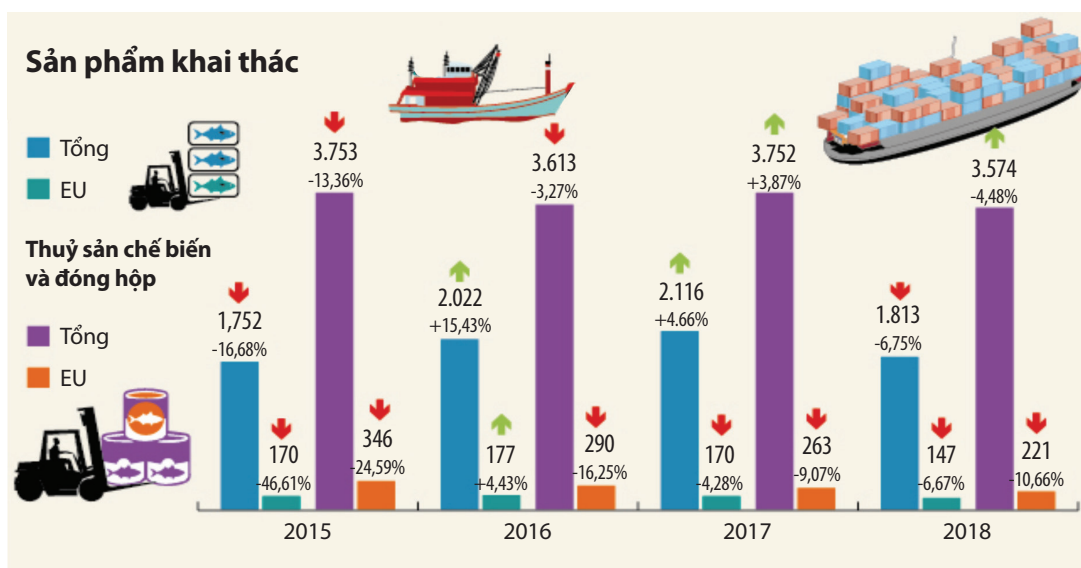
Cho đến tháng 10/2019, Ủy ban châu Âu đã cảnh báo thẻ vàng và thẻ đỏ cho 26 quốc gia (xem chi tiết trong Bảng 5). Phần này sẽ trình bày những tác động kinh tế do thẻ vàng và thẻ đỏ gây ra. Thái Lan và Sri Lanka được lựa chọn để nghiên cứu vì hai nước có nền kinh tế phát triển ngang tầm Việt Nam. Thái Lan bị cảnh báo thẻ vàng năm 2015 nhưng đã được EU gỡ cảnh báo sau gần 4 năm nỗ lực cải thiện tình hình, trong khi Sri Lanka bị phạt thẻ đỏ do nước này không nỗ lực chống khai thác IUU như EU đã cảnh báo bằng thẻ vàng.

3.5.1. Trường hợp thẻ vàng của Thái Lan

EU đã đưa ra cảnh cáo thẻ vàng đối với Thái Lan vào tháng 4/2015 vì không chống lại hoạt động khai thác IUU, gây ảnh hưởng đến xuất khẩu thủy sản của Thái Lan. Kể từ đó, Thái Lan đã giải quyết các vấn đề được EU chỉ ra bằng cách ban hành luật mới và các quy định thực thi. Dựa vào các nỗ lực hành động của Thái Lan, ngày 8/1/2019, EU đã đưa Thái Lan ra khỏi nhóm các quốc gia bị cảnh báo.

Việc bị “thẻ vàng” đã gây tác động xấu đến ngành thủy sản cả về doanh thu và danh tiếng. Biểu đồ dưới đây cho thấy xuất khẩu thủy sản Thái Lan sang EU liên tục giảm, đặc biệt là xuất khẩu các sản phẩm đóng hộp và chế biến sang thị trường này. Sau 4 năm kể từ khi bị thẻ vàng, tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản đóng hộp và chế biến của Thái Lan giảm 5%, từ 3,753 triệu USD xuống còn 3,574 triệu USD, trong đó, xuất khẩu sang EU giảm 35% từ 346 triệu USD năm 2015 xuống 221 triệu USD vào năm 2018.

BIỂU ĐỒ 13. Xuất khẩu thủy sản khai thác và sản phẩm thủy sản chế biến/đóng hộp của Thái Lan sang EU và thế giới (2015 - 2018) (triệu USD)



Nguồn: Commerce Ministry.

Nation Graphics

Tháng 1/2019, EU tuyên bố chính thức dỡ bỏ thẻ vàng cho Thái Lan để ghi nhận những tiến bộ đáng kể mà Thái Lan đã đạt được trong việc giải quyết vấn nạn khai thác thủy sản IUU kể từ năm 2015. Quyết định dỡ bỏ thẻ vàng IUU được đưa ra sau khi các cơ quan chức năng Thái Lan với Ủy ban châu Âu hợp tác tích cực để cải cách toàn diện và cơ cấu hệ thống chính sách và luật pháp trong nghề cá của họ nhằm hạn chế đánh bắt bất hợp pháp. Các biện pháp được thực hiện bao gồm:

- Rà soát toàn diện khung pháp lý nghề cá phù hợp với Luật Biển Quốc tế, bao gồm các chương trình xử phạt mang tính răn đe;
- Cải cách toàn diện việc quản lý chính sách đội tàu, với hệ thống đăng ký và kiểm soát tàu cá hợp lý;
- Tăng cường các công cụ Giám sát, Kiểm soát và Giám sát, bao gồm việc theo dõi đầy đủ với Hệ thống VMS của đội tàu công nghiệp và một hệ thống kiểm tra mạnh mẽ tại cảng;
- Thực hiện đầy đủ Thỏa thuận về các biện pháp của Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc (FAO) về các tàu mang cờ nước ngoài cập cảng Thái Lan để cung cấp cho ngành công nghiệp chế biến;
- Hệ thống truy xuất nguồn gốc toàn diện bao gồm toàn bộ chuỗi cung ứng và tất cả các phương thức vận tải, phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế;
- Cải thiện thủ tục hành chính cũng như đào tạo và hỗ trợ chính trị, dẫn đến việc thực thi pháp luật đúng đắn;
- Tăng cường đáng kể nguồn lực tài chính và nhân lực cho cuộc chiến chống khai thác IUU.

3.5.2. Trường hợp thẻ đỏ của Sri Lanka

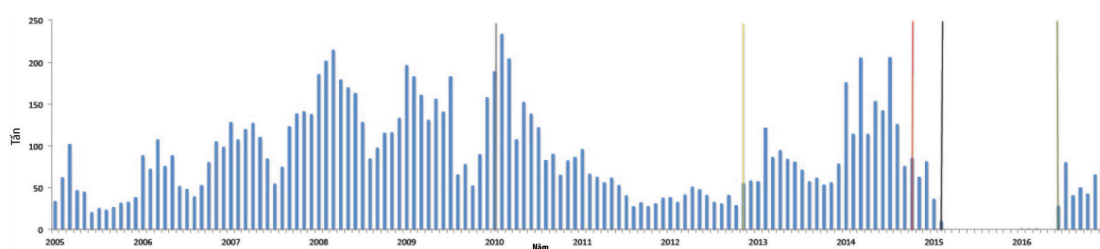
Ngành thủy sản đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế Sri Lanka, năm 2017 ngành này chiếm 2,2% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Cá nổi lớn đánh bắt xa bờ là sản phẩm xuất khẩu chính của Sri Lanka, và EU là đối tác xuất khẩu lớn nhất của thủy sản Sri Lanka, chiếm gần 1/3 tổng xuất khẩu của Sri Lanka (tất cả các sản phẩm) (*Sandaruwan et al. , 2019; Murdy, 2018*).

Tháng 11/2012, Sri Lanka đã bị Ủy ban châu Âu cảnh báo thẻ vàng vì không thực hiện nghĩa vụ của mình theo luật pháp quốc tế với tư cách là Quốc gia treo cờ cần thực hiện các hành động nhằm ngăn chặn và loại bỏ khai thác IUU. Quyết định của Ủy ban nêu rõ việc thiếu các biện pháp trừng phạt mang tính răn đe đối với đội tàu đánh bắt ngoài khơi (> 3000 tàu), thiếu tuân thủ các quy tắc nghề cá quốc tế và khu vực và những thiếu sót trong việc thực hiện các biện pháp kiểm soát, chẳng hạn như VMS, hệ thống báo cáo khai thác, kiểm tra và cấp phép. Sri Lanka được xác định là quốc gia không hợp tác trong cuộc chiến chống khai thác IUU (bị phạt thẻ đỏ) vào tháng 10/2014. Tuy nhiên, để tránh làm gián đoạn các hợp đồng thương mại đang thực hiện, lệnh cấm nhập khẩu các sản phẩm hải sản do các tàu Sri Lanka đánh bắt vào EU đã trì hoãn đến giữa tháng 1/2015, 3 tháng sau khi ban hành thẻ đỏ. Hội đồng Bộ trưởng EU đã thêm Sri Lanka vào danh sách các nước thứ ba không hợp tác vào tháng 1/2015. Tuy nhiên, chính phủ Sri Lanka đã nỗ lực để gỡ bỏ lệnh cấm và nước này đã được dỡ bỏ thẻ vào tháng 6/2016.

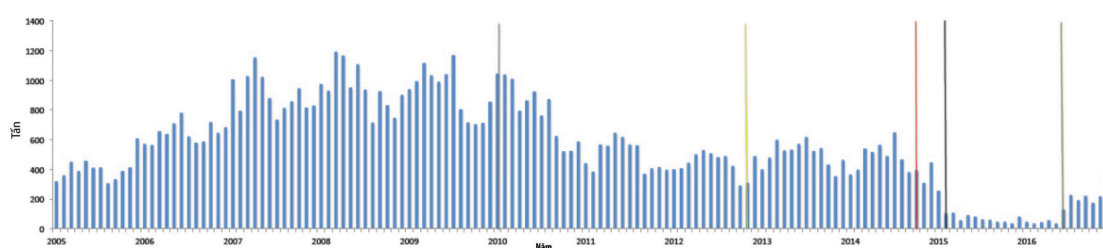
Theo một số phân tích (ví dụ: Mundy, 2019; Sandaruwan et al, 2018; và những người khác), lệnh cấm thương mại thủy sản của EU ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế Sri Lanka. Tổng kim ngạch xuất khẩu giảm 36% và sản lượng dư thừa này đã được chuyển hướng sang thị trường nội địa. Kết quả là nhập khẩu giảm 16%. Sự sụt giảm tăng trưởng lớn nhất mà Sri Lanka phải trải qua là trong giai đoạn 2015 - 2016, sau khi bị Ủy ban châu Âu cảnh báo thẻ đỏ IUU. Do hậu quả của lệnh cấm, tất cả các nước EU đã ngừng hoàn toàn các giao dịch cá với các nước bị cấm.

Như thể hiện trong Biểu đồ 14 và 15 (Mundy 2018), hai nhóm sản phẩm mã HS0302 (cá tươi và ướp lạnh) và mã HS0304 (cá phi lê và thịt cá) bị ảnh hưởng đáng kể nhất. Năm 2016, giá trị xuất khẩu của hai nhóm hàng này gần như bằng 0.

BIỂU ĐỒ 14. Nhập khẩu hàng tháng cá tươi và ướp lạnh (mã HS 0302) từ Sri Lanka sang EU (Mundy 2018)



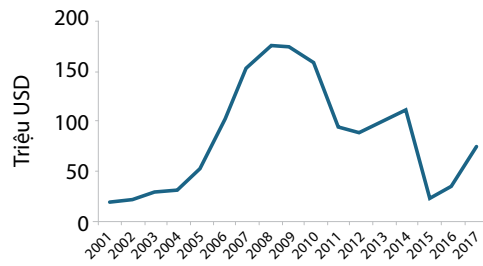
BIỂU ĐỒ 15. Nhập khẩu hàng tháng cá phi lê và thịt cá (mã HS0304) từ Sri Lanka sang EU (Mundy 2018)



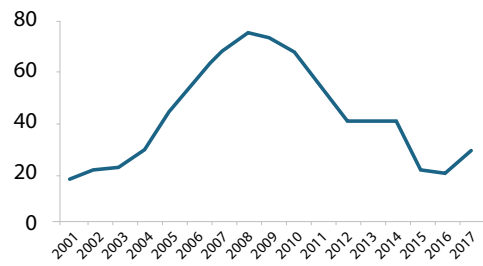
Xuất khẩu cá của Sri Lanka đã chiếm 0,52% thị phần trong EU, xếp hạng 36 trong số các nước xuất khẩu lớn nhất trong năm 2009. Do lệnh cấm, thị phần của Sri Lanka trong thị trường xuất khẩu thủy sản của EU giảm xuống 0,06% và thứ hạng giảm xuống vị trí thứ 74 (Biểu đồ 16). Mặc dù Sri Lanka là nhà cung cấp nhỏ cho xuất khẩu cá sang EU, nhưng đối với một số sản phẩm cụ thể, vai trò của các sản phẩm Sri Lanka rất đáng kể so với các sản phẩm thủy sản khác, ví dụ như phi lê cá đông lạnh, tươi hoặc ướp lạnh và thịt của cá ngừ vây vàng (Ở cấp độ HS6: 030349, 030487, 030499 và 030232).

BIỂU ĐỒ 16. Những thay đổi trong xuất khẩu thủy sản từ Sri Lanka sang EU (2001-2017) (Sandaruwan, et al 2019)

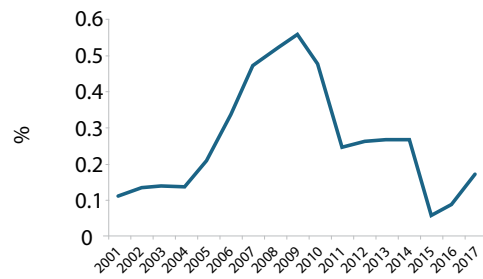
Thay đổi giá trị xuất khẩu thủy sản từ Sri Lanka sang EU



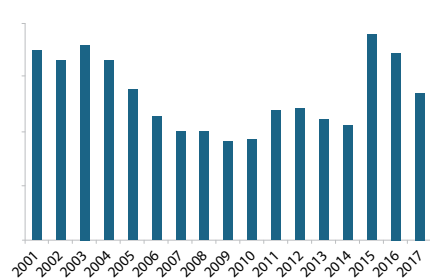
Thay đổi thị phần xuất khẩu thủy sản từ Sri Lanka sang EU



Thay đổi thị phần nhập khẩu thủy sản từ Sri Lanka vào EU



Thay đổi vị thế xuất khẩu thủy sản của Sri Lanka trên thị trường EU





4

Đánh giá tác động kinh tế đối với việc không tuân thủ Quy định IUU: Trường hợp Việt Nam

4.1. Phương pháp luận

Phần này trình bày kết quả đánh giá tác động kinh tế khi ngành thủy sản khi bị Ủy ban châu Âu cảnh báo thẻ vàng và thẻ đỏ IUU, liên hệ với trường hợp của Việt Nam. Việc đánh giá được thực hiện bởi hai phần.

Phần đầu là phân tích hai nghiên cứu điển hình và dòng xuất khẩu của Việt Nam sang EU và các thị trường lớn khác để tìm hiểu tác động tiềm tàng của các quy định về IUU có hiệu lực (tháng 1/2010) và thẻ vàng đã cảnh báo đối với Việt Nam (tháng 10/2017).

Phần thứ hai là đánh giá các tác động kinh tế có thể xảy ra nếu Việt Nam bị phạt thẻ đỏ. Đánh giá dựa trên các bài học nghiên cứu điển hình và phân tích dòng chảy thương mại, và cách chúng có thể được áp dụng cho một tình huống thẻ đỏ mô phỏng. Việc đánh giá sẽ được thực hiện đối với các tác động trực tiếp và gián tiếp trong ngắn hạn và trung hạn.

4.2. Đánh giá tác động của thẻ vàng

Đánh giá này áp dụng phương pháp do Murdy đề xuất trong tài liệu *Tác động của Quy định IUU của EU đối với thương mại thủy sản: Xác định sự thay đổi xu hướng nhập khẩu trong nội khối EU liên quan đến chương trình chứng nhận khai thác và quy trình áp dụng hệ thống thẻ cảnh báo của nước thứ ba (2018)*. Giả định đằng sau phương pháp này là với khối lượng ước tính thủy sản khai thác bất hợp pháp vào EU trước khi Quy định IUU có hiệu lực và trước khi có cảnh báo thẻ vàng, các biện pháp kiểm soát nhập khẩu được áp dụng thông qua Quy định IUU và cảnh báo thẻ vàng được cho là sẽ có tác động đến dòng chảy thương mại thủy sản sang EU. Điều tra được thực hiện thông qua phân tích nhập khẩu sản phẩm thủy sản do 28 quốc gia thành viên EU báo cáo trong cơ sở dữ liệu của Eurostat giai đoạn 2007-2019.

Các mã và mô tả hàng hóa có liên quan được đưa vào phân tích trong Bảng 7. Các mã này là một phần của Hệ thống mã hóa và mô tả hàng hóa hài hòa của Tổ chức Hải quan Thế giới (HS), sử dụng cả mã bốn chữ số (HS4) và sáu chữ số (HS6). Các mã dài hơn thể hiện mức độ mô tả sâu hơn trong nhóm HS03 đối với cá và động vật giáp xác. Các biến động trong dòng thương mại thủy sản ở Việt Nam có thể được quan sát ở cấp độ HS4, trong khi xem xét kỹ hơn ở cấp độ HS6 có thể cung cấp cái nhìn sâu hơn về các loại sản phẩm bị ảnh hưởng.

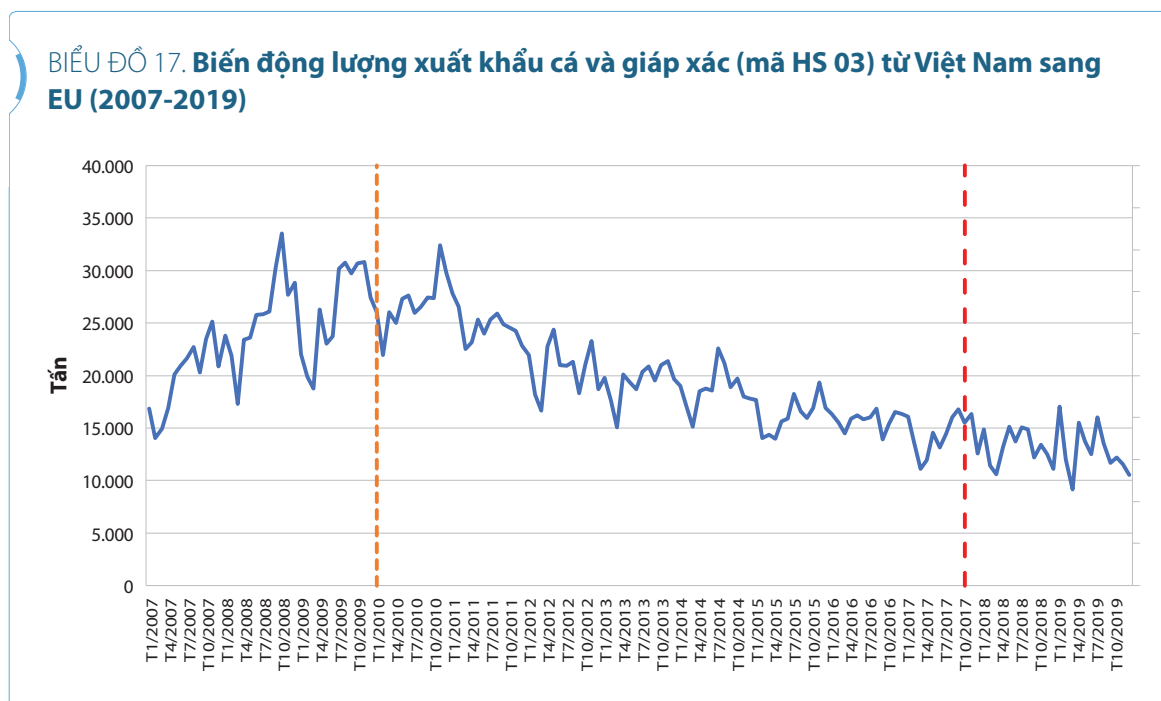
BẢNG 7. Mã hàng hóa và mô tả sản phẩm trong phân tích

Mã HS4	Mô tả sản phẩm
03	Cá và giáp xác
0301	Cá sống
0302	Cá tươi hoặc ướp lạnh, trừ philê cá và thịt cá khác
0303	Cá đông lạnh, trừ philê cá và thịt cá khác
0304	Phi lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay nhỏ), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh
0305	Cá, khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa nấu trước hoặc trong quá trình hun khói; bột và thức ăn viên của cá, thích hợp cho người ăn.
0306	Động vật giáp xác, còn vỏ hoặc không, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, ngâm muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, còn vỏ hoặc không, đã hoặc chưa nấu chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác, còn vỏ, làm chín bằng cách hấp hoặc luộc trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác dạng bột, bữa ăn và thức ăn viên cho người
0307	Động vật thân mềm, còn vỏ hoặc không, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, ngâm muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, còn vỏ hoặc không, đã hoặc chưa nấu chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột, thức ăn và thức ăn viên của động vật thân mềm, thích hợp cho người
1604	Cá đã chế biến hoặc bảo quản; trứng cá muối và các sản phẩm thay thế trứng cá muối được chế biến từ trứng cá
1605	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã chế biến hoặc bảo quản

4.2.1. Đánh giá chung về biến động thương mại: Phân tích sản phẩm cấp độ mã HS4

Nghiên cứu xem xét biến động thương mại giữa Việt Nam và EU để hiểu mức độ ảnh hưởng của các quy định về IUU của EU và thẻ vàng đối với thương mại của Việt Nam. Quy định về IUU của EU có hiệu lực từ ngày 1/1/2010, không phải là cảnh báo trực tiếp mà có thể tác động gián tiếp đến Việt Nam, trong khi thẻ vàng là cảnh báo trực tiếp và có thể ảnh hưởng ngay lập tức. Do đó, trong các biểu đồ dưới đây, hai thời điểm quan trọng được trình bày để so sánh các biến động trước và sau tháng 1/2010 (khi quy định có hiệu lực), và trước và sau tháng 10/2017 (khi Việt Nam bị cảnh báo thẻ vàng).

Biểu đồ 17 thể hiện sự biến động của toàn bộ mặt hàng cá và giáp xác dưới dạng tươi sống, đông lạnh, ướp lạnh và các sản phẩm khác xuất khẩu từ Việt Nam sang EU trong giai đoạn 1/2007-12/2019. Nhìn chung, xuất khẩu cá và các mặt hàng giáp xác từ Việt Nam sang EU có xu hướng giảm dần trong giai đoạn này. Khối lượng xuất khẩu giảm từ 238 nghìn tấn năm 2007 xuống còn 156 nghìn tấn năm 2019, tương ứng giảm 35%. Tuy nhiên, phân tích sâu hơn về giá trị xuất khẩu cho thấy giá trị xuất khẩu của nhóm hàng này đã tăng từ 580 triệu Euro lên 751 triệu Euro trong giai đoạn này, tương đương mức tăng 29%.

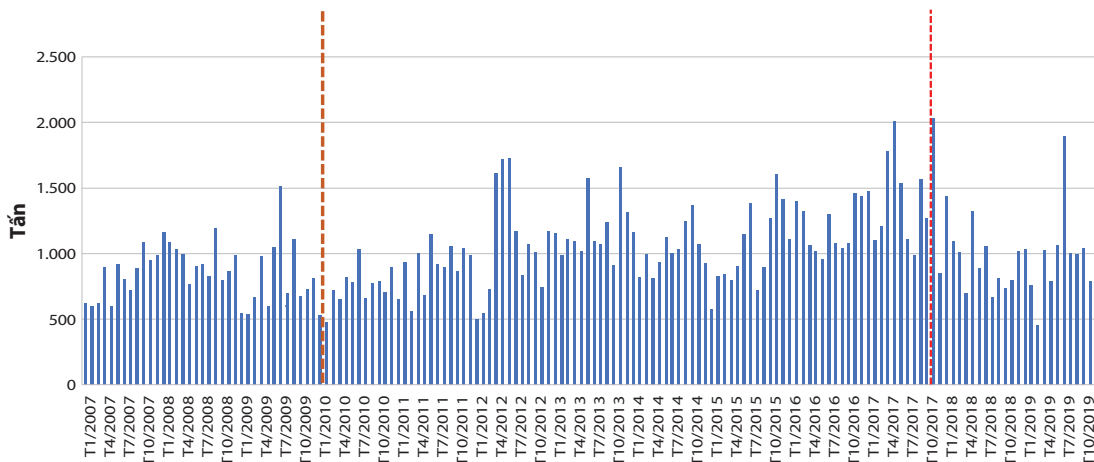


Biến động về khối lượng xuất khẩu do một số yếu tố gây ra, bao gồm tác động của Quy định IUU của EU có hiệu lực vào năm 2010. Điều tra dưới đây xem xét các nhóm sản phẩm riêng lẻ trong danh mục cá và động vật giáp xác (HS03) để khám phá những tác động của Quy định IUU đối với thủy sản xuất khẩu của Việt Nam.

Ở cấp độ HS4, danh mục HS0303 bao gồm “cá, đông lạnh, trừ philê cá và thịt cá khác”. Tại Việt Nam, nhóm hàng này chỉ chiếm 4% tổng lượng xuất khẩu trong năm 2007, nhưng đã tăng lên

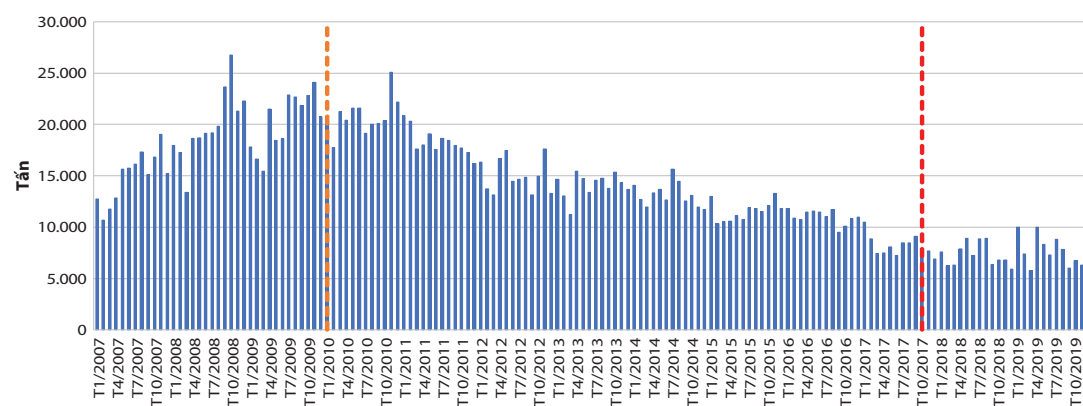
8% vào năm 2019. Như thể hiện trong Biểu đồ 18, tổng lượng xuất khẩu các sản phẩm HS0303 đã giảm sau khi Quy định IUU của EU có hiệu lực vào tháng 1/2010 và sau khi Việt Nam bị cảnh báo thẻ vàng vào tháng 10/2017.

BIỂU ĐỒ 18. Biến động lượng xuất khẩu sản phẩm cá đông lạnh (trừ cá phile) mã HS 0303 từ Việt Nam sang EU (2007-2019)



Nhóm sản phẩm mã HS0304 chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng sản lượng xuất khẩu của chương HS03, lần lượt là 75% và 58% trong năm 2007 và 2019. Sản phẩm mã HS0304 bao gồm chủ yếu là cá phi lê, trong đó cá tra là mặt hàng xuất khẩu chính. Biểu đồ 19 cho thấy xu hướng giảm rõ ràng lượng xuất khẩu nhóm hàng này trong toàn bộ giai đoạn 2007-2019. Mức giảm chủ yếu do xuất khẩu cá tra sang thị trường này giảm. Phân phân tích sâu hơn sẽ được trình bày dưới đây.

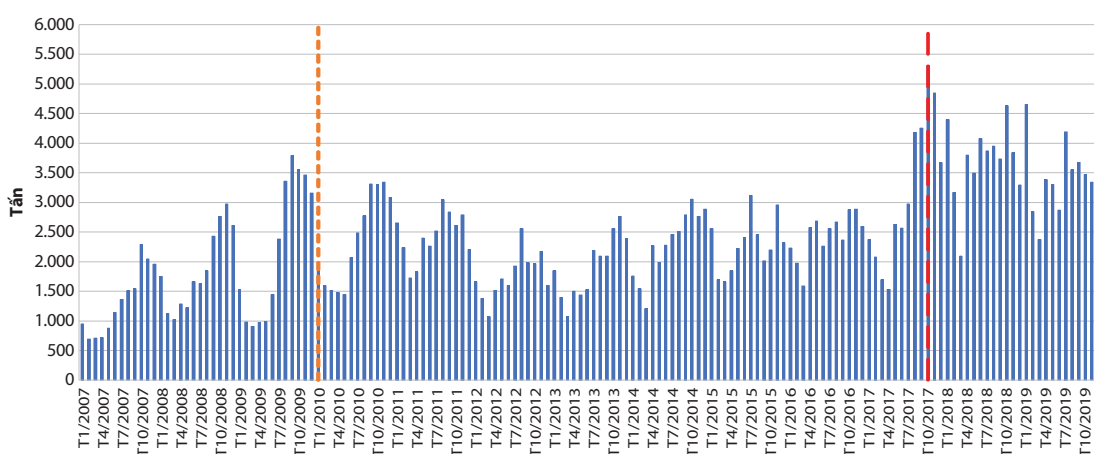
BIỂU ĐỒ 19. Biến động lượng xuất khẩu sản phẩm cá phi lê và thịt cá tươi/ướp lạnh/đông lạnh mã HS 0304 từ Việt Nam sang EU (2007-2019)



Nhóm sản phẩm mã HS0305 bao gồm các sản phẩm thủy sản sấy khô, ướp muối, ngâm nước muối hoặc hun khói. Nhóm này chiếm dưới 1% tổng lượng xuất khẩu và do đó không được đưa vào phân tích sâu hơn.

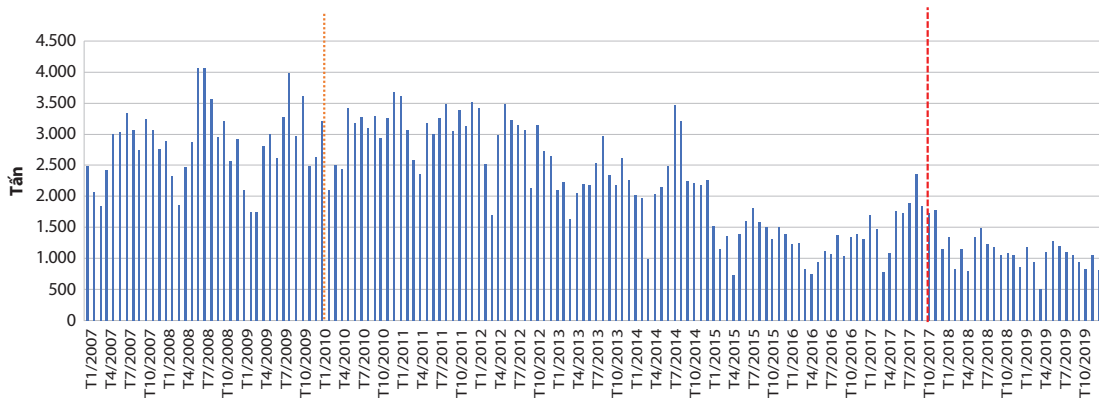
Nhóm HS0306 bao gồm các sản phẩm giáp xác có thể được khai thác tự nhiên ở biển hoặc nuôi nước ngọt (ví dụ: cua, tôm hùm, tôm càng) hoặc nuôi nước lợ (ví dụ: tôm sú, tôm chân trắng). Nhóm sản phẩm mã HS0306 chỉ chiếm 7% tổng lượng xuất khẩu của sản phẩm nhóm HS03 trong năm 2007 nhưng đã tăng đáng kể lên 28% vào năm 2019. Như thể hiện trong biểu đồ 21, lượng xuất khẩu nhóm sản phẩm mã HS0306 đã giảm đáng kể trong 5 tháng liên tục trong năm 2010 sau khi Quy định IUU có hiệu lực. Sự sụt giảm thể hiện rõ hơn trong các năm 2018 và 2019 sau khi thẻ vàng được đưa ra vào tháng 10/2017. Ngoài các yếu tố khác, lượng xuất khẩu giáp xác giảm chủ yếu là do Quy định IUU và vấn đề thẻ vàng.

BIỂU ĐỒ 20. Biến động lượng xuất khẩu sản phẩm giáp xác tươi/ướp lạnh/đông lạnh mã HS 0306 từ Việt Nam sang EU (2007-2019)



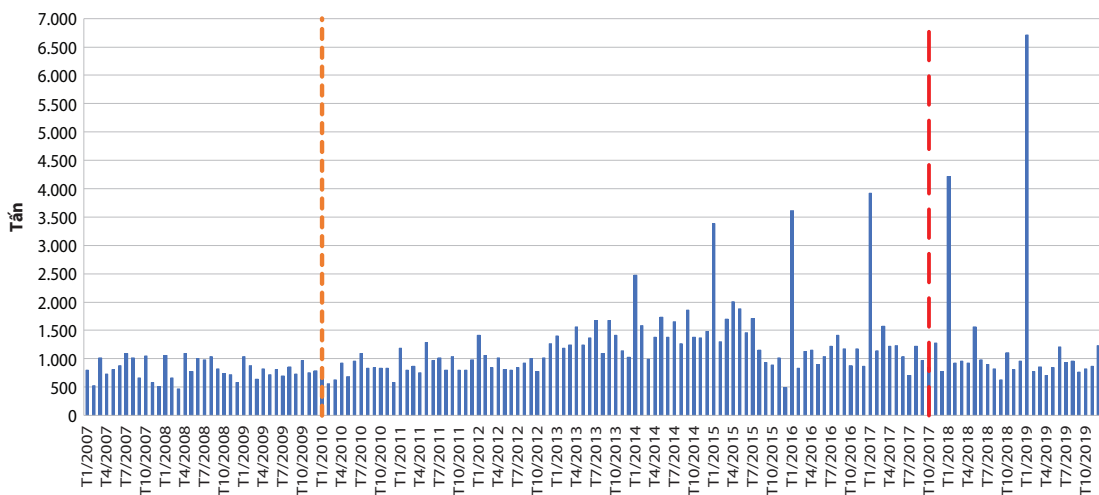
Nhóm sản phẩm mã HS0307 bao gồm các loài nhuyễn thể như mực ống, mực nang và bạch tuộc, còn vỏ hoặc lột vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối. Tỷ trọng xuất khẩu của nhóm hàng này đã giảm từ 14% xuống 8% trong giai đoạn 2007-2019 (Biểu đồ 21). Xuất khẩu sản phẩm mã HS0307 tăng đáng kể sau một số tháng kể từ khi Quy định IUU có hiệu lực, nhưng sau đó phục hồi mạnh. Tuy nhiên, thẻ vàng cũng khiến cho xuất khẩu sụt giảm mạnh trong năm 2018.

BIỂU ĐỒ 21. Biến động lượng xuất khẩu sản phẩm nhuyễn thể tươi/ướp lạnh/đông lạnh mã HS 0307 từ Việt Nam sang EU (2007-2019)



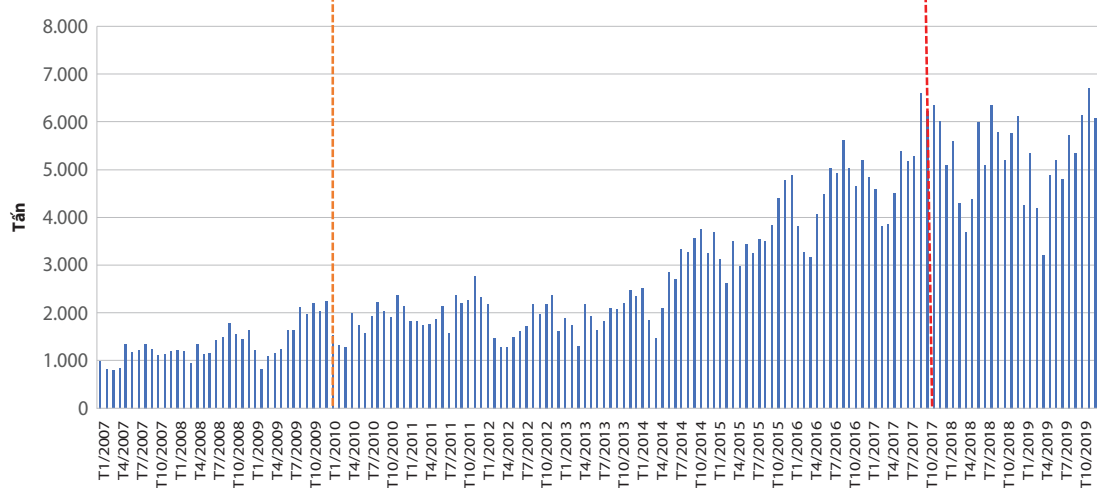
Ngoài nhóm HS03 bao gồm cá và động vật giáp xác, còn có các mã hàng hóa liên quan để phân tích thuộc nhóm HS16, bao gồm các sản phẩm chế biến và bảo quản. Nhóm này gồm 2 phân khúc HS1604 và HS1605 bao gồm các mặt hàng thủy sản. Sản phẩm mã HS1604 bao gồm các sản phẩm cá và trứng cá đã chế biến và bảo quản, chỉ chiếm 3% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản trong năm 2007 và 5% vào năm 2019. Sản phẩm mã HS1605 chủ yếu bao gồm các mặt hàng tôm chế biến và bảo quản, tỷ trọng xuất khẩu trong tổng giá trị xuất khẩu thủy sản tăng từ 9% năm 2017 lên 28% vào năm 2019.

BIỂU ĐỒ 22. Biến động lượng xuất khẩu sản phẩm cá chế biến và bảo quản mã HS 1604 từ Việt Nam sang EU (2007-2019)



Như được trình bày trong Biểu đồ 22 và 23, khối lượng xuất khẩu của sản phẩm mã HS1604 và HS1605 dường như không bị ảnh hưởng bởi Quy định IUU có hiệu lực từ tháng 1/2010 và thẻ vàng từ tháng 10/2017.

BIỂU ĐỒ 23. Biến động lượng xuất khẩu sản phẩm giáp xác và nhuyễn thể chế biến mã HS 1605 từ Việt Nam sang EU (2007-2019)



Xuất khẩu tôm ở dạng chế biến và bảo quản tăng đáng kể khoảng 14% mỗi năm. Nhóm hàng này là từ nuôi trồng nên không bị ảnh hưởng bởi Quy định IUU và thẻ vàng. Phần phân tích sâu hơn sẽ được trình bày dưới đây.

Bảng 8 dưới đây tóm tắt sự thay đổi về sản lượng xuất khẩu giữa một và hai năm trước và sau khi Quy định IUU có hiệu lực (tháng 1/2010) và trước và sau khi thẻ vàng cảnh báo được đưa ra với thủy sản Việt Nam (tháng 10/2017). Việc tính toán dựa trên lượng xuất khẩu hàng năm cho nhóm chính trong chương 03 (cá và giáp xác) và chương 16 (sản phẩm chế biến và bảo quản). Việc tính toán được thực hiện cho toàn bộ EU và 8 nước nhập khẩu chính, bao gồm Ý, Tây Ban Nha, Hà Lan, Đức, Bồ Đào Nha, Pháp, Anh và Bỉ.

Nhìn chung, xuất khẩu giảm nhẹ sau khi Quy định IUU có hiệu lực. Tuy nhiên, xuất khẩu sản phẩm tươi sống, đông lạnh và ướp lạnh (HS0303, HS0304 và HS0307) lại giảm sau khi Việt Nam bị cảnh báo thẻ vàng. Ngoại trừ nhóm sản phẩm mã HS0306 (các loài giáp xác như tôm), tất cả các nhóm khác đều giảm đáng kể trong năm đầu tiên.

Xuất khẩu sản phẩm mã HS0303 (Cá đông lạnh không bao gồm phi lê hoặc thịt cá khác) giảm 32% trong năm đầu tiên và giảm 16% trong năm thứ hai sau cảnh báo thẻ vàng. Tương tự, xuất khẩu sản phẩm mã HS0304 (phi lê cá), là nhóm có thị phần lớn nhất, giảm 10% trong năm đầu tiên và giảm 32% trong năm thứ hai sau cảnh báo thẻ vàng. Xuất khẩu sản phẩm mã HS0307 (mực, bạch tuộc) giảm 30% trong năm đầu tiên và giảm 12% trong năm thứ hai sau khi bị thẻ vàng. Xuất khẩu sản phẩm mã HS1604 và HS1604 (Sản phẩm chế biến và bảo quản) có mức giảm nhẹ trong năm đầu nhưng tăng vào năm thứ hai sau khi bị cảnh báo thẻ vàng.

Trong số các thị trường chính của EU, có sự sụt giảm đáng kể về khối lượng nhập khẩu vào Ý, Tây Ban Nha, Đức, Hà Lan và Bỉ sau cảnh báo thẻ vàng IUU. Nhóm hàng có lượng xuất khẩu sụt giảm đáng kể nhất là sản phẩm mã HS0304 (phi lê cá, chủ yếu là phi lê cá tra) và mức giảm này hầu như không phải do quy định về IUU. Phân tích và giải thích thêm được trình bày dưới đây.

BẢNG 8. Tổng hợp biến động lượng (tấn) nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam vào EU giai đoạn 2007-2019

Sản phẩm theo mã HS	Nước NK	NK trước quy định 1 năm (2009)	NK sau quy định 1 năm (2010)	% thay đổi	NK trước quy định 2 năm (2008)	NK sau quy định 2 năm (2011)	% thay đổi	NK trước 1 năm (2017)	NK sau 1 năm (2018)	% thay đổi	NK trước 2 năm (2016)	NK sau 2 năm (2019)	% thay đổi
HS0303		9.917	8.836	-11	11.527	10.742	-7	16.932	11.536	-32	14.258	11.931	-16
HS0304		243.596	249.867	3	238.113	219.651	-8	97.269	87.761	-10	132.000	89.954	-32
HS0306	EU28	26.523	28.240	6	22.317	29.092	30	38.101	44.342	16	29.273	40.681	39
HS0307		33.004	36.410	10	35.802	37.629	5	19.293	13.461	-30	13.667	12.010	-12
HS1604		9.692	9.625	-1	9.939	11.279	13	15.923	14.797	-7	15.388	16.676	8
HS1605		19.303	22.059	14	16.308	24.648	51	62.872	62.492	-1	54.051	62.775	16
HS0303		4.837	3.695	-24	6.640	4.668	-30	6.367	4.186	-34	6.114	4.955	-19
HS0304		12.376	12.146	-2	16.991	14.125	-17	7.191	8.237	15	12.586	6.942	-45
HS0306	Italy	2.530	2.070	-18	2.290	2.652	16	2.131	2.232	5	2.015	1.430	-29
HS0307		15.867	17.900	13	19.931	18.687	-6	11.947	8.003	-33	8.708	6.837	-21
HS1604		630	595	-6	241	644	167	1.871	2.141	14	979	670	-32
HS1605		3.510	3.727	6	2.529	4.356	72	7.575	5.855	-23	4.819	7.359	53
HS0303		739	1.073	45	662	1.696	156	1.817	279	85	575	9	-98
HS0304		54.316	53.851	-1	48.055	48.203	0	10.293	8.253	-20	25.402	8.867	-65
HS0306	Tây Ban Nha	390	869	123	832	717	-14	397	534	34	558	349	-38
HS0307		5.713	6.227	9	4.726	6.351	34	2.149	1.720	-20	1.373	1.738	27
HS1604		302	120	-60	357	77	-78	926	1.469	59	1.930	6.053	214
HS1605		2.339	3.500	50	1.024	3.117	204	11.063	10.555	-5	10.358	11.804	14
HS0303		978	823	-16	786	879	12	1.845	1.914	4	1.808	1.671	-8
HS0304		28.005	29.689	6	36.112	28.264	-22	15.668	17.298	10	17.791	14.698	-17
HS0306	Hà Lan	2.875	3.391	18	2.247	3.193	42	7.950	9.258	16	5.090	7.178	41
HS0307		909	954	5	596	1.264	112	1.118	596	47	773	751	-3
HS1604		515	1.106	115	565	1.481	162	1.589	811	49	1.453	1.336	-8
HS1605		1.610	2.009	25	1.597	2.668	67	8.756	9.471	8	6.028	7.427	23
HS0303		660	529	-20	477	453	-5	536	467	-13	571	434	-24
HS0304		37.719	36.784	-2	26.829	31.852	19	9.323	7.819	-16	11.857	9.091	-23
HS0306		5.507	6.290	14	4.667	7.465	60	4.298	5.227	22	4.613	5.344	16
HS0307	Đức	1.133	1.226	8	1.228	1.088	-11	480	363	-24	599	395	-34
HS1604		4.226	3.676	-13	3.685	5.684	54	6.588	5.352	-19	5.271	3.665	-30
HS1605		2.202	2.625	19	2.566	3.581	40	5.701	5.930	4	5.170	6.225	20

BẢNG 8. Tổng hợp biến động lượng (tấn) nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam vào EU giai đoạn 2007-2019 (tiếp theo)

Sản phẩm theo mã HS	Nước NK	NK trước quy định 1 năm (2009)	NK sau quy định 1 năm (2010)	% thay đổi	NK trước quy định 2 năm (2008)	NK sau quy định 2 năm (2011)	% thay đổi	% thay đổi	NK trước 1 năm (2017)	NK sau 1 năm (2018)	% thay đổi	NK trước 2 năm (2016)	NK sau 2 năm (2019)	% thay đổi
HS0303		49	52	5	#VALUE!	125	NA		1.151	1.212	5	1.413	1.045	-26
HS0304		3.757	5.423	44	2.546	5.388	112		2.937	4.174	42	4.938	3.947	-20
HS0306	Bồ Đào Nha	1.842	1.749	-5	951	983	3		420	563	34	664	509	-23
HS0307		5.882	5.966	1	4.789	6.666	39		592	421	-29	233	595	155
HS1604		66	143	118	186	147	-21		42	544	1195	572	698	22
HS1605		317	306	-4	160	36	-78		11.645	10.987	-6	10.729	10.605	-1
HS0303		626	571	-9	661	770	16		1.788	1.215	-32	1.167	1.303	12
HS0304		10.504	15.830	51	14.057	17.684	26		6.692	4.389	-34	11.290	5.242	-54
HS0306		2.966	4.008	35	3.110	3.394	9		3.928	4.899	25	3.792	4.472	18
HS0307	Pháp	1.239	1.550	25	1.465	1.054	-28		1.455	1.457	0	834	878	5
HS1604		52	111	113	78	191	145		604	581	-4	503	692	38
HS1605		2.666	3.050	14	2.427	3.241	34		3.254	3.058	-6	3.381	3.140	-7
HS0303		751	871	16	535	907	70		1.206	936	-22	778	1.244	60
HS0304		9.349	12.091	29	5.542	13.068	136		15.217	13.954	-8	15.131	15.886	5
HS0306		4.147	4.296	4	3.264	5.143	58		8.527	10.953	28	5.590	11.955	114
HS0307	Anh	331	308	-7	340	483	42		303	130	-57	200	92	-54
HS1604		420	376	-11	764	162	-79		656	777	18	764	438	-43
HS1605		2.860	2.764	-3	2.329	3.701	59		8.418	9.972	18	7.856	9.212	17
HS0303		742	549	-26	1.071	671	-37		968	848	-12	1.130	823	-27
HS0304		13.897	12.657	-9	15.245	10.072	-34		6.917	5.948	-14	7.266	6.395	-12
HS0306		3.502	3.175	-9	2.745	3.090	13		6.471	6.724	4	4.091	5.249	28
HS0307	Bi	991	1.373	39	1.772	785	-56		876	276	-68	477	159	-67
HS1604		381	263	-31	372	334	-10		343	386	12	391	346	-11
HS1605		2.369	1.987	-16	2.198	1.618	-26		2.826	2.998	6	2.714	2.957	9

4.2.2. Những sản phẩm chịu tác động trực tiếp và gián tiếp: Phân tích ở cấp độ mã HS6

Đánh giá trên đối với hàng hóa ở cấp độ bốn chữ số (HS4) cho thấy tác động tổng thể của Quy định IUU và cảnh báo thẻ vàng. Ở cấp độ HS4, các danh mục hàng hóa bao gồm dữ liệu của cả sản phẩm thủy sản đánh bắt và nuôi trồng được phân tích xu hướng, nhưng không thể hiện chính xác các tác động của Quy định IUU. Đánh giá ở cấp độ sáu chữ số (HS6) có thể được thực hiện đối với các nhóm hàng hóa được phân loại theo cả phương pháp sản xuất (ví dụ: đánh bắt và nuôi trồng) cũng như các dạng sản phẩm (ví dụ: đông lạnh và chế biến). Bảng 9 trình bày 6 nhóm hàng hóa được phân loại theo loài và dạng sản phẩm, bao gồm: giáp xác khác (ví dụ: tôm hùm, cua, sò, vẹm và ngao); bạch tuộc và mực; cá ngừ và cá kiếm; cá rô phi và cá chép; cá tra; và tôm. Nhóm 1-3 bao gồm các loài chủ yếu từ đánh bắt tự nhiên, có thể được cho là bị ảnh hưởng đáng kể bởi Quy định IUU, trong khi Nhóm 4-6 chủ yếu bao gồm các loài từ nuôi trồng thủy sản.

Từ bảng phân tích này, có thể đưa ra các giả định sau:

- Nhóm 1, 2 và 3: bị ảnh hưởng trực tiếp bởi thẻ vàng IUU (chủ yếu là thủy sản khai thác)
- Nhóm 4, 5, & 6: bị ảnh hưởng gián tiếp bởi thẻ vàng IUU (chủ yếu là thủy sản nuôi trồng)

BẢNG 9. Các nhóm mặt hàng chủ yếu mã HS 6 chữ số

STT	Loài	Dạng sản phẩm	Mã HS 6 số (HS6)
1	Giáp xác khác, tôm hùm, hàu, ngao, vẹm	Chế biến hoặc bảo quản	160559; 160590; 160510; 160556;
		Tươi, ướp lạnh và đông lạnh	030729; 030722; 030799; 030792; 030772; 030611; 030615; 030619; 030614
2	Mực, bạch tuộc	Chế biến hoặc bảo quản	160555; 160554
		Tươi, ướp lạnh và đông lạnh	030759; 030752; 030743; 030749
3	Cá ngừ, cá kiếm, cá nhám và cá mập	Chế biến hoặc bảo quản	160414
		Tươi, ướp lạnh và đông lạnh	030342; 030349; 030361; 030357; 030487; 030421; 030484; 030375; 030381
4	Cá rô phi, cá chép và cá khác	Chế biến hoặc bảo quản	160419; 160420
		Tươi, ướp lạnh và đông lạnh	030323; 030489; 030461; 030439
5	Cá tra	Tươi, ướp lạnh và đông lạnh, phile, nguyên con	030429; 030462; 030324; 030432
6	Tôm	Chế biến hoặc bảo quản	160521; 160529; 160520
		Sản phẩm đông lạnh	030613; 030617

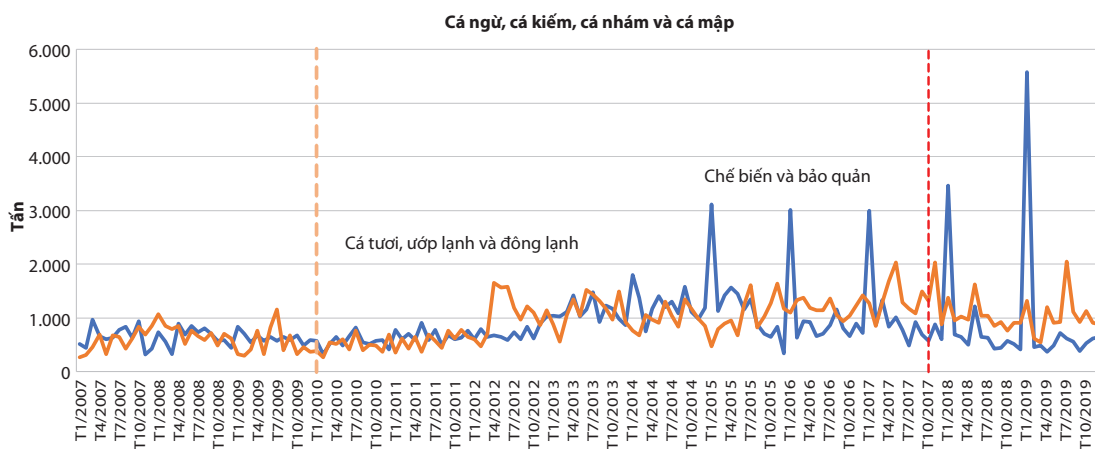
Các phân tích dưới đây được tách thành hai phần theo hai nhóm hàng hóa: thứ nhất là những mặt hàng chịu tác động trực tiếp của Quy định IUU của EU và thứ hai là những mặt hàng bị ảnh hưởng gián tiếp.

Những sản phẩm bị ảnh hưởng trực tiếp

Cá ngừ, cá kiếm, cá nhám và các loài cá mập khác là những loài đánh bắt ở biển và do đó, là những sản phẩm chính của Việt Nam bị ảnh hưởng bởi Quy định IUU của EU. Biểu đồ 24 trình bày sự biến động trong xuất khẩu cá ngừ và các loại cá biển khác, cho thấy khối lượng xuất khẩu

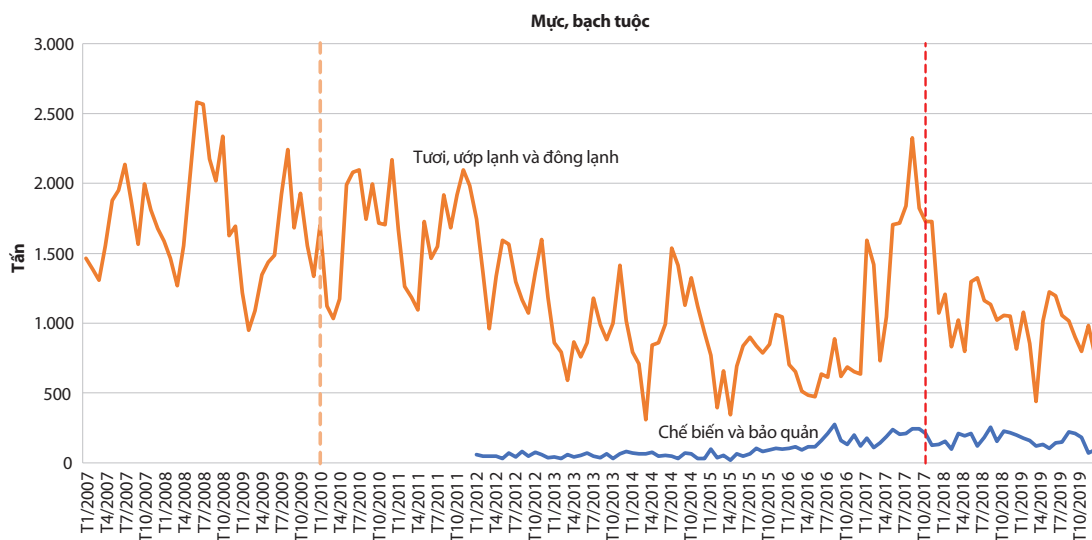
hàng tháng giảm nhẹ khi Quy định IUU có hiệu lực (tháng 1/2010) và sau khi có cảnh báo thẻ vàng được ban hành (tháng 10/2017). Việc tính toán chênh lệch về lượng xuất khẩu hàng năm trong Bảng 10 cho thấy sự sụt giảm rõ ràng hơn.

BIỂU ĐỒ 24. Biến động khối lượng (tấn) xuất khẩu cá ngừ và các loại cá biển khác từ Việt Nam sang EU (2007-2019)

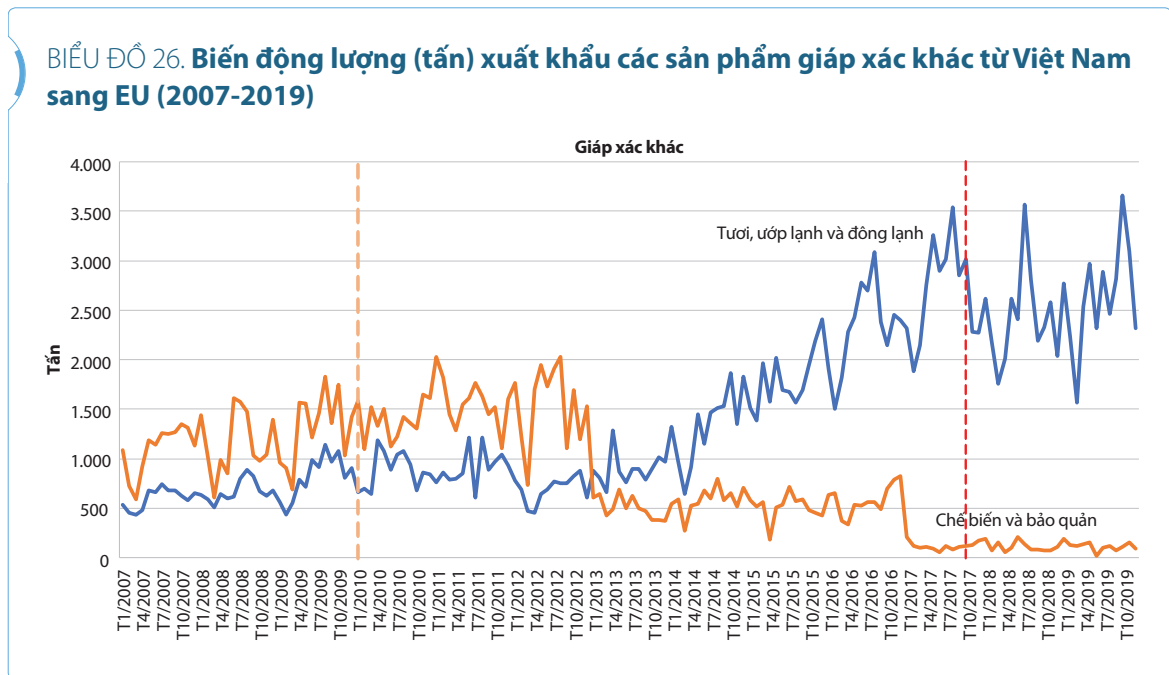


Mực, bạch tuộc cũng là những loài đánh bắt ở biển và do đó những mặt hàng này cũng là đối tượng chịu tác động của Quy định IUU. Khối lượng xuất khẩu các mặt hàng được thể hiện trong Biểu đồ 25 cho thấy sự sụt giảm rõ ràng sau khi Quy định IUU có hiệu lực (tháng 1/2010) và đặc biệt là sau cảnh báo thẻ vàng (tháng 10/2017).

BIỂU ĐỒ 25. Biến động khối lượng (tấn) xuất khẩu mực, bạch tuộc từ Việt Nam sang EU (ĐVT: tấn) (2007-2019)



Các loài giáp xác khác bao gồm tôm hùm, hào, ngao và vẹm cũng được khai thác tự nhiên hoặc nuôi quảng canh. Biểu đồ 26 cho thấy lượng xuất khẩu giảm nhẹ do tác động của Quy định IUU có hiệu lực (tháng 1/2010) và sau cảnh báo thẻ vàng (tháng 10/2017).



Bảng 10 tóm tắt tính toán biến động lượng xuất khẩu trong giai đoạn từ 2007 đến 2019, cho thấy rõ ràng rằng các mặt hàng nuôi trồng thủy sản gần như không bị ảnh hưởng bởi Quy định IUU và cảnh báo thẻ vàng.

Sự sụt giảm đáng kể xuất khẩu của các loài nuôi chủ yếu là cá tra. Xuất khẩu cá tra giảm phần lớn là do tác động tiêu cực của mạng xã hội và các yêu cầu không công bằng. Phòng vấn nhà sản xuất và xuất khẩu cá tra hàng đầu⁹ được biết rằng cho đến nay sản phẩm không bị ảnh hưởng bởi Quy định IUU. Tuy nhiên, có thể có tác động gián tiếp khi EVFTA có hiệu lực. Theo EVFTA, thuế nhập khẩu cá tra phiê đông lạnh từ Việt Nam sang EU sẽ giảm từ 5,5% xuống 0% sau 3 năm. Tuy nhiên, Ủy ban châu Âu cũng có kế hoạch theo dõi kết quả của những nỗ lực của Việt Nam trong việc chống khai thác IUU và nếu không đạt đủ tiến độ, thuế quan có thể không được miễn giảm theo Hiệp định.

9 Trần trọng cảm ơn bà Ngô Vi Tâm, Tổng Giám đốc Công ty Vinh Hoàn đã trao đổi và chia sẻ thông tin.

BẢNG 10. Tổng hợp tình hình biến động lượng nhập khẩu của các nhóm hàng chính từ Việt Nam vào EU28, 2007-2019 (tấn)

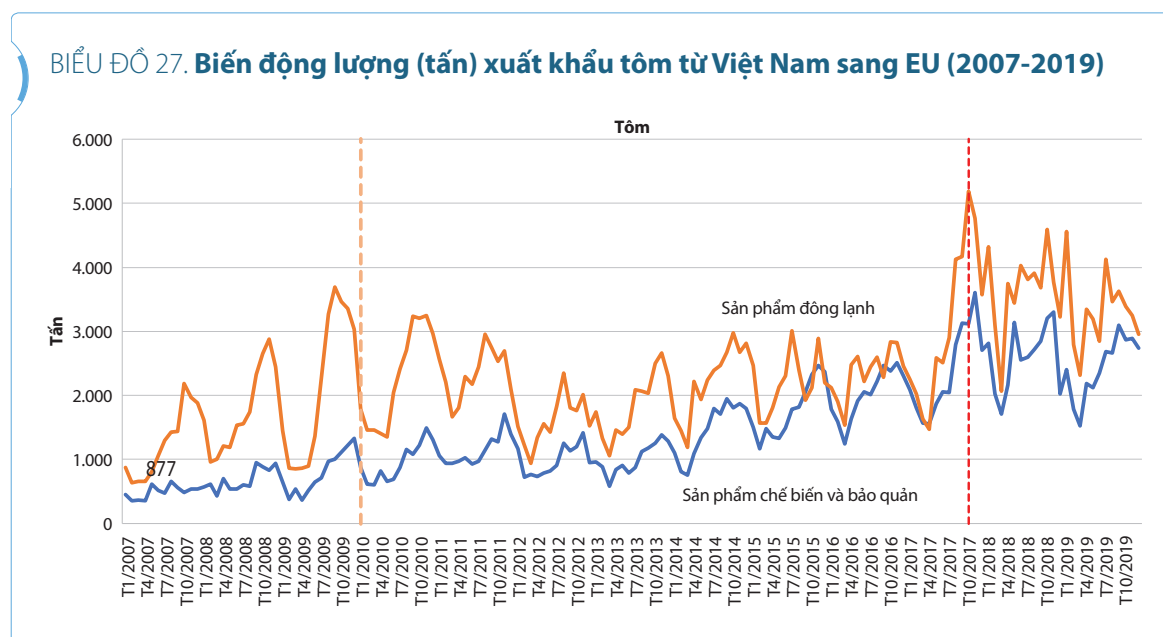
Sản phẩm	Dạng sản phẩm	NK trước quy định 1 năm (2009)	NK sau quy định 1 năm (2010)	% thay đổi	NK trước quy định 2 năm (2008)	NK sau quy định 2 năm (2011)	% thay đổi	NK trước thẻ vàng 1 năm (2017)	NK sau thẻ vàng 1 năm (2018)	% thay đổi	NK trước thẻ vàng 2 năm (2016)	NK sau thẻ vàng 2 năm (2019)	% thay đổi
Giáp xác khác, tôm hùm, hào, ngao, vẹm	Chế biến hoặc bảo quản	9.846	10.599	7,6	8.070	10.921	35,3	32.227	29.088	-9,7	27.898	31.623	13,4
	Tươi, ướp lạnh và đông lạnh	15.738	16.729	6,3	14.014	18.819	34,3	1.407	1.332	-5,3	6.964	1.387	-80,1
Mực, bạch tuộc	Chế biến hoặc bảo quản	0	0	NA	0	0	NA	2235.8	2229.7	-0,3	1807.8	1771.1	-2,0
	Tươi, ướp lạnh và đông lạnh	18.189	20.526	12,8	22.914	19.547	-14,7	18.720	12.722	-32,0	7.562	11.337	49,9
Cá ngừ, cá kiếm, cá nhám và cá mập	Chế biến hoặc bảo quản	7.521	6.642	-11,7	7.880	8.089	2,7	11.978	10.163	-15,1	11.960	11.444	-4,3
	Tươi, ướp lạnh và đông lạnh	6.299	5.900	-6,3	8.598	6.902	-19,7	16.372	12.383	-24,4	14.297	12.505	-12,5
Cá rô phi, cá chép và cá khác	Chế biến hoặc bảo quản	2.090	2.940	40,6	1.968	3.164	60,8	3.924	4.612	17,5	3.276	5.186	58,3
	Tươi, ướp lạnh và đông lạnh	NA	NA	NA	NA	NA	NA	6910.3	6121.6	-11,4	8175.8	5005.7	-38,8
Cá tra tươi/đông lạnh, phile/nguyên con	Tươi, ướp lạnh và đông lạnh	227.273	229.962	1,2	217.553	199.472	-8,3	79.199	72.210	-8,8	108.115	73.535	-32,0
	Chế biến hoặc bảo quản	9.440	11.399	20,8	8.201	13.690	66,9	28.344	31.086	9,7	24.129	29.312	21,5
Tôm	Sản phẩm đông lạnh	25.380	27.272	7,5	21.114	28.193	33,5	37.198	43.657	17,4	28.304	39.866	40,9

Cá ngừ, cá kiếm, cá nhám và các loài cá mập khác là sản phẩm chính bị ảnh hưởng bởi Quy định IUU và cảnh báo thẻ vàng. Xuất khẩu các loài này giảm 11,7% đối với các sản phẩm chế biến và bảo quản và 6,3% đối với các sản phẩm đông lạnh và ướp lạnh sau một năm IUU có hiệu lực. Tác động của thẻ vàng còn đáng kể hơn. Khối lượng xuất khẩu giảm 15,1% đối với các mặt hàng chế biến và bảo quản và 24,4% đối với các dạng sản phẩm đông lạnh và ướp lạnh sau một năm bị cảnh báo thẻ vàng; sau hai năm, lượng xuất khẩu giảm lần lượt 4,3% và 12,5% đối với hai dạng sản phẩm.

Khối lượng xuất khẩu các sản phẩm nhuyễn thể đông lạnh và ướp lạnh giảm 14,7% trong năm thứ hai sau khi Quy định IUU có hiệu lực và giảm 32% trong năm đầu tiên sau cảnh báo thẻ vàng. Tuy nhiên, xuất khẩu mặt hàng này trong năm thứ hai sau khi bị cảnh báo thẻ vàng lại tăng gần 50%. Xuất khẩu các loài giáp xác (trừ tôm) giảm 9,7% đối với các mặt hàng chế biến và bảo quản, và giảm 5,3% đối với các sản phẩm đông lạnh và ướp lạnh trong năm đầu tiên sau thẻ vàng. Tuy nhiên, các mặt hàng chế biến và bảo quản của nhóm hàng này trong năm thứ hai tăng 13,4%, trong khi xuất khẩu các mặt hàng ướp lạnh và đông lạnh liên tục giảm với 80%.

Những sản phẩm chịu tác động gián tiếp

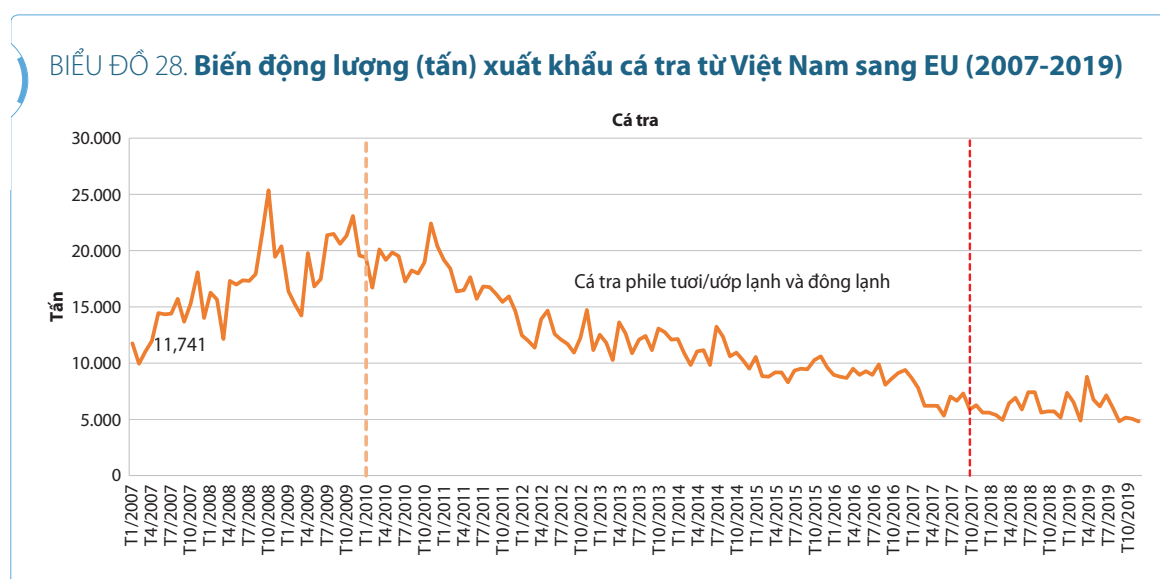
Tôm là mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang EU, với mức tăng trưởng 9%/năm trong giai đoạn 2007-2019. Lượng xuất khẩu hàng tháng dao động như trong Biểu đồ 27. Tuy nhiên, sự dao động chủ yếu là do ảnh hưởng của mùa vụ hơn là do Quy định IUU. Ví dụ, mùa xuất khẩu thấp thường vào tháng 1, tháng 2 và tháng 3 trong khi thời điểm xuất khẩu nhiều là tháng 9 đến tháng 12 hàng năm.



Sản phẩm cá tra, chủ yếu là phi lê đông lạnh giảm đáng kể trong 10 năm qua kể từ năm 2010 theo Biểu đồ 28. Sụt giảm 11%/năm trong giai đoạn 2010-2019 là do ảnh hưởng tiêu cực của thị trường đối với loài này. Ví dụ, một chính trị gia EU có những tuyên bố không đúng về mức độ an toàn của cá, tính bền vững trong nuôi trồng và các vấn đề lao động khiến loài này bị Quỹ Động vật Hoang dã (WWF) đưa vào danh sách đỏ vào năm 2010 (Little et al, 2012). Một thành viên của Nghị viện Châu Âu (MEP), Struan Stevenson (Phó Chủ tịch Cấp cao của Ủy ban Thủy sản của Nghị viện Châu Âu) đã gây tranh cãi sau khi ông đưa ra các thông tin chỉ trích về môi trường, xã hội và an toàn của cá tra trong một bài phát biểu trước Nghị viện Châu Âu. Bài phát biểu này đã thu hút sự chú ý đáng kể của giới truyền thông.

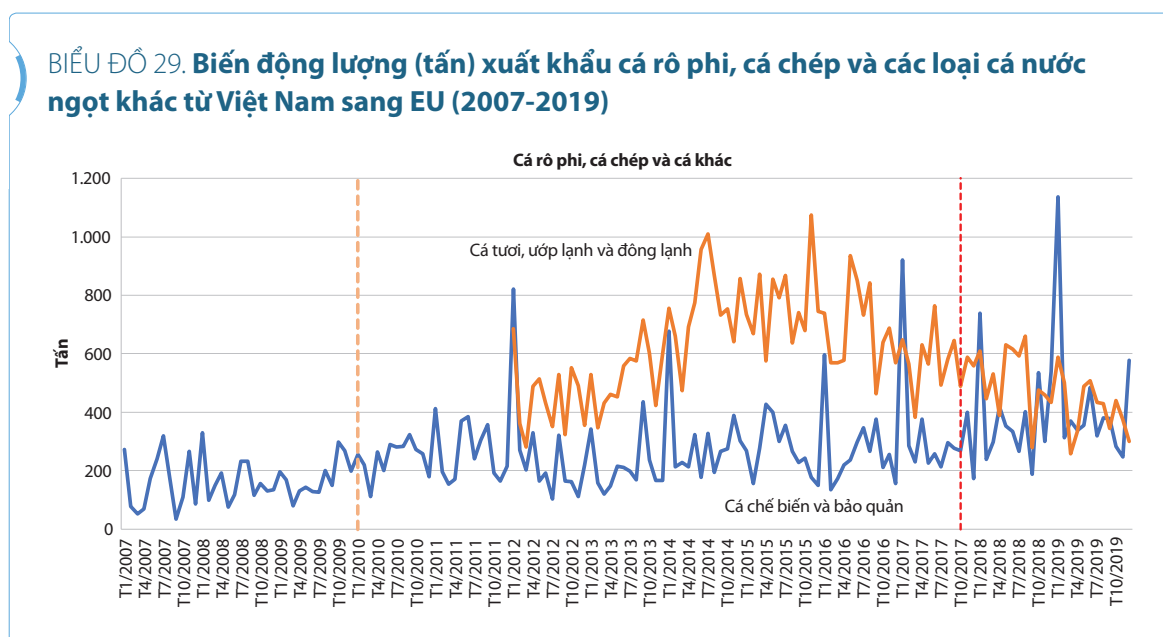
Sau đó, Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP) đã mời MEP sang thăm Việt Nam vào năm 2011 với mục đích ‘tìm hiểu thực tế’. Sau chuyến thăm, Stevenson đã công khai tuyên bố rằng những khẳng định trước đó của ông về sự an toàn của cá tra, chất lượng của nước sản xuất và điều kiện lao động của lực lượng lao động đã bị ‘nhầm’. Và sau đó, nhiều cá tra đã nhận được chứng chỉ của Hội đồng Quản lý Nuôi trồng Thủy sản (ASC), tiêu chuẩn mới nhất do WWF chứng nhận và cung cấp và tập trung nhiều vào việc đảm bảo môi trường và an toàn trong thực hành nuôi.

Vào năm 2017, một kênh truyền hình Tây Ban Nha tuyên bố cá tra là thủy sản nuôi không an toàn, dẫn đến việc nhà bán lẻ của Pháp Carrefour đã quyết định ngừng dự trữ và tạm ngừng bán loại cá này tại tất cả các cửa hàng của mình ở Bỉ, sau đó là Pháp và Tây Ban Nha (Undercurrent News, 2017). Hội đồng quản lý nuôi trồng thủy sản đã nhanh chóng phản hồi quyết định này và tuyên bố không đồng ý với quyết định chống cá tra của Carrefour. Tuy nhiên, Carrefour trả lời không rõ ràng rằng quyết định này chủ yếu nhằm đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng hơn là bất kỳ mối quan tâm đặc biệt nào về môi trường.



Hai vụ bê bối đối với cá tra Việt Nam vào thị trường EU khiến sản phẩm bị giảm uy tín. Do đó, thị phần cá tra tại thị trường EU bị thu hẹp dần.

Lượng xuất khẩu hàng tháng của cá rô phi, cá chép và các loại cá nước ngọt khác sang EU dao động đáng kể trong giai đoạn này chủ yếu là do ảnh hưởng của mùa vụ (Biểu đồ 29). Xu hướng này không rõ ràng và không có bằng chứng cho thấy nhóm sản phẩm này bị tác động bởi Quy định IUU.



Khối lượng xuất khẩu cá rô phi, cá chép và các loại cá nuôi khác ở dạng tươi sống, ướp lạnh và đông lạnh giảm trong giai đoạn 2017 đến 2019. Nhóm hàng này có lượng xuất khẩu sụt giảm ở mức 11,4% trong năm đầu tiên và 38,8% trong năm thứ hai sau cảnh báo thẻ vàng.

Dưới đây là điều tra sâu hơn sử dụng dữ liệu nội bộ để đánh giá sự thay đổi về giá trị xuất khẩu các mặt hàng thủy sản chính của Việt Nam sang thị trường EU, trước và sau khi bị cảnh báo thẻ vàng vào tháng 10/2017.

Đánh giá chung về tác động thẻ vàng IUU với xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang EU

Như số liệu thể hiện trong Bảng 11, kết quả xuất khẩu của tất cả các sản phẩm thủy sản sang thị trường EU trong năm đầu tiên sau thẻ vàng (2018) chưa cho thấy tác động tiêu cực rõ ràng của thẻ đối với ngành thủy sản Việt Nam. Tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng hải sản giảm 6%. Trong số các sản phẩm khai thác biển này, xuất khẩu bạch tuộc giảm 22%, nhuyễn thể hai mảnh vỏ giảm 19%, cua giảm 14% và các loài cá biển khác giảm 4%. Trong khi đó, xuất khẩu cá ngừ sang EU năm 2018 vẫn tăng 12%. Tuy nhiên, so với đà tăng trưởng mạnh của cá ngừ trong hai năm trước (tăng 18% năm 2016 và 23% năm 2017), kết quả này phản ánh xu hướng tăng trưởng chậm lại. Trong khi đó, xuất khẩu các sản phẩm nuôi khá ổn định: cá tra tăng mạnh 20%

và tôm chỉ giảm nhẹ 3%. Nhìn chung, kết quả xuất khẩu thủy sản sang EU năm 2018 chỉ giảm nhẹ 1% so với năm 2017.

Tuy nhiên, trong năm 2019, xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU có xu hướng giảm sút rõ ràng. Tổng xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU giảm 12% so với năm 2018, trong đó tổng xuất khẩu hải sản khai thác tiếp tục giảm 5%, xuất khẩu thủy sản nuôi giảm sâu hơn với 15%. Đặc biệt, 3 mặt hàng thủy sản chính sang thị trường EU đều giảm mạnh: bạch tuộc tiếp tục giảm 19%, cá ngừ quay đầu tăng trưởng âm 12%, nhuyễn thể hai mảnh vỏ giảm mạnh 119%, trong khi các sản phẩm hải sản khác tăng 14%.

So sánh kết quả xuất khẩu 2017 - 2019, sau 2 năm chịu tác động từ thẻ vàng IUU, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU giảm rõ rệt, giảm 12%, tương đương 183,5 triệu USD. Theo đó, tổng kim ngạch xuất khẩu hải sản giảm trên 10% sau 2 năm, tương đương giảm 43 triệu USD, trong đó, bạch tuộc giảm mạnh nhất 37%, nhuyễn thể hai mảnh vỏ giảm 11%, cá ngừ giảm gần 2%, cua giảm 11%. Xuất khẩu các sản phẩm nuôi trồng sang EU cũng giảm 13% từ năm 2017 đến năm 2019.

Xu hướng giảm này tiếp tục kéo dài hơn nữa vào năm 2020, đặc biệt trong bối cảnh COVID-19 đã ảnh hưởng đến hoạt động khai thác cũng như chứng nhận khai thác đối với nguyên liệu hải sản xuất khẩu sang EU.

BẢNG 11. Sản phẩm thủy sản Việt Nam xuất khẩu sang EU, 2015-2019 (triệu USD)

Sản phẩm	2015	2016	2017	2018	2019	% thay đổi 2017/2016	% thay đổi 2018/2017	% thay đổi 2019/2018	% thay đổi 2019/2017
Cá tra, trong đó	285.101	260.977	203.023	243.958	235.448	-22	20	-3	16
HS16	8.220	35.329	9.120	8.694	8.012	-74	-5	-8	-12
HS03	276.881	159.562	193.904	235.263	227.435	22	21	-3	17
Tôm, trong đó	548.582	600.369	862.818	838.295	689.797	44	-3	-18	-20
HS16	252.621	284.341	367.170	381.594	309.166	29	4	-19	-16
HS03	295.961	316.028	495.648	456.702	380.631	57	-8	-17	-23
Tổng TS nuôi	833.683	861.346	1,065.841	1,082.253	925.245	24	2	-15	-13
Cá ngừ, trong đó	97.375	114.570	141.936	158.274	139.638	2	12	-12	-2
HS16	50.520	53.023	62.339	73.150	57.642	18	17	-21	-8
HS03	46.855	61.548	79.598	85.124	81.996	29	7	-4	3
Mực, bạch tuộc	61.456	70.004	106.102	83.055	66.994	52	-22	-19	-37
Nhuễn thể hai mảnh vỏ	51.769	52.390	69.776	56.175	62.026	33	-19	10	-11
Cua	20.978	20.203	15.573	13.450	13.873	-23	-14	3	-11
Cá biển khác	110.026	99.944	81.488	78.599	89.458	-18	-4	14	10
Surimi	23.563	18.782	10.216	7.614	15.123	-46	-25	99	48
Tổng TS khai thác	341.604	357.111	414.875	389.553	371.989	16	-6	-5	-10
Tổng TS	1,175.287	1,218.457	1,480.717	1,471.806	1,297.233	22	-1	-12	-12

Người: VASEP.

Dựa trên số liệu nhập khẩu thủy sản của Việt Nam trong 3 năm từ 2017 - 2019 (Bảng 12), có thể thấy kim ngạch nhập khẩu tăng mạnh và liên tục qua các năm, năm 2018 tăng 33,5% và năm 2019 là 19%, sau 2 năm, giá trị nhập khẩu tăng 59%. Trong tổng kim ngạch nhập khẩu, 93% là sản phẩm tươi/sống/ướp lạnh/đông lạnh làm nguyên liệu cho chế biến và xuất khẩu nhằm tận dụng công suất chế biến cũng như duy trì việc làm cho người lao động tại các nhà máy. Sự gia tăng nhập khẩu này giải thích tại sao khi xuất khẩu sang EU gặp khó khăn vì thẻ vàng IUU trong khi xuất khẩu sang các thị trường khác vẫn tăng.

BẢNG 12. Giá trị nhập khẩu các sản phẩm hải sản chính trước và sau thẻ vàng (triệu USD)

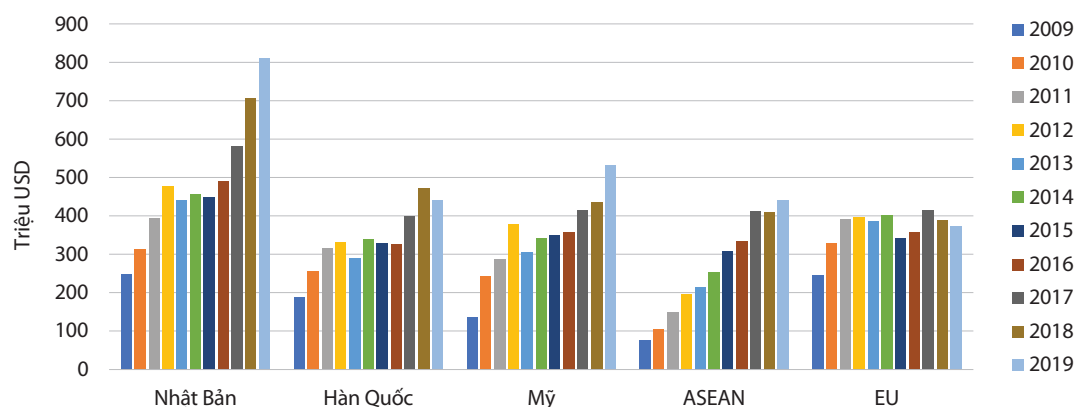
Sản phẩm	2017	2018	2019	% thay đổi 2018/2017	% thay đổi 2019/2018
Cá ngừ	269.944	353.602	416.998	31	18
Mực, bạch tuộc	77.626	143.039	175.878	84	23
Cua	29.460	48.487	82.143	65	69
Nhuễn thể hai mảnh vỏ	27.355	27.325	41.609	0	52
Cá biển khác	523.037	67.403	77.811	-87	15
Tổng thủy sản khai thác	944.778	1.261.209	1.506.070	33	19

4.2.3. Thị trường xuất khẩu thay thế

EU luôn là thị trường quan trọng nhất của thủy sản Việt Nam. Tuy nhiên, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc cũng là những thị trường quan trọng. Phần này đánh giá sự biến động thương mại ở các thị trường khác để điều tra xem thẻ vàng có thể dẫn đến việc chuyển đổi giữa các thị trường xuất khẩu như thế nào.

Biểu đồ 30 dưới đây cho thấy thị trường EU hiện chỉ đứng vị trí thứ 5 về giá trị xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Nhật Bản, Hàn Quốc và các nước ASEAN trở thành điểm đến quan trọng hơn của thủy sản Việt Nam. EU từ vị trí thứ 2 trong nhóm các thị trường nhập khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam đã tụt xuống thứ 5 kể từ năm 2018, xếp sau Nhật Bản, Mỹ, Hàn Quốc và ASEAN. Tỷ trọng của EU trong tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam giảm từ 15% xuống 11,6% từ năm 2017 đến năm 2019. Theo kết quả tổng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam từ năm 2017 đến năm 2019, EU từ vị trí thứ nhất với 17,8% tỷ trọng, tụt xuống vị trí thứ 4 với 11,9% xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, sau Nhật Bản, Mỹ và Trung Quốc. Giá trị xuất khẩu sang EU giảm do các yếu tố khác nhau gây ra, trong đó có cảnh báo thẻ vàng.

BIỂU ĐỒ 30. 5 thị trường lớn nhất nhập khẩu thủy sản của Việt Nam, 2009-2019 (VASEP)



Bảng 13 cho thấy khối lượng xuất khẩu sang các thị trường thay thế trước và sau khi bị cảnh báo thẻ vàng đối với các sản phẩm thủy sản nói chung. Trong đó, Trung Quốc, Hàn Quốc, Mỹ và Thái Lan dường như là những thị trường thay thế quan trọng nhất mà các nhà sản xuất Việt Nam lựa chọn để chuyển hướng thương mại.

BẢNG 13. Xuất khẩu thủy sản mã HS03 của Việt Nam sang các thị trường thay thế (KL: tấn)

Thị trường xuất khẩu	Khối lượng xuất khẩu (tấn)				Thay đổi (%)		
	2016	2017	2018	2019	2017/2016	2018/2017	2019/2018
Trung Quốc	51.081	89.349	177.506	357.390	74,9	98,7	101,3
Hoa Kỳ	194.509	164.782	173.699	149.886	-15,3	5,4	-13,7
Hàn Quốc	115.373	123.398	141.713	136.660	7,0	14,8	-3,6
Thái Lan	88.027	87.555	93.734	98.620	-0,5	7,1	5,2
Nhật Bản	67.829	76.936	74.598	76.894	13,4	-3,0	3,1
Khác	594.784	614.677	623.002	646.215	3,3	1,4	3,7
Tổng (trừ EU28)	1.111.604	1.121.769	1.138.121	1.184.255	0,9	1,5	4,1

Nguồn: Trademap.org (Tháng 5/2020).

Thị trường Hoa Kỳ

Từ năm 2017 đến 2019, xuất khẩu các mặt hàng hải sản khai thác của Việt Nam vẫn tăng trưởng tốt, với mức tăng 5,3% năm 2018 và hơn 22% năm 2019. Kết quả xuất khẩu từ năm 2017 đến năm 2019 tăng gần 29%. Tất cả các sản phẩm thủy sản đều có mức tăng trưởng 2 con số: Mực, bạch tuộc tăng 55%, surimi tăng 42%, cá ngừ tăng 40%, cua tăng 12%. Xuất khẩu các sản phẩm nuôi (tôm, cá tra) tăng trưởng trên 18% trong năm 2018 nhưng giảm mạnh gần 21% trong năm 2019. Tổng xuất khẩu thủy sản từ năm 2017 đến 2019 vẫn duy trì mức tăng trưởng 4% chủ yếu nhờ tăng trưởng xuất khẩu sản phẩm hải sản.

BẢNG 14. Biến động giá trị xuất khẩu thủy sản sang Mỹ trước và sau thẻ vàng (triệu USD)

Sản phẩm	2017	2018	2019	% thay đổi 2018/2017	% thay đổi 2019/2018
Tôm	659.239	637.722	653.886	-3	3
Cá tra	344.439	549.452	287.767	60	-48
Tổng thủy sản nuôi trồng	1.003.629	1.187.174	941.653	18	-21
Cá ngừ	225.693	229.542	316.257	2	38
Mực, bạch tuộc	9.675	10.172	14.962	5	47
Nhuyễn thể hai mảnh vỏ	8.438	9.773	11.227	16	15
Cua	51.678	65.086	57.806	26	-11
Sản phẩm khác	116.548	119.206	12.932	2	-89
Tổng thủy sản khai thác	413.965	435.848	532.326	5	22
Tổng xuất khẩu thủy sản	1.417.593	1.623.022	1.473.979	14	-9

Thị trường Nhật Bản

Số liệu từ Bảng 15 cho thấy xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản sau năm 2017 vẫn duy trì tăng trưởng dù chỉ ở mức khiêm tốn 5-6%. Tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang thị trường này tăng khá cao, lần lượt tăng 17,5% và 15% trong năm 2018 và 2019. Sau 2 năm, từ 2017 - 2019, xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản tăng 35%, trong đó xuất khẩu surimi tăng 34%, cua biển tăng 55%, nhuyễn thể hai mảnh vỏ tăng 41%, cá ngừ tăng 16%, nhưng mặt hàng có tỷ trọng cao nhất là bạch tuộc giảm 5,5%. Xuất khẩu cá biển khác cũng tăng mạnh 51%.

Trong khi đó, xuất khẩu tôm sang Nhật Bản giảm liên tục trong 2 năm và so với năm 2017, xuất khẩu tôm năm 2019 giảm 12%, khiến tổng xuất khẩu thủy sản nuôi sang Nhật Bản giảm trên 8% từ năm 2017 đến năm 2019. Ngoài Nhật Bản, Hoa Kỳ, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các thị trường khác trong hai năm qua vẫn tăng trưởng tích cực, chẳng hạn như xuất khẩu thủy sản sang Hàn Quốc từ năm 2017 đến 2019 tăng 10% và xuất khẩu sang Trung Quốc tăng 16%.

BẢNG 15. Biến động giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường Nhật Bản trước và sau thẻ vàng (triệu USD)

Sản phẩm	2017	2018	2019	% thay đổi 2018/2017	% thay đổi 2019/2018
Cá tra	3.955	32.206	31.209	714	-3
Tôm	704.148	639.431	618.578	-9	-3
Tổng thủy sản nuôi trồng	708.103	671.637	649.787	-5	-3
Mực, bạch tuộc	148.708	154.185	140.522	4	-9
Cá ngừ	24.396	24.808	28.307	2	14
Surimi	27.489	38.823	36.718	41	-5
Tôm	32.003	37.977	49.687	19	31
Nhuễn thể hai mảnh vỏ	7.723	8.376	10.904	8	30
Sản phẩm khác	361.012	442.299	546.183	23	23
Tổng thủy sản khai thác	601.331	706.468	812.321	17	15
Tổng XK thủy sản	1.309.433	1.378.105	1.462.107	5	6

4.3. Đánh giá tác động trong trường hợp bị phạt “thẻ đỏ”

Ủy ban châu Âu đã cảnh báo thẻ vàng đối với ngành thủy sản khai thác của Việt Nam từ tháng 10/2017. Với bước đầu tiên của quy trình này, được gọi là xác định trước, Ủy ban châu Âu cảnh báo Việt Nam về nguy cơ bị xác định là quốc gia không hợp tác. Thẻ vàng bắt đầu một cuộc đối thoại chính thức trong đó Ủy ban và Việt Nam phối hợp cùng nhau để giải quyết tất cả các vấn đề quan tâm. Ủy ban châu Âu đã thực hiện hai cuộc đối thoại, kiểm tra và tiếp tục gia hạn cho Việt Nam thêm 6 tháng (từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2020) để tìm cách gỡ thẻ vàng. Trường hợp đối thoại hiệu quả, thẻ vàng có thể được gỡ bỏ và nhận lại thẻ xanh nếu thể hiện sự tiến bộ.

Tuy nhiên, nếu tiến độ vẫn chưa đủ, Ủy ban sẽ xác định quốc gia không hợp tác, có nghĩa là áp dụng thẻ đỏ. Sau đó Ủy ban sẽ đề xuất với Hội đồng châu Âu để thêm nước này vào danh sách các nước không hợp tác. Tất cả các sản phẩm có xác nhận và chứng nhận khai thác sau quyết định đó sẽ bị cấm vào thị trường EU.

Phần này ước tính các tác động ngắn hạn và trung hạn nếu Việt Nam bị nhận thẻ đỏ và bị liệt vào danh sách các quốc gia bất hợp tác. Việc ước tính các tác động kinh tế dựa trên các giả định sau:

- Lệnh cấm thương mại được áp dụng hoàn toàn đối với các sản phẩm thủy sản khai thác; và
- Thẻ đỏ tác động gián tiếp đến các sản phẩm thủy sản nuôi trồng.

Tác động trước mắt và ngắn hạn

Tác động trước mắt và ngắn hạn của thẻ đỏ là mất nguồn thu từ thị trường EU đối với cả sản phẩm khai thác và nuôi trồng. Bảng dưới đây trình bày ước tính mức độ tổn thất. Các con số ước

tính được tính toán chủ yếu dựa trên giá trị xuất khẩu sang thị trường EU năm 2019, bài học từ các nghiên cứu điển hình, kết quả phân tích dòng chảy thương mại và các thông tin khác (ví dụ: hiệp định thương mại EVFTA mới giữa Việt Nam và EU).

BẢNG 16. Ước tính mức độ tổn thất xuất khẩu thủy sản Việt Nam trong trường hợp bị thẻ đỏ IUU

Sản phẩm	Mô tả tác động	Mức độ tổn thất (triệu USD)
Ảnh hưởng trực tiếp: Sản phẩm khai thác	2016	Dựa trên giá trị tương đương xuất khẩu năm 2019
Cá ngừ	Lệnh cấm thương mại	140.000
Mực, bạch tuộc		67.000
Nhuễn thể hai mảnh vỏ		62.000
Cua, gẹ		14.000
Cá biển khác		90.000
Surimi		15.000
Ảnh hưởng gián tiếp: Sản phẩm nuôi trồng	Bị ảnh hưởng danh tiếng, bị tăng kiểm tra hải quan, không tận dụng được thuế quan ưu đãi của EVFTA	10% giá trị xuất khẩu năm 2019:
Cá tra		24.000
Tôm		69.000
Tổng thiệt hại từ thị trường EU		480.000

Năm 2019, tổng giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU đạt khoảng 1,3 tỷ USD, trong đó sản phẩm hải sản khai thác đóng góp khoảng 387 triệu USD. Nếu Ủy ban châu Âu đưa ra thẻ đỏ, hậu quả sẽ giống như trường hợp của Sri Lanka: tất cả các sản phẩm hải sản khai thác đều bị cấm vào thị trường EU.

Các sản phẩm nuôi trồng thủy sản sẽ bị ảnh hưởng gián tiếp nếu thẻ đỏ được áp dụng. Các tác động bao gồm rủi ro đối với danh tiếng, kiểm soát hải quan nghiêm ngặt của các cơ quan quản lý nhập khẩu, và đặc biệt, không tận dụng được thuế quan ưu đãi của EVFTA.

Vào tháng 8/2020, chương trình thuế quan của Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Liên minh Châu Âu (EVFTA) có hiệu lực. Trước đó, gần 50% số dòng thuế phải chịu mức thuế cơ bản lên đến 22%. Sau khi thực hiện EVFTA, phần lớn các loại thuế cao (từ 6-22%) sẽ giảm xuống 0% (khoảng 840 dòng thuế). Khoảng 50% số dòng thuế còn lại (với thuế suất cơ bản từ 5,5-26%) sẽ giảm về 0% sau 3 đến 7 năm.

Các sản phẩm tôm, bao gồm cả tôm sú đông lạnh (HS03061792), được giảm thuế từ thuế suất cơ bản 20% xuống 0% ngay khi có hiệu lực (EIF). Các sản phẩm tôm khác theo lộ trình 3-5 năm; đặc biệt là tôm chế biến có lộ trình giảm thuế trong 7 năm. Mật hàng cá tra có lộ trình giảm thuế 3 năm, còn cá hun khói có lộ trình 7 năm. Các sản phẩm cá ngừ đông lạnh được giảm thuế xuống 0% (EIF), ngoại trừ thân cá ngừ đông lạnh có lộ trình 7 năm và các sản phẩm cá ngừ đóng hộp có hạn ngạch thuế quan 0% là 11.500 tấn.

Sau khi hiệp định EVFTA có hiệu lực, một số mặt hàng chế biến có thuế suất cơ bản cao (20%) sẽ giảm ngay về thuế suất đặc biệt 0% như hầu, sò điệp, mực, bạch tuộc, nghêu, bào ngư chế biến. Ngoài ra, hầu hết các sản phẩm bạch tuộc đông lạnh với mức thuế cơ bản từ 6-8% sẽ ngay lập tức giảm xuống 0%. Các sản phẩm khác như surimi sẽ giảm từ 14,2% xuống 0%, và cá kiếm sẽ giảm từ 7,5% xuống 0%.

Xuất khẩu tôm sú đông lạnh và tôm thẻ chân trắng của Việt Nam có lợi thế rõ ràng. Tôm sú sẽ được giảm thuế từ Chương trình thuế quan phổ cập (GSP) từ 4,2% xuống 0% ngay khi hiệp định có hiệu lực, trong khi tôm thẻ chân trắng đông lạnh sẽ giảm dần về 0% trong 5 năm. Trong khi đó, các đối thủ khác phải chịu mức thuế cao hơn. Thái Lan có mức thuế cơ bản là 12%, nhưng chưa ký hiệp định thương mại tự do với EU và không được hưởng thuế GSP. Ecuador bị áp mức thuế cơ bản là 12%, trong khi Indonesia và Ấn Độ nhận thuế GSP là 4,2%.

Các sản phẩm cá tra đông lạnh đang hưởng thuế GSP 5,5% sẽ được hưởng thuế 0% sau 3 năm, trong khi Indonesia vẫn phải chịu thuế GSP là 5,5% và Trung Quốc sẽ chịu thuế cơ bản là 9%.

Đối với sản phẩm cá ngừ, Việt Nam sẽ có cơ hội tốt hơn sau 3 đến 7 năm khi thuế suất giảm về 0%, nâng cao khả năng cạnh tranh của Việt Nam với đối thủ lớn nhất là Thái Lan. Hiện tại, Thái Lan có mức thuế từ 18-24 %.

Trung bình, các sản phẩm cá tra và tôm xuất khẩu sang EU có mức thuế hiện hành từ 8-12%. Nếu EVFTA được thực hiện, thuế quan sẽ giảm về 0. Nếu tính đến tất cả các tác động, ước tính rằng các sản phẩm nuôi trồng thủy sản (ví dụ như tôm và cá tra) sẽ mất 10% tổng doanh thu trong năm 2019, với tổng giá trị thiệt hại 93 triệu USD.

Tổng thiệt hại đối với xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường EU do thẻ đỏ là khoảng 480 triệu USD. Lưu ý rằng tổn thất do ảnh hưởng trực tiếp đến sản phẩm hải sản khai thác có nghĩa là những sản phẩm thủy sản đó không được nhập khẩu vào thị trường. Các nhà sản xuất có thể cung cấp cho thị trường trong nước hoặc cho các thị trường thay thế (ví dụ: Trung Quốc, Mỹ, Hàn Quốc và Nhật Bản). Tuy nhiên, ước tính thị trường trong nước và các thị trường thay thế có thể hấp thụ bao nhiêu lượng cung cấp dư ra này là không chắc chắn và nằm ngoài nghiên cứu này. Trong khi đó, thiệt hại do tác động gián tiếp đến nuôi trồng thủy sản có nghĩa là có thể có các chi phí mà các nhà sản xuất thủy sản phải trả khi họ xuất khẩu sang các thị trường EU.

Tác động trung hạn

Ngành thủy sản có vai trò cực kỳ quan trọng đối với nền kinh tế và xã hội của Việt Nam. Nếu thẻ đỏ kéo dài từ 2 đến 3 năm, toàn bộ ngành sẽ bị ảnh hưởng:

- Ngành khai thác và chế biến thủy sản khai thác sẽ giảm ít nhất 30% so với công suất hiện tại. Điều này dẫn đến giảm giá trị xuất khẩu, ảnh hưởng việc làm và việc xóa đói giảm nghèo.
- Thị trường EU yêu cầu các tiêu chuẩn chất lượng cao nhất đối với sản phẩm nhập khẩu và đưa ra mức giá tốt, điều này đòi hỏi các nhà sản xuất phải liên tục đổi mới và phát triển hệ thống sản xuất của họ để đáp ứng các yêu cầu của thị trường. Tuy nhiên, nếu ngành này

mất đi thị trường tiêu chuẩn cao, thì ngành đó cũng mất động lực để nâng cấp chuỗi giá trị của mình.

- **Lệnh cấm sẽ có nguy cơ ảnh hưởng đến uy tín của các sản phẩm thủy sản Việt Nam nói chung.** Các thị trường khác như Mỹ hoặc Nhật Bản có thể làm theo Quy định IUU của EU. Mặc dù nhập khẩu vào Trung Quốc đang tăng nhanh, nhưng thị trường của nước này rất bất bình và khó dự đoán.
- **Chính phủ Việt Nam đặt mục tiêu xuất khẩu thủy sản đạt 16-18 tỷ USD vào năm 2030.** Để đạt được mục tiêu đó, cả nước phải có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu thủy sản bình quân hàng năm là 7-9% trong 10 năm tới. Với kịch bản thẻ vàng không được gỡ bỏ, tốc độ tăng trưởng 9%/năm chắc chắn không thể đạt được. Bị cảnh báo thẻ đỏ, rất khó để duy trì sự tăng trưởng tích cực trong xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong những năm tới. Ngoài ra, các thị trường chính khác như Mỹ, Nhật Bản và Hàn Quốc có thể sẽ hạn chế hoặc ngừng hoàn toàn nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam. Đồng thời, giá thủy sản xuất khẩu sang các thị trường khác cũng sẽ giảm do các nhà nhập khẩu cố tình hạ giá hoặc do thủy sản Việt Nam sẽ phải cạnh tranh gay gắt với sản phẩm của các nước khác. Điều này có thể gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến toàn ngành thủy sản, làm giảm uy tín của không chỉ sản phẩm thủy sản khai thác mà còn cả sản phẩm thủy sản nuôi trồng của Việt Nam trên thị trường thế giới. Khi đó, nền kinh tế thủy sản suy giảm sẽ ảnh hưởng đến đời sống của ít nhất 4,7 triệu lao động Việt Nam và tác động mạnh đến các ngành khác do thay đổi cơ cấu lao động của ngành thủy sản.

4.4. Đánh giá tác động của đại dịch COVID-19

Dịch bệnh COVID-19 ảnh hưởng lớn đến sản xuất và xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong hai quý đầu năm 2020. Tác động kinh doanh rõ ràng bao gồm:

- **Kim ngạch thủy sản:** Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 8,4 tỷ USD vào năm 2020, giảm gần 2% so với năm 2019. Chuỗi cung ứng nguyên liệu và thành phẩm bị “đứt đoạn” trong đại dịch. Dòng tiền và nguồn hàng bị thiếu hụt (hoặc bị ách tắc và tồn kho), trong khi doanh nghiệp vẫn phải thực hiện trách nhiệm xã hội theo chuỗi và với người lao động khiến doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn và áp lực lớn.
- **Thị trường nhập khẩu:** Các thị trường nhập khẩu bị ảnh hưởng nhiều nhất bao gồm Trung Quốc giảm 3%, EU (giảm 6%), Hàn Quốc (giảm 2%) và các nước ASEAN (giảm 18%), Nhật Bản (giảm 3%). Các thị trường nhập khẩu khác tăng so với cùng kỳ (Mỹ tăng 10%, Anh tăng 23%, Canada tăng 14%).
- **Sản phẩm xuất khẩu:** Xuất khẩu cá tra giảm mạnh nhất, 25%, bạch tuộc giảm 3% và cá ngừ giảm 10%, trong khi xuất khẩu tôm vẫn tăng 11%.

Còn rất nhiều khó khăn phía trước mà các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam đang phải đối mặt trong bối cảnh mới, bao gồm:

- **Xu hướng tiêu dùng mới:** Do lệnh phong tỏa từ nhiều quốc gia và nỗi lo của người tiêu

dùng về dịch COVID-19, thị trường tiêu dùng đã có những thay đổi lớn: Giảm phân phối HORECA (khách sạn, nhà hàng, quán café); Thu nhập của người tiêu dùng giảm nên phần lớn có xu hướng giảm tiêu dùng các sản phẩm cao cấp, tập trung vào các sản phẩm thiết yếu, trung cấp và bình dân. Điều này sẽ tác động trực tiếp và dẫn đến xu hướng giảm giá thành sản phẩm; xu hướng bán hàng trực tuyến và tiêu dùng gia tăng; nhu cầu ứng dụng công nghệ (đặc biệt là công nghệ số) tăng lên đáng kể.

- *Hoãn hoặc dừng đơn hàng nhập mới:* Chỉ giao được khoảng 50% đơn hàng theo hợp đồng đã ký; 20-40% đơn đặt hàng bị hoãn và 20-30% đơn đặt hàng được yêu cầu hủy hoặc hủy trong COVID-19. Việc ký kết các mối liên hệ mới cũng gặp nhiều khó khăn, nhất là đối với các thị trường lớn như Mỹ, Nhật Bản và EU. Nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ không có đơn hàng mới, một số doanh nghiệp có đơn đặt hàng mới nhưng với số lượng ký kết nhỏ.
- *Vấn đề vận chuyển hàng hóa:* Nhiều tàu hàng đã bị chậm nhiều ngày, thậm chí bị hủy chuyển. Các hãng tàu cắt giảm chuyến tàu, thay đổi lộ trình và cảng đến dẫn đến thời gian vận chuyển kéo dài, chi phí cao. Việc nhập khẩu và thông quan sản phẩm ở các nước bị đình trệ, lệnh phong tỏa ở một số nước khiến các cảng ùn tắc, gây ra tình trạng khan hiếm container lạnh. Các chứng từ gốc (H/C, C/O, ...) được giao chậm hơn so với lô hàng (cả xuất và nhập khẩu). Việc phục hồi vận tải biển sẽ muộn hơn so với khôi phục sản xuất, khiến chi phí vận tải tăng trong thời kỳ dịch bệnh COVID và dễ tạo mặt bằng giá mới cao hơn.
- *Vấn đề tài chính:* Nhiều nhà sản xuất thủy sản chậm nhận tiền từ khách hàng. Kim ngạch xuất khẩu sụt giảm mạnh, doanh nghiệp không thể quay vòng vốn, thiếu dòng tiền trả nợ ngân hàng. Các chi phí đầu vào tăng đáng kể: như điện, nước, nguyên vật liệu, tiền lương. Doanh nghiệp đang phải “gánh” thêm nhiều loại chi phí phát sinh: phí ngân hàng cao và các chi phí phát sinh mới như chi phí thay đổi hành trình tàu, chuyển cảng đích, chi phí lưu container tại cảng, chi phí mua y tế, thiết bị phòng chống dịch Covid-19.
- *Khó khăn khác:* Sức mua từ các thị trường giảm và phục hồi chậm. Sẽ có một số doanh nghiệp bị đào thải: đóng cửa/phá sản hoặc bán cho các nhà đầu tư khác. Dư nợ có thể tăng lên, ảnh hưởng đến cả các ngành liên quan (bảo hiểm, ngân hàng, công nghiệp phụ trợ như sản xuất thuốc, hóa chất, vật liệu đóng gói). Trong tương lai sẽ có nhiều ao ngừng nuôi, gây thiếu hụt nguyên liệu nhiều hơn và giá nguyên liệu sẽ tăng cao. Vì chuỗi cung ứng bị gián đoạn, chi phí sản xuất tăng do lượng hàng tồn kho tăng và thiếu kho lạnh. Thiếu hụt lao động cũng là một thách thức.

Tuy nhiên, cũng có những cơ hội để ngành thủy sản Việt Nam thích ứng, phục hồi và phát triển trong giai đoạn tới:

- Niềm tin của nhà đầu tư đối với Việt Nam và thủy sản Việt Nam đã tăng lên đáng kể hiện nay và sau đại dịch COVID (nhờ các chủ trương, chính sách chống dịch, thực hiện an sinh xã hội và phát triển kinh tế hiệu quả).
- Các nước chủ yếu cạnh tranh với Việt Nam như Ấn Độ, Ecuador phải phong tỏa, kiểm dịch để ngăn chặn dịch bệnh làm giảm 50% sản lượng và xuất khẩu; Indonesia hay Philippines và Thái Lan cũng giảm khoảng 30%. Các quốc gia này sẽ có độ trễ đáng kể so

với Việt Nam trong việc khôi phục sản xuất để duy trì nguồn cung cho thế giới. Đây là cơ hội lớn để thủy sản Việt Nam tăng sản lượng để chiếm thị phần trên các thị trường.

- Sẽ có sự chuyển dịch sản xuất từ Trung Quốc sang Việt Nam, đặc biệt là sau chiến tranh thương mại Mỹ-Trung và dịch bệnh COVID-19.
- Nhu cầu về nguyên liệu thô sơ chế từ Việt Nam có xu hướng tăng.
- Các sản phẩm thủy sản tiện lợi và có giá trị gia tăng đang có xu hướng được ưa chuộng trên thị trường thế giới.
- Các ngành công nghiệp hỗ trợ nuôi trồng thủy sản (sản xuất thuốc, hóa chất, vật liệu đóng gói, thiết bị, dụng cụ nuôi trồng, chế biến) có cơ hội phát triển tại Việt Nam, qua đó tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thủy sản chủ động hơn trong sản xuất.

4.5. Xuất khẩu thủy sản Việt Nam năm 2020 và dự báo năm 2021 trong bối cảnh đại dịch COVID-19 và thẻ vàng IUU

Đại dịch COVID-19 diễn biến rất phức tạp đối với các nước trên thế giới và Việt Nam trong 2 năm qua khiến tình hình xuất khẩu năm 2020 bị ảnh hưởng và giảm so với năm 2019. Xuất khẩu thủy sản năm 2020 đạt 8,4 tỷ USD, giảm 1,9% so với năm 2019, trong đó thủy sản nuôi trồng (tôm, cá tra) chiếm 62% với 5,2 tỷ USD, thủy sản khai thác chiếm 38% với 3,2 tỷ USD.

Dịch COVID-19 kéo dài cả năm 2020, làm gián đoạn thương mại thủy sản toàn cầu, làm thay đổi xu hướng tiêu dùng các sản phẩm thủy sản. Theo đó, các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam cũng biến động theo xu hướng thị trường dẫn đến xuất khẩu tôm thẻ chân trắng, tôm biển, cá biển, cua và nhuyễn thể hai mảnh vỏ tăng, trong khi xuất khẩu cá tra giảm, xuất khẩu cá ngừ, mực, bạch tuộc giảm nhẹ.

COVID-19 đã làm giảm nhu cầu nhập khẩu thủy sản của các thị trường, các nước nhập khẩu thủy sản chính của Việt Nam như EU, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản giảm nhẹ nhập khẩu từ Việt Nam (3 - 6%). Trong khi đó, Mỹ, thị trường lớn nhất vẫn tăng mạnh (10%) kim ngạch nhập khẩu thủy sản của Việt Nam. Ngoài ra, các thị trường khác như Nga, Anh, Úc, Canada vẫn tăng mạnh (10-32%) nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam.

Năm 2020, dịch COVID-19 đã làm giảm xuất khẩu một số mặt hàng thủy sản của Việt Nam như cá ngừ đông lạnh và các loại cá biển khác, mực, bạch tuộc đông lạnh, nhưng mang lại cơ hội cho thủy sản khô, đóng hộp và chế biến vì phù hợp với nhu cầu tiêu dùng trong gia đình, sản phẩm có thời hạn sử dụng lâu dài và có thể chế biến nhanh hoặc ăn ngay. Do đó, xuất khẩu nhiều mặt hàng như cá ngừ đóng hộp vẫn tăng 19%, cá khô tăng 22%, tôm khô tăng 112%, mực khô tăng 29%, gẹ tăng 49%, nước mắm tăng 24%. Tổng kim ngạch xuất khẩu hải sản khai thác đạt 3,2 tỷ USD, tương đương năm 2019.

Những chuyển dịch thương mại này đã khiến EU trở thành thị trường quan trọng thứ tư về nhập khẩu thủy sản của Việt Nam, chiếm 11% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU bị ảnh hưởng bởi cả đại dịch COVID và thẻ vàng IUU nên kim ngạch chỉ đạt 959 triệu USD, giảm 5,7% so với năm 2019. Anh rời EU vào tháng 2/2020 cũng khiến kim ngạch giảm, nhu cầu từ thị trường thủy sản EU, so với năm trước. Tuy nhiên, Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU (EVFTA) đã mang lại kết quả tích cực cho xuất khẩu thủy sản Việt Nam trong nửa cuối năm 2020, sau khi giá trị xuất khẩu giảm 16% trong quý I và 20% trong quý II. Năm 2020, thủy sản là một trong những ngành xuất khẩu sẽ được hưởng lợi đáng kể khi EVFTA có hiệu lực vì 50% số dòng thuế sẽ về 0% vào năm 2020, bao gồm các mặt hàng chính như tôm, cá ngừ, mực và bạch tuộc. Hiệp định EVFTA hỗ trợ không nhỏ cho doanh nghiệp thủy sản, vốn cũng rất linh hoạt và có khả năng thích ứng với xu hướng thị trường.

Dự báo xuất khẩu thủy sản năm 2021

Năm 2021, mặc dù đầu ra nguyên liệu thủy sản vẫn ổn định, nhưng dịch bệnh COVID đang diễn ra nghiêm trọng trên thế giới sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng toàn cầu và thương mại hàng hóa, trong đó có thủy sản. Các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam có thể linh hoạt điều chỉnh sản phẩm xuất khẩu của mình để phù hợp với xu hướng thay đổi của thị trường. Theo đó, các sản phẩm như tôm thẻ chân trắng, cá hộp, cá khô, thủy sản chế biến sẽ được tập trung sản xuất và xuất khẩu.

Có một số doanh nghiệp có cơ hội thị trường và có đà tăng trưởng xuất khẩu từ năm 2020, nhưng cũng có không ít doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ gặp khó khăn hơn, sau một năm thất bại vì COVID làm giảm đơn hàng, làm suy yếu nguồn vốn.

Kể từ quý II/2021, nhu cầu phục hồi tại hai thị trường lớn là Mỹ và EU cùng với sự gia tăng mạnh xuất khẩu sang các thị trường tiềm năng và tăng mạnh xuất khẩu sang các thị trường tham gia Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đã đưa kim ngạch xuất khẩu thủy sản của cả nước nửa đầu năm đạt trên 4,1 tỷ USD.

Từ tháng 5/2021, dịch COVID bùng phát mạnh tại TP.HCM và các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, ảnh hưởng đến sản xuất, chế biến và xuất khẩu thủy sản vì các yêu cầu cách ly, giãn cách xã hội.

Do đó, dự báo xuất khẩu thủy sản 6 tháng cuối năm sẽ chững lại. Trong trường hợp khả quan nhất, dịch lắng xuống và kiểm soát được sau 3 tháng thì mức tăng hàng tháng chỉ dao động trong khoảng 6 - 8%. Khi đó, xuất khẩu thủy sản đến cuối năm 2021 có thể đạt mục tiêu 9 tỷ USD. Trong tình hình xấu hơn, dịch bệnh kéo dài và Trung Quốc tiếp tục hoặc tăng cường kiểm soát thủy sản đông lạnh nhập khẩu từ các nước, trong đó có Việt Nam, khi đó xuất khẩu chỉ có thể đạt khoảng xấp xỉ 8,8 tỷ USD.

BẢNG 17. Xuất khẩu thủy sản năm 2020, dự báo năm 2021 (triệu USD)

Sản phẩm	QI/2020	% tăng, giảm	QII/2020	% tăng, giảm	QIII/2020	% tăng, giảm	QIV/2020	% tăng, giảm	Cả năm 2020	% tăng, giảm	Năm 2021 (Dự báo)	% tăng, giảm
Tôm	628.556	1,8	894.401	8,7	1.168.022	17,5	1.042.485	12,3	3.733.464	11,0	4.014.188	7
- Chân trắng	439.517	7,6	628.178	13,4	870.577	19,8	776.787	16,2	2.715.059	15,1	3.211.350	18
- Sú	124.281	-15,5	152.725	-14,1	152.639	-16,7	145.799	-18,5	575.444	-16,3	558.180	-3
Cá tra	334.061	-29,3	333.451	-31,9	375.109	-24,8	450.159	-17,2	1.492.780	-25,5	1.625.074	9
Cá ngừ	146.471	-10,4	146.229	-27,9	184.426	2,1	171.625	-0,5	648.751	-9,8	721.206	13
HS code 03	82.004	-13,7	65.481	-47,4	78.151	-23,4	86.537	-7,7	312.173	-24,8	387.091	24
HS code 16	64.467	-5,7	80.748	2,8	106.275	35,3	85.088	7,9	336.577	10,6	343.308	12
Nhuễn thể	127.813	-21,7	160.502	-6,9	187.950	13,2	200.064	14,7	676.330	0,01	729.630	8
Mực, bạch tuộc	107.441	-24,1	132.460	-9,9	156.352	12,0	164.200	10,6	560.454	-2,8	591.602	6
Nhuễn thể hai mảnh vỏ	19.453	-3,6	23.026	-1,7	29.019	14,3	33.485	35,9	104.983	12,1	129.573	23
Nhuễn thể khác	0.919	-40,2	5.017	140,2	2.579	173,9	2.378	73,0	10.893	83,3	8.148	-25
Cua, ghẹ	33.274	33,4	38.188	26,2	55.470	21,7	54.738	13,5	181.671	21,9	178.602	-2
Cá khác	351.079	-0,8	401.049	0,3	457.124	1,0	469.853	2,2	1.679.104	0,8	1.770.547	7
Tổng	1.621.254	-9,7	1.973.821	-6,8	2.428.101	3,8	2.388.923	2,6	8.412.098	-1,9	9.038.943	7



5

Kết luận

Với tiềm năng về nguồn lợi thủy sản (diện tích mặt nước, diện tích đất liền và chiều dài bờ biển), Việt Nam là nước sản xuất thủy sản đứng thứ 4 trên thế giới và là nguồn cung cấp thủy sản lớn thứ 3 cho thị trường thế giới nhờ nguồn lao động ổn định, công suất cao và công nghệ chế biến tốt. Hàng thủy sản Việt Nam đã tiếp cận trên 160 thị trường và đứng vững ở nhiều thị trường lớn và khắt khe như Mỹ, Nhật Bản, EU, Hàn Quốc, có tầm ảnh hưởng lớn trên thị trường thế giới. Tuy nhiên, người tiêu dùng trên thị trường thế giới, đặc biệt là các thị trường lớn như EU, Mỹ, Nhật Bản ngày càng quan tâm đến các sản phẩm có uy tín và bền vững. Vì vậy, chống khai thác IUU trước hết là vì sự phát triển bền vững của ngành thủy sản Việt Nam, cũng như đáp ứng các xu hướng và quy định của thị trường để thủy sản Việt Nam duy trì uy tín và chỗ đứng trên thị trường.

Nghiên cứu này nhằm đánh giá tác động kinh tế của thẻ vàng và các tác động tiềm ẩn nếu Ủy ban châu Âu phạt thẻ đỏ đối với ngành thủy sản khai thác Việt Nam. Để đạt được mục tiêu, nghiên cứu đã sử dụng các phương pháp tiếp cận khác nhau bao gồm các nghiên cứu điển hình, phân tích và mô phỏng dòng chảy thương mại để chỉ ra thiệt hại và các hậu quả tiêu cực khác nếu Việt Nam không giải quyết các vấn đề liên quan đến chống khai thác IUU.

Phân tích trong nghiên cứu này cho thấy, thủy sản khai thác chịu tác động trực tiếp từ các Quy định IUU và quy trình cảnh báo thẻ, trong khi thủy sản nuôi trồng bị tác động gián tiếp. Sau 2 năm bị áp dụng thẻ vàng IUU, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU giảm rõ rệt 12%, tương đương giảm 183,5 triệu USD. Theo đó, tổng kim ngạch xuất khẩu hải sản giảm trên 10% sau 2 năm, tương đương giảm 43 triệu USD, trong đó, bạch tuộc giảm mạnh nhất 37%, nhuyễn thể hai mảnh vỏ giảm 11%, cá ngừ giảm gần 2%, cua giảm 11%. Xuất khẩu các sản phẩm nuôi trồng sang EU cũng giảm 13% từ năm 2017 đến năm 2019.

Trong trường hợp bị EU phạt thẻ đỏ, tác động trước mắt và ngắn hạn đối với thủy sản Việt Nam sẽ là lệnh cấm thương mại của Ủy ban châu Âu đối với xuất khẩu hải sản khai thác của Việt Nam vì không đáp ứng được các quy định về chống khai thác IUU. Theo ước tính, ngành khai thác thủy sản của Việt Nam, bao gồm cá ngừ, cá kiếm, nhuyễn thể và các loài khác, sẽ mất khoảng 387 triệu USD mỗi năm từ thị trường EU. Các tác động gián tiếp đối với thủy sản nuôi trồng bao gồm uy tín ngày càng sụt giảm, áp lực nhiều hơn từ kiểm tra hải quan và không tận dụng được thuế quan ưu đãi của EVFTA. Nuôi trồng thủy sản sẽ mất khoảng 93 triệu USD do các tác động gián tiếp. Tổng cộng, ngành thủy sản Việt Nam sẽ mất ngay thị trường EU với trị giá xuất khẩu gần 480 triệu USD. Tác động trung hạn nếu lệnh cấm kéo dài trong 2-3 năm bao gồm sự gián đoạn của ngành thủy sản, trong đó khai thác thủy sản sẽ bị thu hẹp ít nhất 30% về quy mô sản lượng.

Tài liệu tham khảo

FAO. (2019). Fishery and Aquaculture Statistics. Global capture production, 1950-2007. (Fish-stat). Rome.

ILOSTAT (2019). International Labour Organization ILOSTAT database. April 2019.

IUUWatch (2016). The EU IUU regulation. Building on the success, EU progress in the global fight against illegal fishing. http://www.iuuwatch.eu/wp-content/uploads/2015/07/IUU_report_010216_web.pdf

Little, D. C., Bush, S. R., Belton, B., Phuong, N. T., Young, J. A., & Murray, F. J. (2012). White-fish wars: Pangasius, politics and consumer confusion in Europe. *Marine Policy*, 36(3), 738-745.

Mundy, V. (2018). The impact of the EU IUU Regulation on seafood trade flows: Identification of intra-EU shifts in import trends related to the catch certification scheme and third country carding process. Environmental Justice Foundation, Oceania, The Pew Charitable Trusts, WWF. Brussels, Belgium.

Sandaruwana, K. P. G. L., and Senal A. Weerasooriya. Non-tariff measures and sustainable development: The case of the European Union import ban on seafood from Sri Lanka. No. 185. ART- NeT Working Paper Series, 2019.

Thuoc, P., & Long, N. (1997). Overview of the Coastal Fisheries in Vietnam. In G.T. Silvestre, & D. Pauly (Eds.), *Status and management of tropical coastal fisheries in Asia* (pp. 96-101). Manila: ICLARM.

Undercurrent News, 2017. Carrefour ceases sales of pangasius in Spain. <https://www.undercurrentnews.com/2017/02/01/carrefour-ceases-sales-of-pangasius-in-spain/>

VASEP (2020). Report of 2020.

NationThai (2019). Website. <https://www.nationthailand.com/national/30361948>

Phụ lục A. Quy định quốc tế về khai thác thủy sản

Các quy định của EU về chống khai thác IUU

Quy định yêu cầu các quốc gia treo cờ chứng nhận nguồn gốc và tính hợp pháp của thủy sản khai thác, do đó đảm bảo truy xuất nguồn gốc đầy đủ của tất cả các sản phẩm thủy sản khai thác được giao dịch từ EU và vào EU. Do đó, các biện pháp nhằm đảm bảo rằng các quốc gia tuân thủ các quy tắc quản lý và bảo tồn của riêng mình cũng như các quy tắc đã được quốc tế thống nhất. Khi các Quốc gia treo cờ không thể chứng nhận tính hợp pháp của sản phẩm phù hợp với các quy tắc quốc tế, Ủy ban sẽ bắt đầu quá trình hợp tác và hỗ trợ với họ để giúp cải thiện khung pháp lý và hoạt động thực thi của họ. Các mốc quan trọng của quá trình này là cảnh báo (thẻ vàng), cấp thẻ xanh nếu vấn đề được giải quyết và cảnh báo thẻ đỏ nếu không cải thiện. Thẻ đỏ dẫn đến lệnh cấm thương mại.

Quy chế bao gồm ba yếu tố cấu thành:

1. *Cơ chế chứng nhận khai thác*: Chỉ các sản phẩm thủy sản khai thác được quốc gia treo cờ có thẩm quyền xác nhận là hợp pháp mới có thể được nhập khẩu hoặc xuất khẩu từ EU.
2. *Quy trình áp dụng thẻ cảnh báo của nước thứ ba*: Quy chế cho phép EU đối thoại với các nước không thuộc EU được đánh giá là không chống khai thác IUU một cách hiệu quả. Nếu các nước thứ ba không thực hiện các cải cách cần thiết một cách kịp thời, các biện pháp trừng phạt, bao gồm cả lệnh cấm thương mại đối với các sản phẩm thủy sản của họ, có thể được áp dụng.
3. *Các hình phạt dành cho công dân EU*: Các công dân EU tham gia hoặc ủng hộ việc khai thác IUU ở bất kỳ đâu trên thế giới, dưới bất kỳ hình thức treo cờ nào, sẽ phải đối mặt với các hình phạt đáng kể tương ứng với giá trị kinh tế của sản phẩm đánh bắt của họ, tước đi bất kỳ lợi nhuận nào, do đó làm suy yếu động lực kinh tế.

Ba chương trình trên được hỗ trợ bởi các luật sau của EU:

1. *Quy định (EC) số 1005/2008* thiết lập một hệ thống Cộng đồng để ngăn chặn và loại bỏ khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định. Đây là cơ sở pháp lý để xác định khai thác IUU, áp dụng cho tất cả các tàu cá. Quy định nhằm đảm bảo truy xuất nguồn gốc đầy đủ của tất cả các sản phẩm thủy sản khai thác thương mại với EU, không bao gồm các sản phẩm thủy sản nước ngọt, sản phẩm nuôi trồng thủy sản, cá cảnh.

2. *Quy định (EC) số 1010/2009* là quy định thực hiện, thiết lập Giấy chứng nhận khai thác, quy định chi tiết kỹ thuật về một số điều khoản của Quy định IUU như thông báo trước về cập cảng, trung chuyển và gửi hàng; khai báo cập cảng và trung chuyển; tiêu chuẩn chuẩn của kiểm tra cảng; đơn giản hóa chương trình chứng nhận khai thác; tiêu chí quản lý rủi ro để được chứng nhận; hợp tác hành chính với các nước thứ ba, v.v.
3. *Quy định (EC) 1224/2009* thành lập hệ thống kiểm soát của Cộng đồng để đảm bảo tuân thủ các quy tắc của chính sách thủy sản chung. Toàn bộ chuỗi sản xuất và thương mại cần có một chế độ kiểm soát. Chế độ kiểm soát phải bao gồm một hệ thống truy xuất nguồn gốc nhất quán và cũng phải bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng bằng cách cung cấp thông tin liên quan đến các sản phẩm khai thác. Để đạt được mục tiêu này, quy định yêu cầu các sản phẩm thủy sản khai thác và nuôi trồng được đưa vào thị trường hoặc có khả năng được đưa vào thị trường trong Cộng đồng phải được dán nhãn đầy đủ để đảm bảo truy xuất nguồn gốc của từng lô. Nhiều sản phẩm thủy sản chỉ có thể được gộp lại hoặc tách ra sau lần bán đầu tiên nếu có thể truy nguyên chúng trở lại giai đoạn đánh bắt hoặc thu hoạch. Các quốc gia thành viên phải đảm bảo rằng các nhà khai thác phải có sẵn các hệ thống và thủ tục để xác định bất kỳ nhà khai thác nào mà họ đã được cung cấp nhiều sản phẩm thủy sản và những sản phẩm này được cung cấp cho ai.
4. *Quy định (EU) số 1379/2013* về tổ chức chung của thị trường thủy sản khai thác và nuôi trồng quy định các chỉ dẫn ghi nhãn cho tất cả các sản phẩm thủy sản được bán trên thị trường trong EU, không phân biệt phương pháp tiếp thị, cung cấp cho người tiêu dùng cuối cùng hoặc cho nhà cung cấp dịch vụ ăn uống đại trà.

Các nước nhập khẩu thủy sản lớn nhất từ ngoại khối EU bao gồm Tây Ban Nha, Anh, Đức, Ý, Hà Lan và Pháp. Nhập khẩu của các nước này ước tính chiếm 73% tổng lượng nhập khẩu thủy sản của EU theo Quy định IUU. Các nước này cũng là nhà nhập khẩu lớn nhất của EU đối với các sản phẩm thủy sản của Việt Nam.

Nếu các nước xuất khẩu không chịu thực hiện các biện pháp thích hợp để đảm bảo việc khai thác hợp pháp sẽ bị cảnh báo chính thức (nhận “thẻ vàng”) và phải cải thiện. Nếu các nước này không cải thiện, họ sẽ đối mặt với lệnh cấm xuất khẩu các sản phẩm hải sản vào thị trường EU (nhận “thẻ đỏ”). Nếu các nước này thực hiện các cải cách cần thiết, họ sẽ được xóa cảnh báo (nhận “thẻ xanh”).

Chương trình Giám sát Nhập khẩu Thủy sản của Hoa Kỳ

NOAA Thủy sản đã công bố quyết định cuối cùng thiết lập Chương trình Giám sát Nhập khẩu Thủy sản (SIMP) vào ngày 9/12/2016. Chương trình thiết lập nhằm kiểm soát một số sản phẩm thủy sản nhập khẩu với các yêu cầu báo cáo và lưu trữ hồ sơ cần thiết để ngăn chặn nhập khẩu thủy sản bị đánh bắt IUU và/hoặc khai báo sai vào Hoa Kỳ.

NOAA và các cơ quan đối tác của Chính phủ Hoa Kỳ có nhiều nỗ lực phối hợp nhằm thu hút quốc tế, tăng cường thực thi, củng cố quan hệ đối tác và thiết lập truy xuất nguồn gốc thủy sản.

SIMP là giai đoạn đầu tiên của chương trình truy xuất nguồn gốc dựa trên rủi ro, yêu cầu nhà nhập khẩu cung cấp và báo cáo dữ liệu chính - từ thời điểm thu hoạch đến thời điểm nhập khẩu vào Hoa Kỳ. Các biện pháp bao gồm:

- SIMP thiết lập các yêu cầu về giấy phép, báo cáo dữ liệu và lưu trữ hồ sơ đối với việc nhập khẩu một số loại thủy hải sản ưu tiên đã được xác định là đặc biệt dễ bị đánh bắt IUU và/hoặc gian lận thủy sản.
- Dữ liệu thu thập được sẽ cho phép các loài thủy sản ưu tiên này được truy xuất từ điểm nhập cảnh vào thương mại Hoa Kỳ cho đến điểm thu hoạch hoặc sản xuất để xác minh xem chúng có được khai thác hoặc sản xuất hợp pháp hay không.
- Việc thu thập tài liệu khai thác và cập cảng cho các loài thủy sản ưu tiên này sẽ được thực hiện thông qua Hệ thống Dữ liệu Thương mại Quốc tế (ITDS), cổng dữ liệu duy nhất của chính phủ Hoa Kỳ cho tất cả các báo cáo xuất nhập khẩu.
- SIMP không phải là một chương trình dán nhãn, cũng không phải là chương trình mà người tiêu dùng phải đối mặt. Để phù hợp với thẩm quyền của Đạo luật Magnuson-Stevens (theo đó chương trình quy định đã được ban hành) và bảo mật thông tin nghiêm ngặt của ITDS, thông tin được thu thập theo chương trình này là bí mật.
- Nhà nhập khẩu sẽ phải lưu hồ sơ về chuỗi hành trình sản phẩm thủy sản từ khi thu hoạch đến khi nhập cảnh vào Hoa Kỳ.
- Quyết định cuối cùng dựa trên phản ánh và phản hồi từ nhiều ý kiến và thông điệp của công chúng nhận được về quy tắc được đề xuất (tháng 2/2016) và nhấn mạnh nỗ lực sâu rộng của NOAA Fisheries nhằm thiết lập một chương trình hiệu quả nhằm giảm thiểu gánh nặng tuân thủ đối với ngành đồng thời cung cấp thông tin cần thiết để xác định nhập khẩu thủy sản bất hợp pháp và/hoặc khai báo sai trước khi vào thị trường Hoa Kỳ.

DANH SÁCH CÁC LOÀI ƯU TIÊN KIỂM SOÁT

Bào ngư, Cá tuyết Đại Tây Dương, Cua xanh (Đại Tây Dương), Cá nục heo cò (Mahi Mahi), Cá mú, Cua hoàng đế (đỏ), Cá tuyết Thái Bình Dương, Cá hồng, Hải sâm, Cá mập, Tôm, Cá kiếm, Cá ngừ: (*cá ngừ vây dài, cá ngừ mắt to, cá ngừ vằn, cá ngừ vây vàng và cá ngừ vây xanh*)

Ngày 1 tháng 1 năm 2018 là ngày tuân thủ bắt buộc đối với hầu hết các loài ưu tiên được liệt kê trong quyết định, tôm và bào ngư được áp dụng sau. Ngày có hiệu lực của quy định này đối với tất cả các sản phẩm tôm và bào ngư nhập khẩu, đánh bắt tự nhiên và nuôi trồng thủy sản, sẽ được giữ nguyên cho đến khi các yêu cầu về báo cáo và / hoặc lưu trữ hồ sơ tương ứng được thiết lập đối với sản xuất tôm và bào ngư nuôi trong nước của Hoa Kỳ. NOAA Fisheries đã công bố ngày tuân thủ đối với tôm và bào ngư từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 trở đi.

THÔNG TIN THU THẬP GỒM:

- Đơn vị thu hoạch hoặc sản xuất
- Tên và trạng thái treo cờ của (các) tàu khai thác
- Bằng chứng về việc cho phép khai thác thủy sản (giấy phép hoặc số giấy phép)
- Mã nhận dạng tàu (nếu có)
- Tên (các) trang trại hoặc cơ sở nuôi trồng thủy sản
- (Các) loại ngư cụ được sử dụng
 - o *Lưu ý: Khu vực đánh bắt và loại ngư cụ phải được quy định cụ thể theo quy ước báo cáo và các quy tắc được sử dụng bởi cơ quan có thẩm quyền thực hiện quyền tài phán đối với hoạt động đánh bắt tự nhiên. Nếu không có các yêu cầu báo cáo như vậy, nên sử dụng mã khu vực đánh bắt và thiết bị của FAO.*
- Sản phẩm đánh bắt/thu hoạch – Loài gì, đánh bắt/thu hoạch khi nào và ở đâu
 - o Các loài cá— Hệ thống thông tin thủy sản về Thủy sản (ASFIS) mã ba chữ cái
 - o (Các) ngày cập cảng
 - o Điểm cập cảng đầu tiên
 - o (Các) dạng sản phẩm tại thời điểm cập cảng - bao gồm số lượng và trọng lượng của sản phẩm
 - o (Các) khu vực khai thác đánh bắt tự nhiên hoặc nuôi trồng thủy sản
 - o Tên (các) đơn vị/tổ chức mà thủy sản đã được cập cảng hoặc chuyển giao
 - *Lưu ý: Trong trường hợp đơn vị thực hiện và sản phẩm thu hoạch từ nhiều lần, mỗi lần liên quan đến lô hàng phải được báo cáo nhưng nhà nhập khẩu không cần liên kết mỗi lần với một con sản phẩm thủy sản cụ thể hoặc một phần của lô hàng.*
- Tên, chi nhánh và thông tin liên hệ
- Số giấy phép thương mại thủy sản quốc tế (IFTP) do NOAA Thủy sản cấp.
- Nhà nhập khẩu hồ sơ có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ liên quan đến chuỗi hành trình được nêu chi tiết ở trên.
- Thông tin về bất kỳ chuyến vận chuyển sản phẩm nào (khai báo của tàu thu hoạch / tàu chuyên chở, vận đơn)
- Hồ sơ về quá trình chế biến, tái chế và phối trộn sản phẩm

